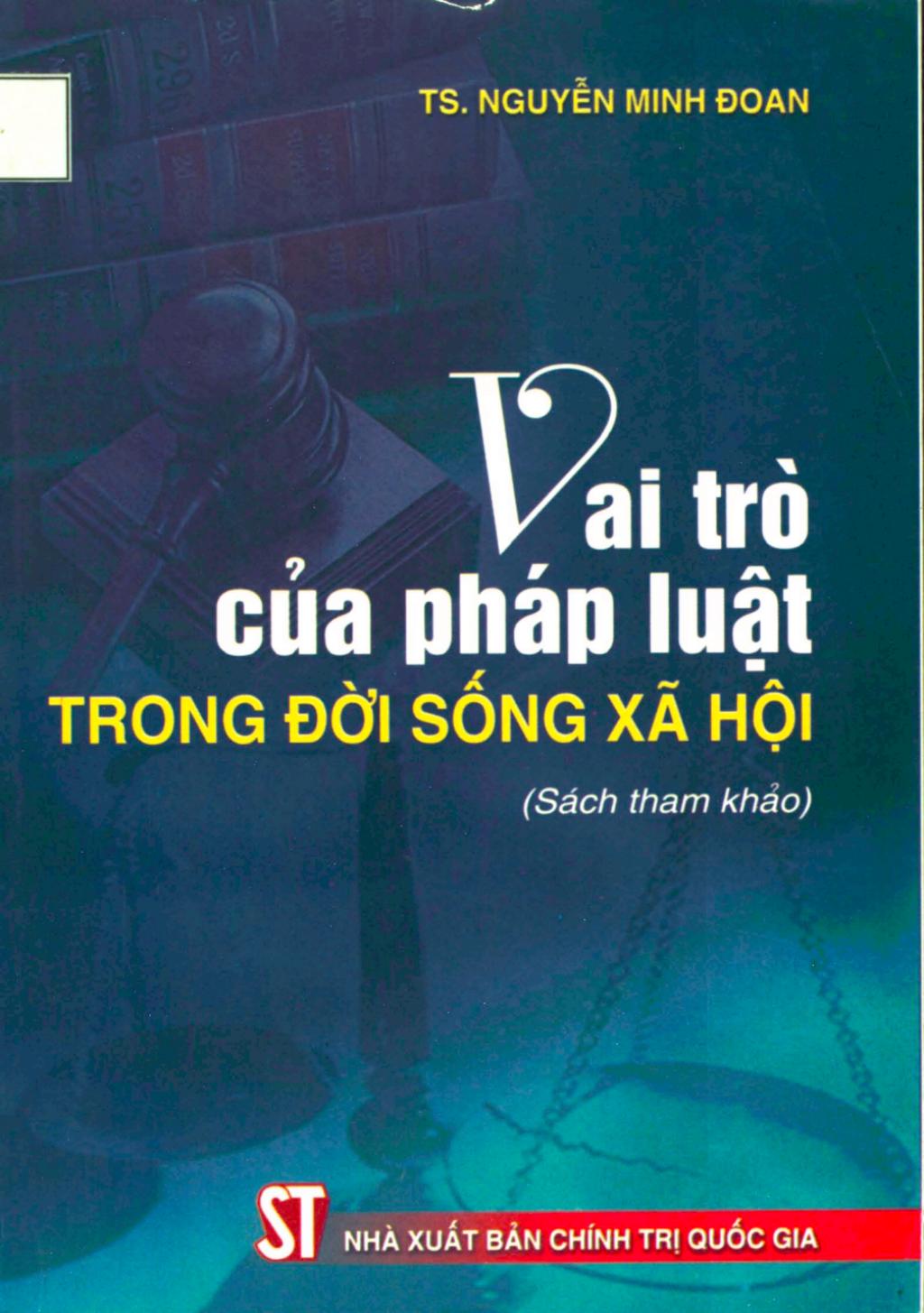


TS. NGUYỄN MINH ĐOAN



Vai trò của pháp luật TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**Vai trò
của pháp luật
TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

TS. NGUYỄN MINH ĐOAN

**Vai trò
của pháp luật
TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2008

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong xã hội, để tồn tại và phát triển, các cá nhân buộc phải liên kết với nhau thành những cộng đồng lớn nhỏ khác nhau. Đời sống cộng đồng đòi hỏi phải phối hợp, quy tụ hoạt động của những cá nhân riêng rẽ trong xã hội theo những hướng nhất định. Để đạt được mục đích đó, loài người đã sử dụng rất nhiều các công cụ điều chỉnh khác nhau, trong đó có pháp luật. Pháp luật là sản phẩm của sự phát triển xã hội vừa mang tính khách quan (do nhu cầu đòi hỏi khách quan của xã hội đã phát triển ở một trình độ nhất định) vừa mang tính chủ quan (phụ thuộc ý chí nhà nước).

Trong quá trình tồn tại và phát triển, pháp luật luôn chịu sự chi phối và có ảnh hưởng trở lại đối với rất nhiều các hiện tượng khác như kinh tế, chính trị, nhà nước, các điều kiện địa lý, lịch sử, dân cư... Do vậy, trong quá trình xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật phải luôn chú ý tới các mối quan hệ tác động qua lại giữa pháp luật với các hiện tượng khác trong xã hội, có như vậy mới có thể xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật có hiệu quả. Đồng thời, pháp luật cũng không phải là công cụ quản lý xã hội duy nhất và vạn năng (pháp luật không cần và cũng không thể điều chỉnh được tất cả các quan hệ xã hội).

Cùng với pháp luật còn có những công cụ khác như đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, v.v., tham gia quản lý xã hội và giữa chúng luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Các công cụ quản lý xã hội luôn dựa vào nhau, hỗ trợ nhau để cùng tồn tại, phát triển vì sự ổn định và trật tự xã hội, vì cuộc sống cộng đồng ổn định, phát triển hướng tới chân, thiện, mỹ. Tuy nhiên, mối liên hệ và ảnh hưởng qua lại giữa chúng không giống nhau, bởi mỗi công cụ đều có những điểm mạnh, ưu thế và cũng có những hạn chế, khiếm khuyết nhất định. Do vậy, việc nghiên cứu pháp luật trong đời sống xã hội, làm rõ mối liên hệ biện chứng giữa pháp luật với các hiện tượng, các công cụ quản lý khác trong xã hội để sử dụng chúng sao cho có hiệu quả là rất cần thiết, nhất là trong quá trình đổi mới, hội nhập hiện nay của nước ta.

Để góp phần đưa đến bạn đọc những tư liệu tham khảo trong nghiên cứu lý luận và thực tiễn hệ thống pháp luật, giúp ích cho việc củng cố lý luận và thực tiễn xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật đất nước, thực hiện, áp dụng và bảo vệ pháp luật một cách có hiệu quả hơn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách "**Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội**" của TS. Nguyễn Minh Đoan - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu pháp luật về tổ chức bộ máy Nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc!

Tháng 6 năm 2008
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

CHƯƠNG I

VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT

I. PHÁP LUẬT - CÔNG CỤ QUẢN LÝ XÃ HỘI KHÔNG THỂ THIẾU

Tiến hành Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân Việt Nam không chỉ đập tan Nhà nước thực dân phong kiến, mà còn huỷ bỏ pháp luật của chế độ đó. Cùng với việc xây dựng một Nhà nước kiểu mới, hệ thống pháp luật mới cũng nhanh chóng được xây dựng để ghi nhận, củng cố, bảo vệ và phát triển những thay đổi cơ bản của xã hội về kinh tế, chính trị - xã hội từ phương diện pháp lý. Sự ra đời và tồn tại của pháp luật trong xã hội Việt Nam xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan vì những lý do sau: thứ nhất, xã hội Việt Nam xã hội chủ nghĩa được thoát thai từ xã hội cũ do đó về mọi phương diện như kinh tế, đạo đức và tinh thần, v.v. vẫn còn mang dấu vết của xã hội cũ nên vẫn cần pháp luật để hạn chế, loại bỏ những hình thức kinh

tế cũ, tác động làm xuất hiện và phát triển những hình thức kinh tế mới xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi xã hội cũ thành xã hội mới tốt đẹp, văn minh, hạnh phúc hơn;... thứ hai, xã hội Việt Nam xã hội chủ nghĩa vẫn là một xã hội có giai cấp và rất phức tạp nên vẫn cần phải được quản lý bằng pháp luật, cần phải dùng pháp luật để giữ gìn trật tự xã hội, giải quyết những xung đột, tranh chấp trong xã hội, nói cách khác, về mặt vật chất, pháp luật vẫn còn tồn tại với tư cách là yếu tố điều tiết (quyết định) việc phân phối sản phẩm và định mức lao động giữa những thành viên trong xã hội; về mặt xã hội, pháp luật vẫn rất cần thiết để củng cố và hình thành những nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa; quy định quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm cho các tổ chức và các cá nhân; thiết lập trật tự trong các quan hệ xã hội, trong quan hệ gia đình, trong đời sống sinh hoạt cộng đồng, giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trong xã hội; bảo vệ chế độ xã hội, chế độ nhà nước, những thành quả của cách mạng;... về mặt tinh thần, nhu cầu cần tồn tại pháp luật đã được V. Lê-nin nhấn mạnh: “nếu không rơi vào không tưởng thì không thể nghĩ rằng sau khi lật đổ chủ nghĩa tư bản, người ta sẽ tức khắc có thể làm việc cho xã hội mà không cần phải có tiêu chuẩn pháp quyền nào cả, hơn nữa, việc xoá bỏ chủ nghĩa tư bản không thể

đem lại ngay được những tiền đề kinh tế cho một sự thay đổi như vậy”¹.. Việc xoá bỏ pháp luật cũ và xây dựng pháp luật mới phải được tiến hành từng bước phù hợp, không nên vội vàng, nôn nóng.

Khi xây dựng pháp luật mới, cần có sự kế thừa tất cả những quy định tiến bộ, phù hợp của pháp luật cũ nếu chúng không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và chính thể dân chủ cộng hoà của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chính vì vậy, ngay sau khi tuyên bố độc lập, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ban hành hàng loạt văn bản pháp luật quan trọng để ghi nhận và khẳng định chính quyền thuộc về nhân dân, tạo cơ sở cho việc hình thành hệ thống pháp luật mới. Cùng với sự phát triển của đất nước, hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được củng cố và hoàn thiện. Những năm gần đây, khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới thì hệ thống pháp luật Việt Nam đã có những bước phát triển nhảy vọt cả về lượng và chất từng bước đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật mới ở nước ta đã đánh dấu một bước phát triển

1. V. I. Lenin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tập 33, tr. 116.

trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, pháp luật đã bảo vệ lợi ích của số đông trong xã hội - những người lao động, biểu hiện mối quan hệ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người lao động không bị áp bức bóc lột. Ghi nhận và bảo vệ chính quyền nhân dân, pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã đưa người lao động Việt Nam từ địa vị bị thống trị lên địa vị thống trị xã hội. Với việc quy định những tư liệu sản xuất cơ bản trong xã hội là tài sản chung pháp luật đã bảo đảm cho người lao động khả năng thực tế để tham gia vào các lĩnh vực hoạt động xã hội như kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội... Bảo vệ lợi ích cho người lao động, pháp luật đã ghi nhận và bảo đảm các quyền tự do dân chủ thực sự cho nhân dân như quyền tự do khỏi sự bóc lột, quyền có việc làm, quyền nghỉ ngơi, quyền học tập... đáp ứng những lợi ích cơ bản của người lao động và tự do thực sự của mỗi cá nhân. Với tư cách là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính quy phạm và tính bắt buộc chung, pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa là công cụ quản lý xã hội không thể thiếu và hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng, nếu chỉ quản lý xã hội bằng pháp luật thì chưa đủ. Ngoài pháp luật, xã hội còn cần tới rất nhiều những công

cụ điều chỉnh khác để hỗ trợ cho pháp luật trong quản lý các lĩnh vực khác nhau một cách hiệu quả.

II. PHÁP LUẬT - CÔNG CỤ QUẢN LÝ XÃ HỘI QUAN TRỌNG

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, pháp luật là một phương tiện, công cụ quan trọng để duy trì, bảo vệ trật tự xã hội, tạo điều kiện và định hướng cho sự phát triển xã hội. Pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa là công cụ quản lý xã hội quan trọng bởi nó:

- Là vũ khí chính trị để nhân dân Việt Nam chống lại các lực lượng thù địch, phản cách mạng, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, pháp luật cũng là công cụ để cải tạo xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội,... định hướng cho xã hội phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

- Là phương tiện mà thông qua đó Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xã hội. Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện bằng đường lối chính sách, nhưng đường lối chính sách của Đảng lại được Nhà nước thể chế hoá thành

pháp luật, do vậy, pháp luật được coi là một trong những phương tiện mà thông qua đó Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Có thể khẳng định, pháp luật là hình thức biểu hiện tập trung nhất đường lối chính sách của Đảng và đưa đường lối chính sách của Đảng vào đời sống xã hội. Pháp luật thể hiện đường lối chính sách của Đảng một cách chi tiết, đặc thù dưới dạng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung đối với toàn xã hội và được bảo đảm thực hiện bằng Nhà nước. Dưới hình thức pháp luật, đường lối chính sách của Đảng sẽ được triển khai thực hiện nhanh, chính xác và có hiệu quả cao trên quy mô toàn xã hội.

- Là cơ sở pháp lý để bộ máy nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa tổ chức và hoạt động. Nhà nước không thể tồn tại thiếu pháp luật, nó cần tối thiểu pháp luật để tổ chức bộ máy của mình, quy định thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, xác định mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa cơ quan nhà nước với các tổ chức xã hội và nhân dân, bảo đảm được tính chặt chẽ, chính xác, tính thống nhất và tạo ra sức mạnh tổng hợp của bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật sẽ tránh được hiện tượng chồng chéo, mâu thuẫn hoặc tuỳ tiện, lạm quyền, tạo ra một cơ chế đồng bộ thực hiện có hiệu quả quyền lực

nhân dân. Do vậy, bên cạnh những quy định của Hiến pháp, mỗi cơ quan trong bộ máy nhà nước đều được tổ chức và hoạt động theo những văn bản pháp luật nhất định. Như vậy, pháp luật luôn tác động, hỗ trợ, tạo tiền đề cho sự tồn tại và phát triển của Nhà nước.

- Là công cụ để Nhà nước quản lý hiệu quả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Pháp luật được sử dụng để phối hợp, quy tụ những hoạt động của các cá nhân riêng rẽ trong xã hội nhằm đạt được những mục đích mong muốn, duy trì đời sống cộng đồng xã hội. Có thể nói, hầu hết các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... đều được Nhà nước quản lý bằng pháp luật. Và chỉ quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực quan trọng đó của đời sống xã hội thì mục đích của việc quản lý mới đạt được và có hiệu quả cao.

Thông qua pháp luật, Nhà nước để ra các kế hoạch và chính sách phát triển các lĩnh vực đời sống xã hội; xác định cơ cấu, tổ chức và hoạt động, các biện pháp kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với lĩnh vực xã hội đó; đưa ra các biện pháp hữu hiệu để xử lý những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội. Pháp luật có thể thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và cũng có thể kìm

ham sự phát triển của lĩnh vực hoạt động xã hội nào đó vì sự tiến bộ xã hội và hạnh phúc nhân dân.

- Thiết lập, bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bằng pháp luật, Nhà nước quy định các quyền, tự do dân chủ của nhân dân như tự do lập hội, tự do mít tinh, hội họp... Thông qua pháp luật, Nhà nước xác định địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội, xác định mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội khác, giữa Nhà nước với nhân dân. Pháp luật còn góp phần giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn, điều hòa lợi ích giữa trung ương với địa phương, giữa các vùng, miền, giữa các lực lượng, các nhóm xã hội khác nhau trong xã hội. Dựa vào pháp luật, nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Là phương tiện giáo dục con người mới. Trong xã hội, pháp luật là một trong những phương tiện để giáo dục con người mới năng động, sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bằng chính những quy định của mình, pháp luật giáo dục cán bộ, nhân dân trách nhiệm của người công dân, ý thức sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn

thuần phong mỹ tục của dân tộc, xây dựng gia đình văn hoá, hạnh phúc, tôn trọng các quy tắc của đời sống cộng đồng với tinh thần “mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”. Pháp luật còn giáo dục công dân yêu lao động, yêu Tổ quốc, trung thành với Tổ quốc, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc khác trên thế giới vì hoà bình và tiến bộ xã hội. Ý nghĩa giáo dục to lớn của pháp luật còn thể hiện ở việc pháp luật quy định những biện pháp khen thưởng và trừng phạt phù hợp đối với các hành vi pháp luật của các tổ chức và cá nhân trong xã hội.

- Tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho việc hình thành những quan hệ mới trong xã hội, đồng thời củng cố, mở rộng các mối quan hệ hợp tác quốc tế giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa với các nước khác và các tổ chức quốc tế. Pháp luật luôn hướng tới việc thúc đẩy hình thành những quan hệ xã hội mới thể hiện sự bình đẳng, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa những người lao động trong xã hội. Bên cạnh đó, pháp luật còn là cơ sở pháp lý để đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực trong quan hệ quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích của đất nước mình.

- Pháp luật là công cụ bảo vệ hữu hiệu quyền công dân, quyền con người, bảo vệ trật tự xã hội, bảo

vệ công lý. Pháp luật có nhiệm vụ bảo vệ những thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo vệ tính mạng, tài sản, danh dự, lợi ích của nhân dân. Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân, được quy định trong Hiến pháp và luật. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật. Pháp luật còn có tác dụng ngăn ngừa, xử lý các hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội, thiết lập và bảo vệ một trật tự có lợi trong các quan hệ xã hội vì cuộc sống hạnh phúc, yên bình của nhân dân, vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

- Bảo vệ, tạo điều kiện cho những công cụ quản lý xã hội khác phát triển vì xã hội công bằng, hạnh phúc, văn minh, tốt đẹp hơn. Trong xã hội Việt Nam hiện nay, ngoài pháp luật còn có những công cụ khác nữa như đạo đức, tập quán, quy định của các tổ chức xã hội... cũng điều chỉnh hành vi của con người, vì một trật tự xã hội ổn định và phát triển. Pháp luật luôn bảo vệ, tạo điều kiện cho

những công cụ quản lý xã hội khác phát triển, song cũng hạn chế và loại trừ những quy định không tiến bộ, bất cập của những công cụ đó đối với xã hội.

Phản ánh một cách khoa học những đòi hỏi của sự phát triển xã hội, pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày càng phát huy vai trò to lớn của mình trong đời sống xã hội, phạm vi điều chỉnh của pháp luật ngày càng được mở rộng lên nhiều quan hệ xã hội mới, quan trọng như các quan hệ thương mại, tài chính... Với vai trò năng động sáng tạo, pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa luôn phát triển đáp ứng những nhu cầu, đòi hỏi của sự phát triển xã hội. Cùng với sự phát triển của nhà nước và xã hội, vai trò, tác dụng của pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố, mở rộng và nâng cao, những giá trị xã hội của pháp luật được thừa nhận và phát huy. Có thể nói, pháp luật là công cụ quan trọng để quản lý, giữ gìn trật tự xã hội, để giải quyết các xung đột trong xã hội, là phương tiện để cải biến xã hội, làm cho những lý tưởng cộng sản cao đẹp trở thành hiện thực ở đất nước ta.

III. PHÁP LUẬT - CÔNG CỤ QUẢN LÝ XÃ HỘI HIỆU QUẢ

Các công cụ quản lý xã hội như pháp luật, tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo, quy định của các tổ

chức xã hội, dư luận xã hội và quy ước của các cộng đồng dân cư... luôn có mối liên hệ, tác động qua lại với nhau, không có công cụ nào tồn tại và tác động một cách biệt lập, chúng luôn có ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng bởi các công cụ quản lý khác. Bởi các công cụ quản lý nói trên luôn có mục đích thống nhất với nhau vì một cuộc sống cộng đồng ổn định phát triển hướng tới chân, thiện, mỹ. Trong những công cụ quản lý xã hội thì pháp luật được xem là một trong những công cụ quản lý xã hội hiệu quả nhất hiện nay. Sở dĩ khẳng định như vậy là vì so với những công cụ quản lý xã hội khác, pháp luật có những ưu thế cơ bản sau:

- Thứ nhất, pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Việc ban hành pháp luật của Nhà nước được tiến hành thông qua những trình tự thủ tục chặt chẽ và phức tạp với sự tham gia của rất nhiều các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức và các cá nhân nên pháp luật luôn có tính khoa học, chặt chẽ, chính xác trong điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- Thứ hai, pháp luật do Nhà nước ban hành, thể hiện ý chí nhà nước của nhân dân, bảo vệ lợi ích cho nhân dân. Nhân dân thông qua Nhà nước để nâng ý chí của mình lên thành ý chí nhà nước dưới dạng quy tắc xử sự chung do chính quyền

nhà nước ban hành nên được Nhà nước và nhân dân tự giác thực hiện. Ngoài ra, pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó có các biện pháp cưỡng chế nhà nước rất nghiêm khắc như phạt tiền, phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Với sự bảo đảm của Nhà nước, pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm minh.

- Thứ ba, pháp luật chủ yếu gồm các quy tắc xử sự chung, được thể hiện trong những hình thức xác định, có kết cấu lô gíc rất chặt chẽ và được đặt ra không phải xuất phát từ một trường hợp cụ thể mà là sự khái quát hoá từ rất nhiều những trường hợp có tính phổ biến trong xã hội. Điều này đã làm cho pháp luật có tính khái quát hoá cao, là những khuôn mẫu điển hình để các chủ thể (tổ chức, cá nhân) thực hiện theo khi gặp phải những tình huống mà pháp luật đã dự liệu.

- Thứ tư, pháp luật mang tính bắt buộc chung, các quy định pháp luật được dự liệu không phải cho một tổ chức hay cá nhân cụ thể mà cho tất cả các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Thứ năm, pháp luật có phạm vi điều chỉnh rộng lớn, hầu hết các quan hệ xã hội quan trọng đều được pháp luật điều chỉnh. Pháp luật là sự mô hình hoá những nhu cầu xã hội, những quy

luật phát triển xã hội dưới dạng các quy tắc xử sự chung, không chỉ phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Nhà nước, pháp luật còn phản ánh những nhu cầu, đòi hỏi khách quan của xã hội dưới hình thức pháp lý.

- Thứ sáu, pháp luật có tính xác định chặt chẽ về hình thức. Nội dung pháp luật luôn được thể hiện dưới những hình thức nhất định như các khoản, các điều luật trong các văn bản pháp luật, các bộ phận của hệ thống pháp luật. Sự xác định chặt chẽ về hình thức là điều kiện tạo nên sự thống nhất, chặt chẽ, rõ ràng, chính xác về nội dung của pháp luật.

Ngoài ra, pháp luật còn có tính hệ thống, tất cả các quy định pháp luật luôn thống nhất, liên hệ mật thiết với nhau, có độ chính xác cao, có tính ổn định, chúng chỉ bị thay đổi, huỷ bỏ theo những trình tự thủ tục chặt chẽ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành. Nội dung của pháp luật luôn được công khai trước đến tất cả các tổ chức và cá nhân có liên quan, nhất là các chủ thể phải thực hiện và nhiều những ưu thế khác nữa. Với những ưu thế đó pháp luật đã trở thành công cụ quản lý có hiệu quả nhất trong giai đoạn hiện nay mà các công cụ quản lý xã hội khác không thể thay thế được.

IV. PHÁP LUẬT KHÔNG PHẢI CÔNG CỤ QUẢN LÝ VẠN NĂNG

Mặc dù có những ưu điểm như trên song pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa không phải công cụ quản lý xã hội vạn năng, pháp luật cũng có những hạn chế của mình. Cụ thể là:

Thứ nhất, pháp luật bị hạn chế, ràng buộc bởi điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước, pháp luật không thể cao hơn và cũng không thể quá thấp hơn các điều kiện kinh tế - xã hội mà từ đó nó đã sinh ra. Ngoài ra, pháp luật chịu sự chỉ đạo của các điều kiện chính trị, nhất là chính sách của lực lượng cầm quyền mà đứng đầu là Đảng cầm quyền, sự chi phối bởi các điều kiện địa lý, điều kiện dân cư, tâm lý, văn hoá dân tộc...¹. Những sự khác biệt về địa lý, dân cư, tâm lý, văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc nên cùng một vấn đề nhưng mỗi quốc gia, dân tộc sẽ có cách điều chỉnh bằng pháp luật khác nhau với những cách giải quyết khác nhau.

Những điều kiện kinh tế - xã hội còn ở mức độ thấp của đất nước ta trong thời gian qua đã làm cho pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa chưa phát

1. Michael Bogdan, Comparative Law, Kluwer Norstedts Juridik Tano, (bản dịch của Lê Hồng Hạnh và Dương Thị Hiền, 2002), tr. 56-59.

huy được hết vai trò và tác dụng của mình trong đời sống xã hội.

Thứ hai, ngoài tính khách quan thì pháp luật còn mang tính chủ quan, nó phụ thuộc vào ý chí của những người có thẩm quyền trong quy trình ban hành pháp luật. Nếu sáng suốt, nhận thức đúng, đầy đủ các yếu tố của đời sống xã hội thì chủ thể có thẩm quyền có thể xây dựng được những văn bản, quy định pháp luật phù hợp, có hiệu quả, ngược lại, pháp luật được ban hành có thể sẽ không hoàn thiện, không phù hợp, hiệu lực, hiệu quả thấp có ảnh hưởng không tốt đến sự ổn định và phát triển xã hội. Xây dựng pháp luật là quá trình “đấu tranh vì lợi ích” của các lực lượng khác nhau trong xã hội, nếu chủ thể có thẩm quyền không vô tư, không vì lợi ích chung của cả đất nước thì họ có thể ban hành ra những văn bản, quy định pháp luật chủ yếu có lợi cho bản thân họ hoặc cho lợi ích cục bộ của một bộ phận xã hội nào đó hoặc không phù hợp với thực tế cuộc sống. Do vậy, trên thực tế các quy định của pháp luật không phải lúc nào cũng tạo điều kiện thuận lợi cho xã hội phát triển, đưa lại lợi ích cho tất cả các thành viên xã hội. Nhiều quy định pháp luật được ban hành, khó đi vào cuộc sống hoặc không được thực hiện nghiêm minh, hiệu lực và hiệu quả thấp.

Thứ ba, tính khái quát hoá cao của pháp luật ở góc độ nhất định là một ưu thế của pháp luật trong việc tạo ra sự thống nhất và điều chỉnh được hàng loạt, nhưng ở một phương diện khác lại là sự hạn chế của pháp luật, nó làm cho pháp luật không sát với những trường hợp cụ thể. Bởi, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu để bất kỳ chủ thể nào ở vào tình huống mà quy phạm pháp luật đã dự liệu cũng xử sự thống nhất với nhau, nhưng pháp luật lại chỉ điều chỉnh những quan hệ điển hình, cơ bản, quan trọng nên nó đã bỏ qua những quan hệ xã hội không quan trọng, không cơ bản, không điển hình và cụ thể. Điều đó làm cho pháp luật thường là những quy tắc xử sự đôi khi quá chung chung, khó đi vào cuộc sống hoặc chỉ phù hợp với đa số mà không phù hợp với tất cả. Như vậy, pháp luật quan tâm đến cái đa số và nhiều khi quên đi cái thiểu số, cái đặc thù. Đặc biệt là khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở nước ta lại ban hành quá nhiều luật khung (hay còn gọi là luật ống) nên muốn đi vào cuộc sống chúng lại phải thông qua rất nhiều những thủ tục, quy trình khác nữa như ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, hoạt động áp dụng pháp luật, v.v. mà các hoạt động này thì không phải khi nào cũng được tiến hành đồng bộ và hiệu quả.

Thứ tư, pháp luật còn bị ràng buộc bởi cơ chế điều chỉnh pháp luật phức tạp, đôi khi phiền hà cung nhắc. Để thực hiện việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các quan hệ xã hội cần phải tiến hành thông qua cơ chế điều chỉnh pháp luật. Cơ chế điều chỉnh pháp luật tương đối phức tạp, phải trải qua nhiều giai đoạn, quy trình pháp lý khác nhau từ việc nghiên cứu nhu cầu điều chỉnh pháp luật, ban hành pháp luật, tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật cho đến việc hoạt động bảo vệ pháp luật với sự tham gia của rất nhiều các tổ chức, cá nhân và các yếu tố pháp luật khác nhau. Những quy trình pháp lý được quy định rất chặt chẽ và được tổ chức thực hiện nghiêm minh nên dễ chậm trễ, lạc hậu so với sự phát triển xã hội. Chưa kể là với cơ chế cồng kềnh thì thường dẫn đến hiện tượng quan liêu và những chi phí tốn kém cho cả nhà nước và nhân dân.

Chính những hạn chế nói trên đã làm cho pháp luật mới chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ để có thể tạo ra đủ các khuôn mẫu cho hành vi con người trong vô vàn những tình huống đa dạng, phức tạp xảy ra trong đời sống xã hội. Trong hoạt động quản lý xã hội cần phải kết hợp nhiều loại công cụ khác nhau thì việc quản lý mới đầy đủ và chặt chẽ. Những công cụ quản lý xã hội khác như đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, v.v. tuy không có được

sự minh bạch, rõ ràng như pháp luật, không có được cơ chế bảo đảm thực hiện bằng Nhà nước nhưng lại có nhiều ưu điểm, những yếu tố tích cực như tính linh hoạt, dễ thay đổi cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể nên dễ được mọi người ủng hộ, chấp nhận và tuân theo như những thói quen mà pháp luật ít khi có được. Do vậy, trong quá trình xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật cần tính đến tác dụng, ảnh hưởng của các công cụ điều chỉnh khác đối với những quan hệ xã hội. Cần phải khai thác, tận dụng, phát huy những mặt tích cực và khắc phục những mặt hạn chế của tất cả các công cụ quản lý xã hội để việc quản lý xã hội bằng pháp luật trở nên thuận lợi và đạt hiệu quả cao hơn.

Như vậy, pháp luật không phải công cụ duy nhất và cũng không phải công cụ vạn năng để quản lý xã hội (pháp luật không cần và cũng không thể điều chỉnh được tất cả các quan hệ xã hội). Ngoài pháp luật còn có những công cụ khác như đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, v.v. tham gia quản lý xã hội và giữa chúng luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Các công cụ quản lý xã hội luôn dựa vào nhau, hỗ trợ nhau để cùng tồn tại, phát triển vì sự ổn định và trật tự xã hội, vì cuộc sống cộng đồng ổn định phát triển hướng tới chân, thiện, mỹ. Mối liên hệ và ảnh hưởng qua lại giữa chúng không giống nhau, bởi mỗi công cụ

đều có những điểm mạnh, ưu thế và cũng có những hạn chế, khiếm khuyết nhất định.

Hiện nay, chúng ta đang xây dựng Nhà nước Việt Nam pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân - một Nhà nước đề cao vị thế của pháp luật trong xã hội. Song, không phải vì thế mà chúng ta xem nhẹ vai trò của các công cụ quản lý khác trong xã hội mà phải tiếp tục nghiên cứu để sử dụng một cách hài hoà giữa pháp luật với các công cụ này trong việc nâng cao hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

CHƯƠNG II

PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ LÀ QUÁ TRÌNH TẤT YẾU CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc luôn có lợi ích khác nhau, có khuynh hướng phát triển khác nhau, nhưng giữa các quốc gia, các dân tộc cũng có những lợi ích chung thống nhất với nhau nên buộc phải liên kết, hợp tác với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Quá trình liên kết đó dẫn đến những ảnh hưởng lẫn nhau của các nền kinh tế, các hệ thống chính trị, các nền văn hoá, v.v., từng bước phá bỏ những “hàng rào ngăn cách” giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ và với quy mô lớn của lực lượng sản xuất, sự học tập, xích lại gần nhau hơn về các lĩnh vực của các quốc gia, dân tộc. Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu trong sự phát triển hiện nay, nó lôi cuốn ngày càng nhiều

nước tham gia, nó làm cho các quốc gia có sự liên kết chặt chẽ và tuỳ thuộc vào nhau nhiều hơn. Xu hướng toàn cầu hoá về kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển, hội nhập của các nước nhưng cũng gây ra không ít những thách thức, khó khăn cho các nước, nhất là đối với các nước nghèo, các nước đang phát triển như Việt Nam.

Sự phân công và hợp tác kinh tế trên phạm vi toàn cầu sẽ dẫn đến tình trạng hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng giao lưu, hợp tác trong các lĩnh vực đời sống xã hội khác, trong đó có sự giao lưu và thay đổi của pháp luật mỗi nước. Nói cách khác, khi trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, v.v. các quốc gia đã có chung một “sân chơi” (thị trường chung) đòi hỏi giữa các quốc gia phải có chung một “luật chơi” và phải nghiêm chỉnh chơi theo “luật chơi” đã được các bên tham gia thoả thuận và chấp nhận. Sự mở rộng giao lưu, hợp tác, tiếp thu tinh hoa văn hoá của các nước trong đó có sự tương thích lẫn nhau về pháp luật được thực hiện trên cơ sở các mối quan hệ phức tạp trong khuôn khổ quốc gia, giữa các quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu và diễn ra rất phức tạp dưới nhiều hình thức, cấp độ khác nhau. Điều đó sẽ tạo ra sự hoà hợp, tương thích giữa các hệ thống pháp luật, làm giảm nguy cơ xung đột pháp luật do sự bất đồng về những quan

niệm và cách giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, thương mại và văn hóa giữa các quốc gia, dân tộc.

Với tinh thần đường lối đổi mới, hội nhập cùng phát triển, Đảng cộng sản Việt Nam đã phân tích một cách sâu sắc những khó khăn, thuận lợi của đất nước, chỉ ra những thời cơ và thách thức, trên cơ sở đó đề ra chủ trương, đường lối của đất nước ta là chủ động hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng giao lưu và hợp tác nhiều mặt với các nước, các tổ chức quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và các bên cùng có lợi, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, đưa Việt Nam vượt qua những khó khăn, phát triển nhanh và bền vững.

Với chính sách mở cửa và hội nhập để phát triển, nền kinh tế Việt Nam đã và đang từng bước chịu sự tác động và có ảnh hưởng tới kinh tế các nước khác trong khu vực và trên thế giới ngày một nhiều hơn. Quá trình hội nhập của kinh tế Việt Nam đòi hỏi pháp luật Việt Nam cũng phải thay đổi cho phù hợp với những thay đổi quan trọng của kinh tế. Điều này xuất phát từ thực tế là sự hội nhập của kinh tế Việt Nam không thể tránh khỏi những xung đột về pháp luật giữa Việt Nam với các nước khác. Trước xu thế đó, chúng ta đã chủ động tương thích từng bước, thu hẹp và tiến tới xoá bỏ sự

khác biệt về một số chính sách và quy định pháp luật của Việt Nam với pháp luật của các nước khu vực ASEAN và với pháp luật của những nước có liên quan trực tiếp tới Việt Nam.

Tiến trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi pháp luật Việt Nam cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Mở cửa thị trường nội địa cho hàng hoá, dịch vụ, vốn... của nước ngoài vào Việt Nam theo lộ trình mà Việt Nam đã cam kết, thoả thuận;

- Từng bước thực hiện việc cắt giảm thuế quan đối với một số hàng hoá, xoá bỏ các hàng rào, các hạn chế đối với hàng hoá nước ngoài, xoá bỏ chính sách bảo hộ đối với hàng hoá, mậu dịch, dịch vụ và sản xuất của các doanh nghiệp trong nước, thống nhất pháp luật về các loại hình kinh doanh;...

- Quy định các hoạt động để minh bạch hoá việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách pháp luật, các quy định pháp luật của đất nước về kinh tế, thương mại và những lĩnh vực khác có liên quan. Từng bước nâng cao an toàn pháp lý cho các tổ chức và các cá nhân trong và ngoài nước;

- Nội địa hoá một số quy định của các công ước và hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết vào hệ thống pháp luật Việt Nam; trong một số trường hợp thực hiện nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế so với pháp luật Việt Nam; .

- Từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế, nhất là các chế định pháp luật mà trong hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có. Do vậy, khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền cần tham khảo, so sánh các quy định pháp luật của Việt Nam với pháp luật các nước khác;

- Củng cố và hoàn thiện cơ chế thực thi pháp luật của đất nước cho phù hợp với những điều kiện mới, đặc biệt là việc thực thi các cam kết quốc tế và những quan hệ pháp luật có nhân tố nước ngoài. Củng cố hệ thống cơ quan tư pháp và các tổ chức giải quyết tranh chấp phi chính phủ;

Sự tương thích về pháp luật sẽ dẫn đến sự giao thoa một phần giữa các hệ thống pháp luật quốc gia khác nhau. Do vậy, sự tương thích về pháp luật cũng có tính hai mặt của nó, vừa tạo sự thuận lợi cho quá trình phát triển vừa có thể gây ra những bất lợi nhất định cho một số chính sách, quy định pháp luật có liên quan đến tính chất đặc thù của đất nước. Vì vậy, vấn đề đổi mới, mở cửa, hội nhập phải luôn cẩn sự quan tâm đúng mức của Đảng, Nhà nước, của các nhà kinh tế và các luật gia Việt Nam. Sự nghiệp đổi mới, hội nhập của nước ta “là con đường vươn lên đáp ứng đòi hỏi của thời đại, đáp ứng những nhu cầu chính đáng và ngày càng cao của nhân dân... Yêu cầu đó vừa là đòi hỏi bên

trong của nền kinh tế nước ta, vừa phù hợp với xu thế đổi mới của thời đại".¹

Thời gian qua, Việt Nam đã ký kết, tham gia nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương. Là một đối tác tin cậy và luôn giữ chữ tín trong quan hệ quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn nghiêm chỉnh thực hiện những cam kết quốc tế của mình, bảo đảm nguyên tắc quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Với chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã khẳng định: Việt Nam sẽ "tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển, tích cực chuẩn bị các điều kiện về kinh tế, thể chế, cán bộ... để thực hiện thành công quá trình hội nhập trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm độc lập, tự chủ, bình đẳng và cùng có lợi"². Vì vậy, thời gian qua, đời sống xã hội Việt Nam đã

1. Trường Chinh: *Đổi mới là đòi hỏi bức thiết của đất nước và của thời đại*, Nxb. Sự thật, Hà Nội-1987, tr. 66.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.330.

diễn ra quá trình đổi mới sâu sắc từ tư duy đến hành động và đã thu được những kết quả đáng kể, góp phần nâng vị thế của nước ta trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển toàn diện trên các lĩnh vực khác nhau. Những năm gần đây, Việt Nam đã chuyển đổi và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; củng cố và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; mạnh dạn tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến khác trong lĩnh vực điều chỉnh pháp luật; tiến hành sửa đổi, bổ sung nhiều quy định pháp luật cho phù hợp với tình hình mới. Hệ thống pháp luật Việt Nam đã có nhiều thay đổi theo hướng pháp luật của một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhiều quy định pháp luật nhất là trong các lĩnh vực như thương mại, kinh tế, dân sự, v.v. đã được sửa đổi, bổ sung phục vụ cho quá trình mở cửa, hội nhập mà đặc biệt là khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Việt Nam đã và đang từng bước đi vào ổn định, phát huy hiệu quả. Hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và ổn định, nhiều chính sách pháp luật đã và đang được

triển khai có hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý cho sự hiểu biết, tin tưởng lẫn nhau, hợp tác với nhau giữa các quốc gia, các dân tộc trên nguyên tắc các bên cùng có lợi đáp ứng nguyện vọng của nhân dân ta, nhân dân trong khu vực và nhân dân thế giới nói chung vì một thế giới hoà bình, hữu nghị và phát triển.

Bên cạnh những thuận lợi, những thành tựu đã đạt được thì việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam cũng gặp không ít những bất cập:

- Xuất phát điểm của sự phát triển kinh tế chậm và thấp hơn so với các nước khác nên khả năng cạnh tranh của kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế chưa cao. Văn hoá pháp lý ở nước ta chưa cao, hệ thống pháp luật đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nên còn nhiều khiếm khuyết, hạn chế. Do đất nước được duy trì quá lâu trong cơ chế tập trung, bao cấp do vậy, mặc dù đã tiến hành đổi mới nhiều năm nhưng cách nghĩ và cách làm của chúng ta vẫn chưa bắt kịp với trình độ phát triển của xã hội nhất là tư duy pháp lý. Công tác soạn thảo và ban hành văn bản pháp luật thường không đảm bảo kế hoạch, kỹ thuật pháp lý chưa cao, một số quy định pháp luật thiếu tính nhất quán, kém năng động và khó áp dụng.

- Đất nước ta mới chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do vậy, kinh nghiệm của việc xây dựng và quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đối với chúng ta còn quá ít. Thực tiễn mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy bên cạnh những thành công, thì chúng ta cũng đã gặp không ít những sai lầm, những khó khăn vướng mắc do hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, kinh nghiệm và khả năng cạnh tranh chưa nhiều, sự cản trở từ phía nước ngoài đối với hàng hoá của Việt Nam trên thị trường quốc tế...

- Thông tin và hiểu biết về pháp luật nước ngoài của chúng ta còn nhiều hạn chế, đôi khi không đầy đủ và thiếu chính xác dẫn đến tình trạng còn e dè chưa dám tiếp thu những cái mới, đặc biệt là của những nước có chế độ chính trị xã hội khác với Việt Nam hoặc là du nhập vội vàng những quy định pháp luật chưa thực sự phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam. Việt Nam có nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với nghề trồng lúa nước và nền văn hoá làng xã truyền thống, đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Vì thế, nhiều quan điểm pháp luật có thể phù hợp với nước ngoài nhưng không hoặc chưa thể phù hợp với điều kiện kinh tế và văn hoá - xã hội của Việt Nam.

- Ý thức pháp luật trong xã hội, kể cả của một số người trực tiếp quyết định hoặc ảnh hưởng tới việc ban hành các chính sách, các văn bản pháp luật quan trọng của đất nước chưa cao. Những lợi ích mà cơ chế và những quy định pháp luật cũ mang lại cho một số ít người cũng khiến họ ngại đổi mới, không dám hy sinh lợi ích riêng, lợi ích cục bộ vì lợi ích chung, lợi ích tổng thể cho sự phát triển của toàn dân tộc.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế luôn đặt ra vấn đề là làm sao phải tận dụng được những cơ hội, tiếp thu những cái mới, tạo điều kiện cho sự tăng trưởng kinh tế - xã hội để nhanh chóng đưa nước ta tiến kịp các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời phải bảo vệ được lợi ích của đất nước, giữ gìn những giá trị truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ được những thành quả của cách mạng đã đạt được, bảo đảm định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước, con đường mà chúng ta đã lựa chọn cho sự phát triển và tiếp tục lựa chọn con đường phát triển đó.

Đối với nước ta, công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề tất yếu, song đổi mới, hội nhập như thế nào, thay đổi những gì trong hệ thống pháp luật thì lại là vấn đề đang đặt ra. Nhiều khi chúng ta phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm nên các

quan điểm, tư tưởng chỉ đạo cho việc sửa đổi, bổ sung pháp luật đôi khi không nhất quán, dẫn đến nhiều văn bản pháp luật phải soạn thảo hoặc phải sửa đi sửa lại nhiều lần dẫn đến hệ thống pháp luật chưa ổn định, nhiều văn bản pháp luật, nhiều chính sách vừa ban hành đã phải sửa chữa.

Như vậy, đấu tranh và hợp tác với nhau là quy luật chung trong mỗi quan hệ giữa các quốc gia, các dân tộc hiện nay, song việc đấu tranh và hợp tác với nhau giữa các quốc gia trong thời đại văn minh luôn phải dựa trên cơ sở pháp luật. Vì vậy, pháp luật Việt Nam phải tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho việc củng cố, mở rộng các mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước khác và các tổ chức quốc tế, đồng thời là cơ sở pháp lý để Việt Nam đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực trong quan hệ quốc tế, bảo vệ lợi ích của dân tộc, đất nước mình.

Có thể nói, toàn cầu hóa là quá trình phát triển tất yếu của thế giới ngày nay, nó tạo ra rất nhiều cơ hội, cũng như những thách thức cho mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam.

Trong quá trình mở cửa, hội nhập luôn song hành hai mặt tích cực và tiêu cực. Vì vậy, bên cạnh việc tiếp thu những cái mới, chúng ta phải tinh táo chống lại những mặt tiêu cự tránh những ảnh

hưởng không tốt tới đời sống xã hội nước ta. Ở nước ta hiện nay, đang diễn ra quá trình chuyển đổi, nhiều nhân tố mới đã xuất hiện nhưng chưa hoàn chỉnh, đòi hỏi pháp luật Việt Nam phải phát huy tối đa vai trò tích cực chủ động của mình, thực sự là công cụ, phương tiện có hiệu lực và hiệu quả nhất để quản lý đất nước, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

II. NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Công cuộc đổi mới, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ta trên tất cả các lĩnh vực, đòi hỏi pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa phải được xây dựng và hoàn thiện theo những phương hướng cơ bản sau:

- Tạo ra sự đổi mới có hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế; hoàn thiện các chính sách kinh tế, thiết lập trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế, tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý, giải phóng và phát triển mạnh mẽ sức sản xuất, bảo đảm tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội; phát triển mạnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: xây dựng, củng cố cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường,

hoạt động theo nguyên tắc thị trường, lấy thị trường làm cơ sở chủ yếu để phân bổ các nguồn lực, có sự điều tiết của Nhà nước; phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả các thị trường cơ bản; phát triển các thành phần kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế - quốc tế;

- Giữ vững sự ổn định chính trị của đất nước, củng cố khối đoàn kết toàn dân, thực hiện mục tiêu chung độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tăng cường quốc phòng và an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

- Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Đổi mới tổ chức và hoạt động của nhà nước, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả với đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị và có năng lực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội; đổi mới hệ thống chính trị, củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội trước nhân dân;

- Phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội; nâng cao chất lượng,

hiệu quả giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Mở rộng dân chủ xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, ghi nhận đầy đủ và bảo đảm tính hiện thực các quyền tự do dân chủ của công dân trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá - xã hội, v.v. chống tiêu cực, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trên các lĩnh vực ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội;

- Mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hoà bình vì sự phát triển của đất nước; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

- Chuyển dần những ưu việt của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam về mặt lý luận sang những ưu việt về thực tiễn của chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, từ đó tạo ra sự phù hợp hơn của pháp luật với các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội

trong và ngoài nước để khắc phục những hạn chế kém phát triển, tạo ra sự ổn định, phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Sự đổi mới các quy định pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải phù hợp với sự đổi mới kinh tế, chính trị - xã hội của đất nước. Chúng ta cần hình thành và hoàn thiện những nhận thức lý luận mới về chủ nghĩa xã hội nói chung, về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam nói riêng. Những quan điểm về chủ nghĩa xã hội của thời kỳ đổi mới, hội nhập đã có những khác biệt căn bản so với những quan niệm truyền thống trước đây. Những quan điểm đó được thể hiện ở những điểm cơ bản như: chủ nghĩa xã hội hiện nay cần phải được xây dựng trên cơ sở nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản. Trên cơ sở những nhận thức lý luận mới về chủ nghĩa xã hội nói chung, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam nói riêng từ đó hình thành những cơ sở mới để chỉ đạo quá trình xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật ở nước ta.

Thứ hai, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được xây

dựng với đặc trưng cơ bản là: luôn đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng; bảo đảm định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; các quan hệ xã hội căn bản đều được điều chỉnh bằng pháp luật, mọi người đều bình đẳng và tự giác tuân theo pháp luật không có ngoại lệ; pháp luật phải giữ vai trò chủ đạo trong điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong đó tính tối cao thuộc về Hiến pháp và luật; tôn trọng và bảo đảm thực hiện trên thực tế các quyền, tự do cơ bản của công dân; bảo đảm chế độ trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân; bảo đảm sự độc lập của tòa án...

Việc xây dựng và kiện toàn Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cần tiếp tục đổi mới theo hướng: xây dựng cơ chế vận hành cụ thể để bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Phân định rõ ràng, chính xác chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước. Tích cực phòng ngừa và kiên

quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, đề cao nguyên tắc pháp chế trong hoạt động nhà nước và xã hội.

Thứ ba, tạo điều kiện để giải phóng con người trên tất cả các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội, ở các cấp độ khác nhau. Một trong những giá trị cao cả và cũng là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là giải phóng con người khỏi những mưu sinh cực nhọc và những bất công xã hội, trong đó quan trọng nhất là giải phóng sức sản xuất (giải phóng người lao động), làm cho lực lượng sản xuất phát triển ở trình độ cao, tạo điều kiện cho những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển một cách tự nhiên đúng với quy luật vận động và phát triển của chúng nhằm đáp ứng ngày một nhiều hơn, tốt hơn những nhu cầu vật chất của con người. Việc giải phóng người người lao động ở nước ta không thể thực hiện bằng những biện pháp duy ý chí, gượng ép mà phải là một quá trình khoa học, với những bước đi thích hợp, phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việc giải phóng người lao động cần được tiến hành trên cả ba lĩnh vực quan trọng là kinh tế, chính trị và tinh thần. Chỉ khi nào đáp ứng được đầy đủ những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người (của mỗi người và của tất cả mọi người)

thì mới có điều kiện vật chất thực sự để giải phóng con người, trả lại cho con người bản chất đích thực của nó. Khi đó con người mới thật sự làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân.

Xã hội xã hội chủ nghĩa không chỉ có mục đích giải phóng người lao động mà còn luôn tạo ra môi trường thuận lợi để khuyến khích, nuôi dưỡng và thúc đẩy mọi năng lực sáng tạo của mỗi người, mỗi cộng đồng.

Thứ tư, thực hiện đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân và tinh thần quốc tế vô sản. Đoàn kết là sức mạnh vô địch, là truyền thống quý báu của dân tộc ta, khối đại đoàn kết toàn dân phải được củng cố và phát triển sâu rộng trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Pháp luật Việt Nam cần có những quy định để phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, ý chí tự lực, tự cường và lòng tự hào dân tộc vì mục tiêu độc lập, thống nhất đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Pháp luật phải đưa ra được những chính sách cụ thể đối với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, các doanh nhân, thế hệ trẻ, phụ nữ, cựu chiến binh, người cao tuổi, các dân tộc, đồng bào các tôn giáo khác nhau, đồng bào định cư ở

nước ngoài. Kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, nghề nghiệp, vị trí xã hội, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai.

Thứ năm, dân chủ hoá các hoạt động nhà nước và xã hội. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình đổi mới, thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước. Điều này đòi hỏi pháp luật phải: ghi nhận và mở rộng các thiết chế dân chủ, những hình thức dân chủ phong phú do nhân dân sáng tạo; thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đẩy mạnh việc cải cách bộ máy nhà nước theo hướng dân chủ hoá trong đó có việc phân công, phối hợp một cách hợp lý giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; từng bước tiến hành công khai hoá các hoạt động nhà nước, các chính sách, pháp luật với phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; đẩy mạnh việc phân công, phân cấp, nâng cao quyền tự chủ của địa phương, của cấp dưới; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; giảm bớt các thủ tục gây phiền hà, sách

nhiều đối với nhân dân, các doanh nghiệp, nhất là thủ tục hành chính...

Tạo cơ chế và các hình thức tổ chức thích hợp để thu hút, tạo điều kiện cho mọi người, mọi tầng lớp nhân dân tham gia các công việc chung của Nhà nước và xã hội. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế để nhân dân có thể thụ hưởng và thực hiện các quyền dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... bằng pháp luật, làm sao để pháp luật thực sự là mong muốn, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Thứ sáu, xây dựng pháp luật theo hướng ngày càng nhân đạo, vì con người. Pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoài việc giải phóng con người còn ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu để xoá bỏ dần hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự; giảm bớt các hành vi bị coi là tội phạm; bỏ bớt một số hình phạt; xoá bỏ việc hình sự hoá các quan hệ kinh tế, dân sự; đẩy mạnh việc bảo vệ quyền công dân, giải quyết các tranh chấp bằng con đường tư pháp (thành lập thêm các tòa chuyên trách, mở rộng thẩm quyền của tòa án, cải tiến thủ tục xét xử của tòa án theo hướng đơn giản, dân chủ, chính xác, nhanh gọn, hiệu quả);

Giảm bớt các thủ tục, đặc biệt là thủ tục hành chính trong giải quyết các công việc của công dân và các tổ chức kinh tế. Tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tự do sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Hoàn thiện pháp luật cho phù hợp hơn với đạo đức, văn hóa và truyền thống dân tộc, thể hiện tính nhân văn, nhân bản trong các quy định pháp luật và các hoạt động pháp luật.

Thứ bảy, pháp luật phải công khai, minh bạch và hài hòa. Pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa cần tiếp tục tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm, mô hình pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong nền kinh tế thị trường ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển để vận dụng vào hoàn cảnh, điều kiện Việt Nam. Từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế, nhất là các chế định pháp luật mà trong hệ thống pháp luật nước ta nhằm hạn chế sự không tương thích giữa pháp luật nước ta và pháp luật các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

Tiếp tục rà soát các luật, pháp lệnh để sửa đổi bổ sung cho tương thích với các quy định của các tổ chức kinh tế mà Việt Nam đã gia nhập, phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tiến hành công

khai, minh bạch hoá việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách, các quy định pháp luật của đất nước. Từng bước nâng cao an toàn pháp lý cho các tổ chức và các cá nhân trong và ngoài nước trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác;

Thứ tám, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo nhân dân Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cũng chính là đảm bảo định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã và đang từng bước đưa đất nước thoát khỏi những khó khăn tiếp tục phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. “Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh”¹. Pháp luật phải góp phần củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, tạo điều kiện để nâng cao hơn nữa bản lĩnh chính trị và sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện mới,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2001, tr.83

vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có đạo đức, có phương thức lãnh đạo khoa học.

Thứ chín, mở rộng phạm vi điều chỉnh lên các quan hệ xã hội, đẩy mạnh hoạt động pháp điển hóa pháp luật, đa dạng hóa các loại nguồn luật. Nâng cao vai trò của pháp luật bằng cách mở rộng phạm vi điều chỉnh pháp luật lên những quan hệ xã hội quan trọng. Đẩy mạnh hoạt động pháp điển hóa pháp luật, đa dạng hóa các loại nguồn luật, đáp ứng được nhu cầu phát triển đa dạng của các lĩnh vực đời sống xã hội hiện nay.

CHƯƠNG III

PHÁP LUẬT VỚI NHÀ NƯỚC

I. NHÀ NƯỚC

Nhà nước là một hiện tượng phức tạp nên có rất nhiều cách xác định Nhà nước khác nhau như: Nhà nước gồm những đội quân được tách ra khỏi xã hội để chuyên làm nghề cai trị, quản lý; Nhà nước là sản phẩm của sự phát triển xã hội (khi loài người mới xuất hiện chưa có nhà nước, chỉ khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, thì Nhà nước mới xuất hiện, nhà nước xuất hiện từ xã hội); Nhà nước là một hình thức tổ chức của con người trong xã hội có giai cấp; Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt của quốc gia, một công cụ quản lý xã hội (Nhà nước thay mặt cho xã hội quản lý các mặt khác nhau của cuộc sống, bảo đảm ổn định, trật tự xã hội, bảo đảm quyền lợi của cả xã hội) và nhiều cách xác định khác nữa.

Ở phương diện chính trị, Nhà nước là vũ khí chính trị để bảo vệ lợi ích cho các giai tầng trong xã

hội, mà chủ yếu là của giai cấp thống trị, thực hiện các mục đích mà giai cấp thống trị đề ra, đồng thời Nhà nước còn bảo vệ lợi ích của quốc gia, dân tộc khỏi sự xâm hại từ bên ngoài.

Nhà nước theo nghĩa chung nhất là sự thể hiện (dưới hình thức tập trung nhất) những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất. Những điều kiện kinh tế bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của xã hội giai cấp và những mâu thuẫn không thể điều hoà do chúng tạo ra giữa các giai cấp đã sinh ra sự cần thiết khách quan buộc giai cấp thống trị trong những quan hệ kinh tế đó phải tập trung sức mạnh của mình vào Nhà nước. Nói cách khác, giai cấp thống trị về kinh tế của xã hội trong điều kiện tồn tại mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp đòi hỏi phải trở thành giai cấp thống trị về chính trị và sự thống trị về chính trị được thực hiện thông qua Nhà nước.

Ở phương diện xã hội, Nhà nước là một tổ chức của xã hội, được sinh ra từ xã hội để duy trì, quản lý xã hội khi xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Xã hội muốn tồn tại ổn định, có trật tự và phát triển thì đòi hỏi phải có sự tổ chức và quản lý chặt chẽ. Do vậy, Nhà nước xuất hiện không đơn thuần chỉ do lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị cần được bảo vệ mà nó xuất hiện còn là đòi hỏi cấp

bách của chính xã hội cần phải được quản lý ở một trình độ khoa học hơn, hiệu quả hơn. Xã hội nào cũng luôn có hàng loạt các vấn đề mang tính chất chung của toàn xã hội (mà không phải là của riêng một giai cấp, lực lượng nào) như thiên tai, dịch họa, trật tự an toàn xã hội... Để giải quyết các vấn đề đó, xã hội cần phải có một tổ chức thay mặt xã hội, nhân danh xã hội để tổ chức, tập hợp, thống nhất điều khiển toàn thể dân cư cùng thực hiện. Tổ chức ấy phải thiết lập cho mình quyền lực chung (quyền lực công cộng) của toàn xã hội, hoạt động vì lợi ích sống còn của toàn xã hội.

Nhà nước tạo điều kiện cho các lĩnh vực hoạt động của xã hội được tiến hành bình thường, có hiệu quả, giúp xã hội phát triển vì lợi ích chung của cả cộng đồng, đưa lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mỗi thành viên của cộng đồng. Do vậy, trong xã hội hiện nay nếu Nhà nước này bị lật đổ thì phải có Nhà nước khác thay thế để tổ chức quản lý xã hội, giữ cho xã hội ổn định và phát triển. Mặc dù được sinh ra, tồn tại trong lòng xã hội nhưng Nhà nước có vị trí đặc biệt, nó tựa như đứng trên xã hội, đại diện cho cả xã hội.

Ngày nay, sự can thiệp của các nhà nước vào đời sống xã hội ngày càng sâu rộng nên ngoài việc xem xét nhà nước dưới giác độ chính trị và xã hội còn có

thể xem xét nhà nước dưới các giác độ khác như kinh tế, văn hoá, dân chủ...

Tóm lại, Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, một bộ máy quản lý, duy trì trật tự xã hội, vì sự tồn tại và phát triển của cả xã hội nhằm mục đích bảo vệ lợi ích, địa vị của giai cấp thống trị và của toàn xã hội.

II. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC

So với các tổ chức xã hội khác thì Nhà nước có các đặc trưng cơ bản sau:

- Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt không còn hòa nhập với dân cư nữa. Quyền lực nhà nước bao trùm toàn bộ lãnh thổ của đất nước và có tính tối cao so với quyền lực của các tổ chức khác, chi phối quyền lực của các tổ chức khác trong xã hội. Quyền lực của các tổ chức khác chỉ tác động trong phạm vi nội bộ của tổ chức mình và phải chịu sự chi phối của quyền lực nhà nước.

Để thực hiện quyền lực của mình, Nhà nước phải có những người đặc biệt được tổ chức thành các cơ quan nhà nước chuyên làm nhiệm vụ quản lý và tiến hành sự cưỡng chế đối với toàn xã hội. Vì vậy, trong bộ máy nhà nước ngoài các cơ quan xâ

dụng pháp luật, quản lý kinh tế - xã hội còn có các cơ quan chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù... mà trong bộ máy của các tổ chức khác không có.

- Nhà nước tập hợp và quản lý dân cư theo lãnh thổ không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính... Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động về mặt lãnh thổ của quyền lực nhà nước trên toàn lãnh thổ của đất nước và thực hiện sự quản lý đối với toàn bộ các tổ chức và cá nhân trong xã hội, còn các tổ chức xã hội khác thì tập hợp và quản lý con người theo các dấu hiệu như giới tính, lớp tuổi, chính kiến, nghề nghiệp...

- Nhà nước nắm giữ và thực hiện chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là khái niệm mang nội dung chính trị pháp lý, nó thể hiện quyền độc lập tự quyết của một quốc gia trong việc đưa ra và thực hiện những chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài mà xuất phát từ lợi ích của quốc gia. Nhà nước thay mặt quốc gia nắm giữ và thực hiện chủ quyền quốc gia, Nhà nước tiến hành hoạch định và thực hiện các chính sách đối nội, đối ngoại trên hầu hết các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Chính việc nắm giữ và thực hiện chủ quyền quốc

gia đã làm cho Nhà nước trở thành tổ chức đại diện chính thức cho toàn xã hội.

- Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi tổ chức và cá nhân trên lãnh thổ của mình. Với tư cách là tổ chức đại diện chính thức của toàn bộ xã hội, nhà nước có quyền ban hành pháp luật - một công cụ quản lý xã hội sắc bén, hiệu quả và đòi hỏi sự tôn trọng, thực hiện nghiêm minh đối với mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội.

Các tổ chức xã hội khác để quản lý, điều hành công việc của tổ chức mình thường ban hành điều lệ, nội quy, nghị quyết... Những quy định đó không phải là pháp luật, không mang tính quyền lực nhà nước.

- Nhà nước có quyền quy định và thu các loại thuế, ngoài ra còn phát hành tiền dưới các hình thức bắt buộc, với số lượng và thời hạn ổn định trước. Nguồn tài chính của Nhà nước được dùng để nuôi bộ máy nhà nước và dùng để xây dựng các công trình công cộng, tiến hành các hoạt động chung vì lợi ích chung của toàn xã hội.

Những đặc điểm trên nói lên sự khác nhau giữa Nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội khác, đồng thời cũng phản ánh vị trí và vai trò của Nhà nước trong xã hội có giai cấp.

III. PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI NHÀ NƯỚC

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng đều thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội luôn có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Mặc dù, Nhà nước là một tổ chức quyền lực do những cá nhân liên kết lại, còn pháp luật chỉ là một công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội tạo nên các quy tắc xử sự chung. Do vậy, Nhà nước và pháp luật đều phụ thuộc cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định, song chúng cũng có sự tác động trở lại rất mạnh mẽ lên cơ sở hạ tầng.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì Nhà nước và pháp luật có cùng nguyên nhân phát sinh, cùng tồn tại và phát triển gắn liền với xã hội có giai cấp. Nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của Nhà nước, cũng đồng thời là nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của pháp luật. Nhà nước và pháp luật luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, cùng tồn tại và dựa vào nhau, hỗ trợ cho nhau để phát triển.

Nhà nước và pháp luật luôn thống nhất với nhau, được xây dựng trên cùng một cơ sở kinh tế và có chung cơ sở xã hội nên chúng có chung bản chất (Nhà nước nào thì pháp luật ấy), chung mục đích cuối cùng là duy trì quản lý đời sống xã hội vì lợi ích, mục đích của giai cấp thống trị và của toàn xã

hội đã được đề ra. Khi cơ sở kinh tế - xã hội thay đổi thì Nhà nước thay đổi và đồng thời pháp luật cũng thay đổi theo.

Nhà nước và pháp luật không thể thiếu nhau, chúng luôn cần có nhau vì những lý do sau:

1. Vai trò của pháp luật đối với Nhà nước

Nhà nước cần tới pháp luật để:

- Quy định cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, làm cho bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động khoa học. Vì vậy, đòi hỏi mỗi cơ quan nhà nước, cũng như cả bộ máy nhà nước đều phải được tổ chức và hoạt động trên cơ sở các quy định pháp luật (pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước). Thông qua pháp luật, Nhà nước chế định hoá các quan hệ quyền lực, quy định thẩm quyền của mỗi thiết chế quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước phải được tổ chức trên cơ sở pháp luật, thực hiện thông qua pháp luật. Nếu không sẽ dẫn đến sự chồng chéo, không thống nhất, không khoa học và khó phát huy được sức mạnh của mỗi cơ quan, cũng như sức mạnh tổng hợp của bộ máy nhà nước.

- Ràng buộc quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước rất hùng mạnh, những tổ chức và cá nhân nắm quyền lực nhà nước thường có xu hướng lạm quyền, không xác định được điểm dừng, nên quyền

lực đó phải bị hạn chế bởi pháp luật. Thông qua pháp luật, Nhà nước quy định thẩm quyền (nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm) của các cơ quan nhà nước, xác định mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa cơ quan nhà nước với các tổ chức xã hội và với nhân dân. Pháp luật quy định các cơ quan nhà nước được làm những gì, những gì không được phép làm, thậm chí làm như thế nào để tránh tình trạng tuỳ tiện, không thống nhất trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước gây ảnh hưởng xấu đến lợi ích của Nhà nước và người dân. Pháp luật còn là phương tiện để kiểm soát hoạt động của các cơ quan nhà nước, giúp người dân kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan, những cán bộ công chức nhà nước, chống lại sự tuỳ tiện, lộng quyền của những người đại diện nhà nước.

· Quản lý đời sống xã hội, tạo ra một trật tự xã hội phù hợp với ý chí nhà nước, mang lại đời sống hạnh phúc cho nhân dân. Nhà nước ra đời có nhiệm vụ quản lý xã hội, việc quản lý xã hội của nhà nước phải bằng pháp luật. Vì vậy, pháp luật được coi là phương tiện mà Nhà nước sử dụng để quản lý xã hội. Chỉ có quản lý xã hội bằng pháp luật thì mục đích việc quản lý mới đạt được và có hiệu quả cao. Vì vậy, Hiến pháp Việt Nam năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "Nhà nước quản lý

xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”¹. Dựa vào những thuộc tính của mình, pháp luật trở thành công cụ quản lý có hiệu quả nhất trong các công cụ quản lý xã hội và là công cụ không thể thay thế trong giai đoạn hiện nay.

Pháp luật còn là công cụ bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích xã hội và mỗi người dân. Muốn bảo vệ lợi ích nhà nước, xã hội, nhân dân, Nhà nước phải dựa trên căn cứ pháp lý và theo những trình tự thủ tục luật định. Ngược lại, nhân dân muốn đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình cũng phải tuân theo các quy định pháp luật. Dựa vào pháp luật, Nhà nước giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn trong xã hội, đồng thời đấu tranh chống lại những hiện tượng tiêu cực, những hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm.

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Nhà nước phải thông qua các hình thức hoạt động pháp luật là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Như vậy, Nhà nước không thể thiếu được pháp luật, còn pháp luật có vai trò vô cùng to lớn đối với sự tồn tại và phát triển

1. Điều 12 Hiến pháp Việt Nam năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001.

của nhà nước. Một Nhà nước hùng mạnh phải là một Nhà nước có hệ thống pháp luật tương đối hoàn thiện và phải có sự tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh.

2. Pháp luật không thể tồn tại nếu không có Nhà nước

Thứ nhất, pháp luật do Nhà nước ban hành. Không có Nhà nước thì pháp luật chỉ tồn tại dưới dạng những ý niệm, quan điểm, tư tưởng, những quy tắc xử sự mang tính xã hội thông thường. Mang quyền lực nhà nước pháp luật là những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung đối với toàn xã hội. Trong xã hội hiện nay, chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật, còn các tổ chức xã hội nếu được Nhà nước cho phép thì có thể tham gia cùng nhà nước trong việc ban hành những văn bản pháp luật nhất định, chứ không có quyền tự mình ban hành các văn bản pháp luật.

Thứ hai, pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Nhà nước có nhiệm vụ bảo đảm cho pháp luật được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau. Các biện pháp đó rất đa dạng, có sự kết hợp cả các biện pháp thuyết phục và các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc như tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình...

Nếu không có Nhà nước bảo đảm thì pháp luật sẽ không được thực hiện nghiêm minh, chính xác, khó phát huy được vai trò, tác dụng trong đời sống xã hội. Pháp luật sẽ không có ý nghĩa nếu thiếu bộ máy có khả năng bắt buộc mọi người phải tuân theo những quy phạm pháp luật.

Như vậy, Nhà nước và pháp luật luôn tác động, hỗ trợ cho nhau, tạo tiền đề cho sự tồn tại và phát triển của nhau. Muốn nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động nhà nước thì một trong những biện pháp quan trọng là phải xây dựng, hoàn thiện và tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật. Ngược lại, muốn các hoạt động pháp luật có hiệu quả, pháp luật phát huy được vị trí, vai trò trong đời sống xã hội thì phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Khái quát về mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật, một nhà tư tưởng người Pháp đã nhận xét rằng: Công lý (pháp luật) không dựa vào quyền lực (Nhà nước) thì bất lực, còn quyền lực không đi đôi với công lý thì tàn bạo.

IV. VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

Mối liên hệ gắn bó mật thiết, quan trọng giữa nhà nước và pháp luật trong đời sống xã hội đã

được đề cập, được cảnh báo từ rất lâu trong lịch sử tồn tại, phát triển của Nhà nước và pháp luật. Song, không phải khi nào trong thực tiễn cũng có sự nhận thức và thực hiện mối quan hệ này đầy đủ, chính xác và hiệu quả. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật ở Việt Nam đã được nhận thức và thực hiện chưa phù hợp, còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Có những giai đoạn Nhà nước ta đã chưa chú ý đúng mức đến vị trí, vai trò của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội nên đã không ban hành kịp thời, đầy đủ pháp luật dẫn đến hiện tượng thiếu pháp luật (không đủ pháp luật để tổ chức bộ máy nhà nước, không đủ pháp luật để quản lý một số lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội). Điều này thể hiện ở việc ban hành các văn bản luật của Nhà nước ta giai đoạn trước đây rất chậm chạp. Một số quy định pháp luật được ban hành một cách duy ý chí dẫn đến việc thực hiện chúng rất khó khăn, thậm chí không thể thực hiện được, không phát huy được vai trò, tác dụng trong đời sống xã hội.

Nhiều trường hợp các quy định pháp luật lại bị chính những cán bộ, công chức nhà nước vi phạm, họ hoặc là trực tiếp phạm tội, hoặc là tiếp tay cho người khác phạm tội... Chính sự vi phạm của các cán bộ, công chức nhà nước (đặc biệt là những người

giữ các trọng trách trong bộ máy nhà nước) đã làm cho lòng tin của nhân dân vào pháp luật có nơi, có lúc bị giảm sút, kỷ cương, phép nước bị coi thường. Tất cả những điều nói trên đã dẫn đến tình trạng nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội ở nước ta đã có nơi, có lúc không được quản lý bằng pháp luật hoặc được quản lý nhưng hiệu quả không cao, ảnh hưởng lớn tới lợi ích, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Thời gian gần đây sự nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của pháp luật và mối liên hệ giữa pháp luật với Nhà nước ở nước ta đã được nâng cao, đầy đủ, đúng đắn hơn. Vì vậy, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chú trọng tới việc ban hành pháp luật nhiều hơn, hoạt động xây dựng pháp luật được cải tiến, không chỉ chú trọng ban hành luật về tổ chức bộ máy nhà nước, mà còn ban hành đầy đủ hơn các luật liên quan đến các lĩnh vực quản lý đời sống xã hội, đồng thời pháp luật về trình tự thủ tục liên quan đến việc giải quyết các công việc của nhà nước cũng được chú ý hơn. Đặc biệt, khi Việt Nam chú trọng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thì vị và thế của pháp luật ở nước ta ngày càng được nâng cao. Việc nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa đã góp phần nâng cao

hiệu lực và hiệu quả tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, giúp việc quản lý nhà nước ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam thuận lợi hơn.

Để phát huy vị trí, vai trò của pháp luật, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động nhà nước thì việc quan trọng hàng đầu ở nước ta hiện nay là tập trung xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. “Đẩy nhanh công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên các mặt: hệ thống thể chế, chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; cán bộ, công chức; phương thức hoạt động. Định rõ những việc Nhà nước phải làm và bảo đảm đủ các điều kiện để làm tốt...”¹. Cụ thể là:

- Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thực sự đều thuộc về nhân dân, bảo đảm sự phân công, phối hợp chặt chẽ, hợp lý giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tăng tính cụ thể, tính khả thi của các quy định

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006, tr. 253.

pháp luật. Không ngừng nâng cao chất lượng và giá trị của pháp luật. Các quy định pháp luật được ban hành phải phù hợp với quy luật khách quan, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở cửa, hội nhập của đất nước, nhu cầu cải cách bộ máy nhà nước vì lợi ích của nhân dân. Nhanh chóng tạo lập một hệ thống pháp luật toàn diện, đồng bộ, phù hợp với một trình độ kỹ thuật pháp lý cao.

- Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó chú trọng việc quy định chặt chẽ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, cương quyết thực hiện nguyên tắc: "các cơ quan, nhân viên nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép". Xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong tổ chức và hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền, xử lý kiên quyết và nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật, nhất là đối với những vi phạm của các cán bộ, công chức nhà nước.

Từng bước chuyên nghiệp hóa các hoạt động pháp luật, coi các hoạt động pháp luật là hoạt động nghề nghiệp. Để nâng cao hiệu quả hoạt động ban hành luật, cần tăng số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách, hạn chế việc kiêm chức của đại biểu

Quốc hội; đổi với hoạt động áp dụng pháp luật, ngoài việc tiêu chuẩn hoá, cần chuyên nghiệp hoá, nâng cao kỹ năng của những người trực tiếp áp dụng pháp luật, nhất là đối với cán bộ, công chức ngành tư pháp. Đề cao trách nhiệm cán bộ, công chức nhà nước, chú trọng hơn tới trách nhiệm cá nhân của những người trực tiếp ban hành ra các quyết định áp dụng pháp luật. Nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đối với hoạt động công vụ của nhân viên và những người dưới quyền. Phấn đấu xây dựng xã hội Việt Nam là xã hội dân sự theo tinh thần mọi tổ chức và cá nhân đều sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

CHƯƠNG IV

PHÁP LUẬT VỚI KINH TẾ

Theo tiếng Hy Lạp thì "economi" (kinh tế) có nghĩa là tính hiệu quả, sự tiết kiệm... Ngày nay, thuật ngữ "kinh tế" ngoài nghĩa chỉ sự tiết kiệm, tính hiệu quả của một hoạt động nào đó, thì chủ yếu được dùng để chỉ hoạt động sản xuất của cải vật chất của con người (quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải xã hội nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Đây là yếu tố nền tảng của sản xuất và tái sản xuất xã hội, quyết định toàn bộ sự vận động của đời sống xã hội) hay hẹp hơn là chỉ nền kinh tế quốc dân của một quốc gia với các ngành kinh tế, các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật cụ thể (liên quan đến lực lượng sản xuất (người lao động và tư liệu sản xuất) - biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất) hoặc các quan hệ sản xuất của một xã hội (mối quan hệ giữa con

người với con người trong quá trình sản xuất. Bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động)... Như vậy, kinh tế là một khái niệm phức tạp bao gồm nhiều yếu tố với những nội dung khác nhau quy định, chế ước, tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau phát triển. Do vậy, sự liên hệ, tác động qua lại giữa pháp luật với kinh tế vô cùng phức tạp có thể xem xét trên nhiều bình diện.

Pháp luật là một trong những yếu tố của kiến trúc thương tầng xã hội, nó luôn có quan hệ chặt chẽ với kinh tế, chịu sự tác động của kinh tế và cũng có ảnh hưởng tới sự phát triển của kinh tế. Về điều này C. Mác đã khẳng định: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người ta có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tuỳ thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực, trên đó xây dựng lên một kiến trúc thương tầng pháp lý và chính trị, và tương ứng với cơ sở thực tại đó thì có những hình thái ý thức xã hội nhất định. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói

chung"¹. Mỗi quan hệ giữa pháp luật với kinh tế nằm chung trong mỗi quan hệ giữa thương tảng kiến trúc với hạ tầng cơ sở.

I. VAI TRÒ QUYẾT ĐỊNH CỦA KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người, là cơ sở, điều kiện tiên quyết, tất yếu và vĩnh viễn cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người. Vì vậy, trong mỗi quan hệ với pháp luật, thì kinh tế luôn giữ vai trò quyết định.

Vai trò quyết định của kinh tế đối với pháp luật được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Kinh tế quyết định sự ra đời của pháp luật

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin thì pháp luật chỉ ra đời, tồn tại khi kinh tế - xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định (lực lượng sản xuất xã hội phát triển, năng suất lao động ngày càng cao, sản phẩm lao động xã hội ngày càng nhiều, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân hoá giàu nghèo, các quan

1. C. Mác - Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, t. II, tr. 637.

hệ kinh tế - xã hội ngày càng trở nên phức tạp, v.v. các công cụ quản lý xã hội như đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo... không thể quản lý, duy trì trật tự xã hội được nữa, đòi hỏi trong xã hội phải xuất hiện một công cụ quản lý xã hội mới là pháp luật¹.

- Kinh tế quyết định nội dung, hình thức và sự phát triển của pháp luật.

Các quan hệ kinh tế là cơ sở để xây dựng pháp luật, nên điều kiện kinh tế của đất nước luôn quyết định đến nội dung của pháp luật. Các quy định pháp luật về các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước, hình thức sở hữu tư liệu sản xuất, hoạt động tổ chức, quản lý sản xuất, hoạt động phân phối sản phẩm xã hội, định mức lao động, các quyền, nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, những điều kiện để bảo đảm thực hiện chúng, v.v. tất cả đều xuất phát từ điều kiện kinh tế của đất nước.

Các hình thức pháp luật (bao gồm cả hình thức bên ngoài và hình thức cấu trúc của pháp luật) được áp dụng xét đến cùng cũng phụ thuộc vào cơ sở kinh tế của xã hội hiện tại. Khi những điều kiện kinh tế, xã hội phát triển, thay đổi thì hình thức

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, 2006, tr. 42 - 44.

pháp luật cũng phát triển, thay đổi cho phù hợp những yêu cầu của công cuộc quản lý và xây dựng đất nước.

Nền kinh tế Việt Nam có trình độ phát triển rất thấp nên pháp luật Việt Nam cũng chưa có điều kiện phát triển như pháp luật của các nước tiên tiến. Cùng với sự phát triển ngày càng cao của kinh tế đất nước đòi hỏi pháp luật nói chung, các quy định pháp luật về kinh tế nói riêng cũng phải phát triển cao hơn, đầy đủ, chính xác hơn, đáp ứng những nhu cầu, đòi hỏi của các hoạt động kinh tế - xã hội phong phú, đa dạng.

- Cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định cơ cấu của hệ thống pháp luật.

Cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế của mỗi quốc gia giữ vai trò quyết định đến cơ cấu của hệ thống pháp luật đất nước. "Các nước có hệ thống kinh tế khác nhau có các quy định pháp luật khác nhau trong lĩnh vực kinh tế. Ý nghĩa của sự tương đồng và khác biệt trong hệ thống kinh tế không chỉ ở chỗ các nền kinh tế có cùng loại (kinh tế kế hoạch, kinh tế thị trường) mà còn ở chỗ các nền kinh tế cùng loại có cùng trình độ phát triển hay không. Chẳng hạn, yêu cầu đối với pháp luật chống hạn chế kinh doanh (luật chống độc quyền) không phát sinh cho tới khi nền kinh tế thị trường đã đạt tới một mức độ

tập trung sức mạnh kinh tế nhất định”¹. Cơ cấu của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi cơ cấu của hệ thống pháp luật Việt Nam có nhiều thay đổi so với thời kỳ xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp.

- Tính chất của nền kinh tế, những quy luật đặc thù của phương thức sản xuất quyết định đến các nguyên tắc và phương hướng phát triển của hệ thống pháp luật.

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa phải được xây dựng, thực hiện trên các nguyên tắc như xác lập chế độ kinh tế nhiều thành phần, hình thức sở hữu, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của kinh tế quốc dân, không ngừng nâng cao đời sống của người lao động...

- Phương pháp điều chỉnh pháp luật cũng bị ảnh hưởng của cơ chế quản lý kinh tế.

Với mỗi cơ chế quản lý kinh tế khác nhau cần có những phương pháp điều chỉnh pháp luật khác nhau, như vậy mới bảo đảm tính hiệu quả của các

1. Michael Bogdan, Comparative Law, Kluwer Norstedts Juridik tano, (bản dịch của Lê Hồng Hạnh và Dương Thị Hiền, 2002), tr. 54.

hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chẳng hạn, trong nền kinh tế tập trung bao cấp thì phương pháp điều chỉnh pháp luật đối với nhiều quan hệ pháp luật kinh tế mang nặng tính chất áp đặt hành chính, mệnh lệnh. Còn trong nền kinh tế thị trường thì phương pháp điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ pháp luật kinh tế lại chủ yếu là bình đẳng, thoả thuận và cùng có lợi. Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp đã làm cho cơ chế điều chỉnh pháp luật đặc biệt là pháp luật kinh tế đơn điệu, sơ cứng, còn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự đổi mới các điều kiện chính trị, xã hội, thì cơ chế điều chỉnh pháp luật cũng thay đổi, quyền tự do kinh doanh đã được xác lập, các yếu tố của nền kinh tế thị trường được ghi nhận, ví dụ như các quy định pháp luật về các loại hình doanh nghiệp, về thị trường lao động, thị trường tiền tệ và các thị trường khác.

- Mọi sự thay đổi trong kinh tế - xã hội sớm hay muộn cũng dẫn đến sự thay đổi tương ứng trong hệ thống pháp luật của đất nước.

Sự chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã làm cho hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật kinh tế có những thay đổi căn bản. Nếu trong nền kinh tế tập trung, pháp luật Việt Nam chỉ chú

trọng và thừa nhận sự phát triển của hai thành phần kinh tế cơ bản là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, thì trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, pháp luật đã thừa nhận sự tồn tại và cùng phát triển của nhiều thành phần kinh tế, tuyên bố sự bình đẳng của các thành phần kinh tế. Trong nền kinh tế tập trung bao cấp, pháp luật không quy định về sự phá sản của các doanh nghiệp (các doanh nghiệp được thành lập và giải thể theo quyết định của nhà nước), thì trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa các doanh nghiệp có thể bị phá sản theo luật định..

II. PHÁP LUẬT CÓ ẢNH HƯỞNG RẤT LỚN TỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Pháp luật là biểu hiện về mặt pháp lý quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất của giai cấp thống trị, song pháp luật không chỉ thụ động phụ thuộc vào kinh tế mà nó có tác động trở lại đối với kinh tế.

- Pháp luật là một phương tiện để quản lý kinh tế, thực hiện các chính sách kinh tế, các mục tiêu kinh tế.

Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý kinh tế, Nhà nước không thể quản lý được nền kinh tế phức tạp nếu như không dựa vào pháp luật. Điều

26 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: “Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách...”. Chỉ có pháp luật với những thuộc tính đặc thù của mình mới có khả năng đảm bảo cho nhà nước thực hiện được chức năng quản lý trong lĩnh vực kinh tế. Thông qua pháp luật, Nhà nước hoạch định các chính sách kinh tế, trật tự hoá các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức và cá nhân, định hướng cho các quan hệ kinh tế phát triển theo những mục đích mong muốn. Chẳng hạn, chính sách kinh tế của Nhà nước ta hiện nay được Điều 15 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 xác định là: Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng. Chính sách kinh tế của Nhà nước ta luôn hướng tới mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đáp ứng ngày

càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Thông qua pháp luật, Nhà nước xác định các hình thức sở hữu trong xã hội từ đó tác động đến quan hệ sở hữu, đặc biệt là sở hữu đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu trong nền sản xuất xã hội, quy định các hình thức tổ chức sản xuất, xác định các thành phần kinh tế, quy định địa vị pháp lý của các tổ chức, đơn vị kinh tế, chế độ tài chính... đối với họ.

Xác định cơ chế quản lý kinh tế trong mỗi thời kỳ phát triển. Pháp luật cũng ghi nhận hoặc đưa ra những nguyên tắc phân phối sản phẩm từ quá trình lao động sản xuất cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đưa ra những biện pháp kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động kinh tế của các tổ chức và cá nhân như chủ thể nào có thẩm quyền kiểm tra, giám sát? kiểm tra giám sát những hoạt động kinh tế gì đối với các tổ chức và đơn vị kinh tế nào? Quy định các biện pháp bảo vệ lợi ích của các chủ thể sản xuất, kinh doanh, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng và lợi ích chung của toàn xã hội. Xử lý những hiện

tượng tiêu cực trong quá trình hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh tế. Pháp luật thường xác định chủ thể có thẩm quyền xử lý và các biện pháp mà họ có thể áp dụng để ngăn ngừa và trừng phạt những hành vi vi phạm pháp luật, những hiện tượng tiêu cực trong các hoạt động kinh tế.

Đối với các tổ chức, đơn vị kinh tế khi tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải dựa trên những quy định của pháp luật. Pháp luật là cơ sở pháp lý để các chủ thể thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Như vậy, pháp luật trong quan hệ với kinh tế luôn thể hiện:

+ Một mặt, pháp luật phụ thuộc vào kinh tế, phản ánh những quy luật đặc thù của phương thức sản xuất xã hội. Thông qua các quy định của pháp luật, có thể biết được nền kinh tế Việt Nam hiện nay là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước, do vậy, nó không thể cao hơn hoặc quá thấp hơn so với trình độ phát triển của kinh tế đất nước. Suy đến cùng thì pháp luật là biểu hiện những nội dung kinh tế dưới hình thức pháp lý.

+ Mặt khác, pháp luật có tính độc lập tương đối của nó, pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của kinh tế đất nước.

Sự ảnh hưởng của pháp luật đối với kinh tế bằng chính nội dung các quy định pháp luật, các văn bản pháp luật mà Nhà nước đã ban hành. Ngoài ra, các hoạt động áp dụng pháp luật, hoạt động xét xử, bảo vệ pháp luật cũng có ảnh hưởng lớn tới các hoạt động kinh tế trong xã hội. Sự ảnh hưởng đó có thể theo hướng tích cực, cũng có thể không tích cực hoặc vừa tích cực vừa không tích cực. Pháp luật có ảnh hưởng đến cách tổ chức và vận hành của nền kinh tế, cơ cấu, các thành phần... của nền kinh tế quốc dân. Có những quy định pháp luật có thể thúc đẩy kinh tế phát triển ở mặt này nhưng có thể kìm hãm sự phát triển ở mặt khác. Sở dĩ có tình trạng trên là vì sự phản ánh của pháp luật đối với kinh tế là thông qua các nhà làm luật, đặc biệt là những người trực tiếp xây dựng Hiến pháp và các văn bản luật quan trọng. Trên cơ sở nhận thức tồn tại xã hội, đặc biệt là điều kiện kinh tế và các quy luật vận động, phát triển của nó rồi từ đó họ hình thành các quan điểm, tư tưởng về việc điều chỉnh pháp luật đối với chúng như thế nào và thế hiện, mô hình hóa những quan điểm, tư tưởng đó dưới dạng các quy định pháp luật cụ thể.

1. Pháp luật có thể ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế

Khi pháp luật phản ánh đúng, đầy đủ, kịp thời

tình hình kinh tế của đất nước nó sẽ thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế phát triển. Pháp luật có tác dụng tạo dựng môi trường pháp lý cho các hoạt động kinh tế của các tổ chức và cá nhân được tiến hành thuận lợi, có trật tự và đạt hiệu quả kinh tế cao. Chẳng hạn, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì pháp luật phải thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế khác nhau, tạo điều kiện cho chúng cùng tồn tại và phát triển, không nên loại trừ hay hạn chế chúng mà phải cố gắng kiểm soát chúng, định hướng, điều tiết sự phát triển của chúng, khai thác tối đa tính năng động, tính hiệu quả của chúng. Điều này có ảnh hưởng rất lớn tới sự tăng trưởng của nền kinh tế, góp phần tăng thu nhập quốc dân và nâng cao đời sống nhân dân. "Sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế chỉ có thể được thực hiện và phát huy đầy đủ nhất, có hiệu quả nhất khi được xác lập dưới một hình thức pháp luật nhất định và được bảo đảm thực hiện bởi một cơ chế pháp luật thích hợp"¹. Có thể nói, trong thời đại hiện nay pháp luật đã trở thành một bộ phận cấu thành của nền kinh tế. Thiếu pháp luật, nền kinh tế, nhất là kinh tế thị

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Kinh tế*, Nxb. Giáo dục, 1996, tr. 6.

trường rất khó vận hành hoặc vận hành không có hiệu quả, các hoạt động kinh tế sẽ trở nên hỗn loạn, không thể kiểm soát.

Những tác động tích cực của pháp luật đến sự phát triển kinh tế có thể được minh chứng bằng rất nhiều các quy định của pháp luật Việt Nam thời kỳ đổi mới. Chẳng hạn, khi pháp luật tuyên bố các thành phần kinh tế bình đẳng đã giúp cho thành phần kinh tế nhà nước vươn lên hoạt động hiệu quả hơn để cùng cạnh tranh lành mạnh với các thành phần kinh tế khác; việc luật pháp cho phép các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam đã thu hút được vốn, công nghệ của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, kích thích sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam; việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã nâng cao tính năng động, sáng tạo, trách nhiệm và hiệu quả trong hoạt động kinh tế của các đơn vị kinh tế...

Trong tiến trình cải cách hành chính ở nước ta, những quy định pháp luật về trình tự, thủ tục trong đăng ký kinh doanh, liên quan đến các hoạt động kinh tế ngày càng trở nên đơn giản, thuận lợi, thông thoáng hơn đã làm cho các hoạt động đầu tư trong và ngoài nước tăng lên, tiết kiệm được thời gian, công sức, tiền bạc của các tổ chức và nhân dân.

2. Pháp luật có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế

Khi pháp luật phản ánh không đúng, pháp luật được xây dựng không phù hợp với các điều kiện, yêu cầu của nền kinh tế, những quy định pháp luật quá cao hoặc quá thấp so với sự phát triển của kinh tế, chúng sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế, thậm chí còn có thể mang lại những tác hại nhất định cho nền kinh tế. Chẳng hạn, nhìn lại thời kỳ trước đây, một số quy định của Hiến pháp Việt Nam 1980 cùng một số văn bản pháp luật được ban hành trong thời kỳ này là quá cao so với các điều kiện kinh tế - xã hội ở nước ta lúc đó. Vì vậy, chúng đã làm cho nền kinh tế nước ta phát triển chậm, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn; hay sự can thiệp quá sâu của pháp luật vào các hoạt động kinh tế đã làm cho các chủ thể kinh tế không phát huy khả năng sáng tạo, thiếu chủ động với những hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, dẫn đến năng suất lao động thấp, sản phẩm làm ra ít, cơ chế quản lý kinh tế sơ cứng; một số quy định pháp luật còn cản trở những ý tưởng, những hành vi kinh doanh chính đáng mang lại lợi ích cho chủ thể kinh doanh và cho toàn xã hội.

III. VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế ở Việt Nam không nằm ngoài mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế nói chung. Tuy nhiên, không phải khi nào ở nước ta cũng có được sự nhận thức và sử dụng đúng vai trò của pháp luật đối với sự phát triển kinh tế đất nước và khai thác có hiệu quả mối liên hệ giữa pháp luật với kinh tế.

Có những thời kỳ, ở nước ta, pháp luật nói chung, pháp luật về kinh tế nói riêng chưa được chú trọng đúng mức. Hệ thống pháp luật phát triển không đồng bộ, nhiều văn bản pháp luật quan trọng, thiết yếu không được ban hành kịp thời... dẫn đến các hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước chưa phù hợp, các hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế đất nước chậm phát triển, nhất là phát triển công nghiệp làm cho chất lượng đời sống nhân dân chưa cao. Nhiều quy định pháp luật được ban hành thể hiện sự chủ quan duy ý chí không phù hợp so với điều kiện phát triển kinh tế đất nước dẫn đến các điều kiện kinh tế không đủ khả năng bảo đảm cho những quy định đó được thực hiện trên thực tế. Nhiều quy định pháp luật lạc hậu, nhưng lại chậm

được sửa đổi làm cho nền kinh tế phát triển mất cân đối, trì trệ.

Bước vào thời kỳ đổi mới, pháp luật nói chung, pháp luật kinh tế nói riêng được chú trọng nhiều hơn. Hệ thống pháp luật của đất nước đã trở nên đồng bộ, toàn diện, hoàn thiện hơn so với các giai đoạn trước, nhiều văn bản pháp luật trong lĩnh vực kinh tế được ban hành đã phát huy được vai trò của mình trong việc ổn định kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đất nước. Với hệ thống pháp luật hoàn chỉnh hơn, nền kinh tế nước ta có những bước phát triển đáng kể, của cải, vật chất được tạo ra nhiều hơn, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, so với yêu cầu của thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về kinh tế nói riêng vẫn còn bất cập cần được khắc phục tạo cơ sở cho nền kinh tế nước ta phát triển như mong muốn.

Để phát triển kinh tế, thực hiện các chính sách và mục tiêu kinh tế, sớm đưa đất nước ra khỏi tình trạng đói nghèo, chậm phát triển thì một trong những giải pháp quan trọng là đẩy mạnh việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật kinh tế. Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật phải đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi phát triển nội tại của

nền kinh tế đất nước, tháo gỡ những vướng mắc khó khăn cho các đơn vị, doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, tạo lập hành lang an toàn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo vệ lợi ích của các chủ thể sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Đồng thời, sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật còn xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của quá trình mở cửa, chủ động hội nhập nền kinh tế Việt Nam với thế giới trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và các bên cùng có lợi, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, đưa Việt Nam vượt qua những khó khăn, phát triển nhanh và bền vững.

Dưới đây là các giải pháp cụ thể hoàn thiện pháp luật nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh và bền vững của kinh tế Việt Nam hiện nay:

- Nhanh chóng nghiên cứu để từng bước xoá bỏ chính sách bảo hộ đối với hàng hoá, mậu dịch, dịch vụ và sản xuất của các doanh nghiệp trong nước. Minh bạch hoá việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách, các quy định pháp luật của đất nước về kinh tế, thương mại và những lĩnh vực khác có liên quan. Không ngừng nâng cao an toàn pháp lý cho các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước theo tinh thần: Một mặt, tạo điều kiện cho các tổ chức và cá nhân phát huy tối đa tiềm năng, sự sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh theo

quy định của pháp luật và quyền tự do, bình đẳng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh trước pháp luật; mặt khác, bảo đảm được sự phát triển cân đối, hài hòa của nền kinh tế quốc dân, bảo vệ được lợi ích người lao động, người tiêu dùng và lợi ích toàn xã hội.

Từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế, hài hòa hoá với pháp luật của các nước, các tổ chức, diễn đàn mà Việt Nam có quan hệ hoặc tham gia. “Bảo đảm cho mọi công dân quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm, quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin”¹.

- Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập và đa phương hoá quan hệ ở nước ta hiện nay, nếu chỉ sử dụng một loại nguồn là văn bản quy phạm pháp luật thì việc điều chỉnh pháp luật sẽ gặp khó khăn trước sự biến đổi đa dạng, linh hoạt của hệ thống quan hệ xã hội. Do vậy, cần nhanh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006, tr.230.

chóng nghiên cứu, chọn lọc những phong tục, tập quán, án lệ và những quy tắc điều chỉnh hợp lý của các hiệp hội khác bổ sung vào nguồn pháp luật của đất nước cho phù hợp.

- Việt Nam là một trong những nước chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên bên cạnh những thành công, thắng lợi thì chúng ta cũng đã gặp không ít những sai lầm, những khó khăn vướng mắc do hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, kinh nghiệm và khả năng sử dụng pháp luật trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa cao. Công cuộc đổi mới ở nước ta đang đi vào chiều sâu và toàn diện, pháp luật phải nhanh chóng góp phần hình thành kịp thời và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan hệ kinh tế phải được thực hiện trên thị trường thông qua quá trình trao đổi, mua bán. Từng bước mở rộng thị trường bên ngoài, chủ động mở cửa thị trường trong nước, thực hiện đầy đủ các nguyên tắc của thị trường.

Việc đấu tranh và hợp tác với nhau giữa các quốc gia, các chủ thể sản xuất và kinh doanh trong thời đại ngày nay diễn ra ngày một nhiều. Vẫn biết “thương trường như chiến trường”, song trong thời đại hiện nay, muốn đấu tranh được hay hợp tác có

hiệu quả thì luôn phải dựa trên cơ sở pháp luật quốc gia và quốc tế. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng của pháp luật Việt Nam hiện nay là điều tiết các hoạt động kinh tế đối ngoại, tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho việc củng cố, mở rộng các mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước khác và các tổ chức quốc tế, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để các chủ thể kinh tế Việt Nam đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực trong quan hệ kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích của dân tộc, đất nước, tổ chức, đơn vị kinh tế Việt Nam.

- Củng cố và hoàn thiện cơ chế thực thi pháp luật của đất nước cho phù hợp với những điều kiện mới, đặc biệt là việc thực thi các cam kết quốc tế và những quan hệ pháp luật có nhân tố nước ngoài. Tiếp tục cải cách, củng cố hệ thống các cơ quan tư pháp và các tổ chức giải quyết tranh chấp phi chính phủ.

- Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh tế, đồng thời xử lý kịp thời, nghiêm minh những tranh chấp, những biểu hiện tiêu cực trong các hoạt động kinh tế của các tổ chức, cá nhân Việt Nam cũng như nước ngoài trong nền kinh tế thị trường.

- Tăng cường pháp chế trong các hoạt động kinh tế. Các tổ chức, cá nhân cần hiểu biết pháp luật,

tích cực sử dụng và sử dụng có hiệu quả pháp luật vào hoạt động sản xuất, kinh doanh theo đúng tinh thần sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Thực hiện đường lối kinh tế mà Đảng đã hoạch định, với tinh thần chủ động, Nhà nước cần nhanh chóng xây dựng và kiện toàn hệ thống pháp luật có đủ khả năng thúc đẩy, định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phát huy được vai trò và tiềm năng của đất nước, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững, góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động, người tiêu dùng, lợi ích của các doanh nghiệp, của Nhà nước và xã hội Việt Nam, bảo vệ định hướng phát triển của đất nước theo chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG V

PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ

I. CHÍNH TRỊ

Chính trị là một khái niệm rất rộng, phức tạp, nhiều mặt, gồm tổng thể những quan hệ, hiện tượng, sự kiện hết sức phong phú, đa dạng cả về nội dung và hình thức thể hiện. Theo Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học thì chính trị là những vấn đề về tổ chức và điều khiển bộ máy nhà nước trong nội bộ một nước và về quan hệ chính thức giữa các nước với nhau hay những hoạt động của một giai cấp, một chính đảng, một tập đoàn xã hội nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước¹. Như vậy, có thể nói chính trị là những công việc Nhà nước hay xã hội, gắn với những quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc và các nhóm

1. Viện ngôn ngữ học: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2003, tr. 163.

xã hội khác nhau mà hạt nhân của nó là vấn đề giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước. Vấn đề chính trị không chỉ bó gọn trong những quan hệ trên mà nó còn gồm cả những quan hệ giữa các đảng phái trong cùng một thể chế chính trị, quan hệ giữa các nhóm khác nhau trong cùng một đảng chính trị, quan hệ “Đông - Tây”, quan hệ “Bắc - Nam”, quan hệ “Nam - Nam”, sự liên minh hay thoả hiệp giữa các dân tộc trong cùng một quốc gia hay giữa các quốc gia, các dân tộc...

Điều quan trọng nhất trong chính trị là tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, là sự tham gia của các lực lượng xã hội vào các công việc nhà nước, định hướng sự phát triển của Nhà nước, xác định hình thức, chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước, v.v. và xét đến cùng là liên quan đến lợi ích của các lực lượng khác nhau trong xã hội. Do vậy, có thể nói rằng, bất kỳ một vấn đề xã hội nào nếu như việc giải quyết nó trực tiếp hay gián tiếp gắn với lợi ích của các lực lượng, các giai cấp khác nhau, với vấn đề quyền lực chính trị thì đều mang tính chính trị, mà trọng tâm là vấn đề giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước. Bởi quyền lực nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của quyền lực chính trị, nó là trung tâm của các cuộc tranh luận chính trị và là mục tiêu của sự

tranh giành giữa các giai cấp, các nhóm xã hội, các dân tộc khác nhau trong quá khứ, trong hiện tại cũng như trong tương lai. Lực lượng xã hội nào nắm giữ được quyền lực nhà nước, tổ chức và sử dụng nó có hiệu quả thì sẽ có điều kiện thực hiện được những mục đích đề ra, mang lại hạnh phúc và nhiều lợi ích nhất cho lực lượng của mình. Tóm lại, “Chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, các cộng đồng, các quốc gia; là sự tham gia của nhân dân vào các công việc nhà nước và xã hội; là tổng hợp những phương hướng, những mục tiêu được quy định bởi lợi ích cơ bản của giai cấp, của đảng phái; là hoạt động thực tiễn chính trị của các giai cấp, các đảng phái, các nhà nước để thực hiện đường lối đã được lựa chọn nhằm đạt mục tiêu đã đề ra”¹.

Như trên đã nêu, chính trị gắn liền với vấn đề lợi ích của các quốc gia, dân tộc, giai cấp, nhóm xã hội, mỗi lực lượng chính trị đều có những lợi ích khác nhau mà trước hết, quan trọng và cơ bản nhất là lợi ích kinh tế. Chính lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế đã làm cho các lực lượng chính trị - xã hội liên kết hoặc đối lập với nhau trong việc giải quyết

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Chính trị học - đề cương bài giảng*, 1993, tr.6.

các vấn đề của xã hội. Do vậy, chính trị còn được xem là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, nói cách khác, xét đến cùng thì cái quyết định đến chính trị vẫn là kinh tế.

Xét về nội dung cũng như hình thức thể hiện, đời sống chính trị bao gồm ba lĩnh vực cơ bản:

- Đường lối chính sách, cương lĩnh chính trị, định hướng chiến lược, mà theo đó chủ thể chính trị đề ra những mục tiêu cho mình ở từng giai đoạn. Đường lối chính sách là sự biểu hiện thái độ, cách giải quyết của chủ thể chính trị đối với vấn đề xã hội đó hoặc mối quan hệ của chủ thể chính trị với các lực lượng chính trị khác trong xã hội. Cùng với đường lối chính sách là vấn đề lựa chọn những phương pháp, phương tiện, những hình thức thực hiện đường lối chính sách đã được đề ra đó, kể cả việc lựa chọn, bố trí con người để đạt được những mục tiêu đã đề ra;

Mỗi chủ thể chính trị căn cứ vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế cụ thể luôn đề ra cho mình những sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Ví dụ, một lực lượng chính trị nào đó cần đề ra cho mình sách lược là đấu tranh để giành chính quyền hay chỉ để bảo vệ lợi ích kinh tế và chính trị của mình với các lực lượng khác và việc đấu tranh đó sẽ được

thực hiện bằng con đường bầu cử hay bằng đấu tranh vũ trang...

- Quan hệ đấu tranh, liên minh, hợp tác hay thoả hiệp giữa các lực lượng chính trị (giai cấp, dân tộc, nhóm xã hội, đảng phái, quốc gia...) trong việc giành, nắm giữ, sử dụng và thực hiện quyền lực nhà nước;

Để thực hiện đường lối chính sách của mình nhằm đạt được những mục tiêu đã được đề ra, các lực lượng chính trị luôn tìm mọi cách để giành, nắm giữ, sử dụng và thực hiện quyền lực nhà nước. Trong quá trình đó, họ buộc phải tiến hành đấu tranh, phải liên minh, hợp tác hoặc thoả hiệp với các lực lượng chính trị khác để đạt được mục đích cuối cùng. Đây là vấn đề rất phức tạp, khó khăn đối khi phải dùng đến những thủ pháp, thủ đoạn nhất định với nghệ thuật cầm quyền của những người đứng đầu (thủ lĩnh).

- Vấn đề quản lý chính trị con người (cá nhân, giai cấp, dân tộc...) nhằm đạt tới những lợi ích chính trị nào đó. Mỗi quốc gia thường gắn với những cư dân và một phạm vi lãnh thổ nhất định nên vấn đề quản lý chính trị của nhà nước đối với cư dân, các tổ chức khác được thành lập và hoạt động trong xã hội luôn phải đặt ra đối với mỗi quốc gia.

II. VAI TRÒ CHỈ ĐẠO CỦA CHÍNH TRỊ ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT

Chính trị giữ vai trò chỉ đạo đối với nội dung và phương hướng phát triển của pháp luật. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, từ kinh tế thông qua chính trị đến pháp luật. Chính trị chỉ là khâu trung gian để chuyển tải những nhu cầu, đòi hỏi của kinh tế đến với pháp luật. Căn cứ vào tình hình kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể của đất nước, các lực lượng chính trị hoạch định đường lối chính sách, những cương lĩnh chính trị, định hướng chiến lược... của mình, đồng thời quyết định cả phương pháp, phương tiện, những hình thức thực hiện, lựa chọn, bố trí con người để đạt những mục tiêu đã đề ra. Những quyết sách đó thể hiện tập trung trong văn kiện của các đảng phái chính trị, nhất là của đảng cầm quyền. Nhà nước có trách nhiệm thể chế hoá những đường lối chính sách đó thành pháp luật và tổ chức thực hiện. “Hệ thống pháp luật chịu ảnh hưởng rất lớn bởi hệ thống chính trị của quốc gia đó, đặc biệt đối với các ngành luật như Hiến pháp, luật hình sự và luật hành chính”¹. Sự chỉ đạo của

1. Michael Bogdan, Comparative Law, Kluwer Norstedts Juridik Tano, (bản dịch của Lê Hồng Hạnh và Dương Thị Hiền 2002), tr 55.

chính trị đối với nội dung và phương hướng phát triển của pháp luật có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ví dụ, những năm trước đây do sự chỉ đạo của chính trị nên pháp luật của các nước xã hội chủ nghĩa đều thiết lập và củng cố cơ chế quản lý kinh tế tập trung bao cấp, trên cơ sở thiết lập càng nhiều, càng nhanh chế độ công hữu về tư liệu sản xuất càng tốt.

Phương hướng phát triển của pháp luật cũng do chính trị chỉ đạo. Thông thường các phương hướng phát triển cơ bản của pháp luật trong một đất nước là do đường lối chính sách của lực lượng cầm quyền (Đảng cầm quyền) chỉ đạo. Đường nhiên chính sách của lực lượng cầm quyền phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và cuộc đấu tranh giữa các lực lượng chính trị - xã hội trong đất nước.

Có thể nói, quá trình xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật trong đất nước luôn có sự chỉ đạo của chính trị mà quan trọng nhất là chính sách của lực lượng cầm quyền. Các tổ chức và cá nhân khi tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật luôn phải bám sát tình hình kinh tế, chính trị - xã hội trong và ngoài nước để có những giải pháp phù hợp nhất.

Chính trị thay đổi thì pháp luật thay đổi. Sự thay đổi của chính trị thể hiện ở sự thay đổi trong đường lối chính sách, mục tiêu của các chủ thể chính trị; sự thay đổi hình thức, phương pháp, phương tiện để đạt mục tiêu đề ra; sự thay đổi thủ lĩnh hay lực lượng cầm quyền trong đất nước... Tất cả những thay đổi đó sớm hay muộn đều dẫn đến sự thay đổi trong pháp luật vì pháp luật là một trong những hình thức thể hiện đường lối chính sách của các lực lượng chính trị cầm quyền trong đất nước.

III. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CHÍNH TRỊ

Pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện tập trung của chính trị, bởi việc tổ chức, thực hiện và sử dụng quyền lực nhà nước luôn gắn bó chặt chẽ với pháp luật, không thể thiếu pháp luật. Pháp luật là cơ sở để tổ chức bộ máy nhà nước, ràng buộc quyền lực nhà nước, là công cụ để thực hiện sự quản lý nhà nước đối với xã hội. Sự gắn bó mật thiết giữa pháp luật với nhà nước chính là biểu hiện sự liên hệ giữa pháp luật với chính trị.

Pháp luật thể hiện đường lối chính trị thông qua việc ghi nhận các chính sách, mục tiêu của các lực lượng chính trị trong xã hội nhất là của lực

lượng cầm quyền, chính sách của Nhà nước trong đối nội cũng như trong đối ngoại trên các lĩnh vực khác nhau.

Pháp luật quy định địa vị thống trị của lực lượng cầm quyền trong xã hội, thậm chí còn ghi nhận cả vai trò lãnh đạo của đảng cầm quyền, sự liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội trong việc nắm giữ và thực hiện quyền lực nhà nước. Mặc dù không phải khi nào pháp luật cũng xác định được vị trí, vai trò của lực lượng cầm quyền trong đất nước. Vì nhiều lý do một số lực lượng chính trị thường tìm cách che giấu bản chất thật sự của Nhà nước như không chỉ rõ quyền lực nhà nước nằm trong tay giai cấp nào, phục vụ lợi ích cho giai cấp nào là chủ yếu...

Pháp luật là phương tiện để thực hiện hóa mục tiêu, chính sách của lực lượng cầm quyền (đảng phái, nhà nước, giai cấp...). Các đảng phái chính trị luôn mong muốn đường lối, chính sách của mình được Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, nói cách khác đường lối, chính sách của các lực lượng được chi tiết hóa thành các quy định, quy tắc xử sự do chính quyền nhà nước ban hành. Dưới hình thức pháp luật, đường lối chính sách của các lực lượng chính trị được nâng lên thành cái phổ biến, có tính chất bắt buộc chung đối với toàn xã hội và được bảo

đảm thực hiện bằng các biện pháp nhà nước, trong đó có các biện pháp cưỡng chế rất nghiêm khắc. Do vậy, mối quan hệ giữa pháp luật và chính trị được thể hiện tập trung trong mối quan hệ giữa Nhà nước với pháp luật, giữa đường lối chính sách của đảng cầm quyền với pháp luật của nhà nước.

Chính trị không chỉ là biểu hiện của các chính sách, các lợi ích kinh tế mà còn biểu hiện rất nhiều những chính sách, lợi ích và các vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như tương quan lực lượng giữa các giai cấp, các lực lượng chính trị, mức độ và xu hướng của cuộc đấu tranh hay sự thoả hiệp, hợp tác giữa các chủ thể chính trị... Tất cả những biểu hiện đó đều có ảnh hưởng tới nội dung pháp luật cũng như việc thực thi pháp luật của các nhà nước.

Các chủ thể chính trị đều mong muốn sử dụng công quyền, dựa vào công quyền để phục vụ các mục đích chính trị của mình. Vấn đề là việc sử dụng đó phải trong khuôn khổ pháp luật cho phép (đặc biệt là các quy định của Hiến pháp). Các quy định trong Hiến pháp thường xác định cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, địa vị pháp lý của các tổ chức chính trị, các lực lượng chính trị, quy chế pháp lý của công dân và các cá nhân khác. Chẳng hạn, Hiến pháp Việt Nam năm

1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã xác định chế độ chính trị; chế độ kinh tế; văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, địa vị lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội; địa vị pháp lý của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước từ Trung ương tới địa phương; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân...

IV. VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM

Chính trị ở Việt Nam cũng như ở các nước khác là vấn đề vô cùng phức tạp và đa dạng, song tựu trung được biểu hiện tập trung ở đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nhà nước, chính sách của các tổ chức chính trị xã hội khác ở nước ta thể hiện mối quan hệ đoàn kết, gắn bó của các lực lượng, các dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Bằng đường lối chính sách của mình Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ đạo xây dựng Hiến pháp và pháp luật theo tinh thần tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Điều 2 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "Nhà nước Cộng hoà xã

hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức...”. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Chính thể của Nhà nước Việt Nam là cộng hoà dân chủ nhân dân nên công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Điều này khẳng định Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức thành cơ quan quyền lực chính trị”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 117.

Nhân dân lao động được quyền tham gia vào các hoạt động nhà nước và xã hội. Theo Điều 53 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 thì “Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc luôn bình đẳng với nhau trong quan hệ nhà nước, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển. Nhà nước và xã hội tạo mọi điều kiện để các dân tộc có thể giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp. Phấn đấu để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt chú trọng đến đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số. Mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm.

Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Tất cả các tổ chức chính trị xã hội đều được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ

nghĩa. Mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm, các hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Không chỉ thể hiện mối quan hệ chính trị trong nước, pháp luật nước ta còn thể hiện mối quan hệ chính trị với các nước khác, các dân tộc khác thông qua việc ghi nhận chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong Điều 14 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 là "... thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".

Tuy vậy, cũng phải nhận thấy một điều là ở nước ta trong quá trình phát triển của lịch sử đã có những giai đoạn, trong đó yếu tố chính trị đã được đề cao quá mức cần thiết theo tinh thần "chính trị là thống soái", dẫn đến việc xem nhẹ vai

trò, những giá trị của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội.

Tính cục bộ, địa phương chủ nghĩa trong một số lĩnh vực hoạt động đôi khi còn nặng nề. Một số văn bản pháp luật được thiết kế dựa trên cơ sở phân chia lợi ích cục bộ của các lực lượng, các địa phương khác nhau nhiều hơn là cơ sở khoa học và vì lợi ích chung của toàn xã hội.

Do việc tổ chức thực hiện một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội chưa thực sự phù hợp đã làm cho “Mức sống nhân dân, nhất là nông dân ở một số vùng quá thấp. Chính sách tiền lương và phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh chóng”¹. Và xã hội càng phát triển thì “Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng doãng ra”². Sự phát triển không đồng đều giữa các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 75.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 63.

vùng, miền trong đất nước là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng căng thẳng, sự mất ổn định chính trị trong nhân dân ở một số địa phương thời gian qua. Tính đa dạng trong chính sách đối ngoại của các chủ thể kinh tế - chính trị trước thời đổi mới bị hạn chế, thời kỳ này chúng ta chủ yếu quan hệ hợp tác, làm ăn với các đối tác thuộc các nước có cùng chế độ chính trị - xã hội với Việt Nam, ít chú trọng đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế...

Kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam phát động và lãnh đạo quá trình đổi mới, mở cửa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thì mối quan hệ giữa chính trị với pháp luật đã có nhiều thay đổi tích cực cả về lý luận và thực tiễn: Vị trí vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội đã được coi trọng, củng cố và nâng cao; cơ sở pháp lý trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, của các tổ chức chính trị xã hội khác trong hệ thống chính trị được củng cố, tăng cường. Nhà nước từng bước được tổ chức và vận hành theo tinh thần của một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xã hội dân sự được củng cố, phát triển, địa vị pháp lý của các chủ thể chính trị, các quyền, nghĩa vụ của công dân được củng cố, mở rộng và tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện; hầu hết các lĩnh vực

của đời sống xã hội đều có sự chủ động mở cửa và hội nhập; đất nước đang phát triển nhanh, bền vững, từng bước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Mặc dù vậy, cũng cần chú ý là ở nước ta hiện nay có một số người, đặc biệt là trong giới trẻ chưa có nhận thức đúng đắn về chính trị. Chúng ta không được quên rằng, các thế lực thù địch và đế quốc vẫn luôn tìm mọi cách để chống phá Nhà nước ta về nhiều mặt, trên nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực Nhà nước và pháp luật.

Trong giai đoạn hiện nay, để giải quyết tốt mối quan hệ giữa chính trị với pháp luật cần chú trọng các vấn đề sau:

- Nâng cao tính khoa học, tính đúng đắn, kịp thời trong các quyết sách chính trị của Đảng và Nhà nước, không nóng vội, nhưng cũng không chần chừ bỏ lỡ cơ hội phát triển, ảnh hưởng tới lợi ích của đất nước và nhân dân.

- Cần có những biện pháp kiên quyết, đủ mạnh để hiện thực hoá một cách có hiệu quả nhất các quyết sách của Đảng và Nhà nước. Chẳng hạn, vấn đề đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí cần làm kiên quyết, triệt để trước hết từ đội ngũ cán bộ, công chức giữ những cương vị quan trọng trong bộ máy Đảng và Nhà nước, rồi sau đó mở rộng dần ra các đối tượng khác.

- Cần có cơ chế xây dựng chính sách, pháp luật phù hợp vì lợi ích chung của cả xã hội, cả dân tộc Việt Nam, không vì những lợi ích cục bộ, trước mắt mà đánh mất cái toàn cục, sự phát triển chung của đất nước.

Pháp luật phải được xây dựng sao cho có thể giải quyết một cách hài hoà về mặt lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế giữa các ngành, các cấp, các địa phương, các nhóm lợi ích xã hội khác nhau, góp phần giải quyết tốt các vấn đề chính trị của đất nước.

- Có chính sách phát triển cân đối, hài hoà giữa các vùng, miền, giữa trung ương với địa phương nhất là vùng núi, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, vùng sâu, vùng xa. Những chính sách đó cần được tổ chức thực thi một cách có hiệu quả trên thực tế, bảo đảm sự hài hoà, sự công bằng trong phát triển của các vùng miền, các dân tộc, các địa phương...

- Tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị đất nước, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của các tổ chức xã hội, củng cố, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng xây dựng và hoàn thiện dân xã hội dân sự mang tính chất xã hội chủ nghĩa.

- Đổi mới công tác tuyển chọn, đào tạo, bố trí cán bộ. Cán bộ được lựa chọn phải là người “có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống lành mạnh, không quan liêu, tham nhũng, lãng phí, kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; có tư duy đổi mới, sáng tạo, có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; có tinh thần đoàn kết, hợp tác, ý thức tổ chức, kỷ luật cao và phong cách làm việc khoa học, tôn trọng tập thể, gắn bó với nhân dân, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”¹. Cán bộ phải là người có khả năng nhất, người làm tốt nhất trong những người có khả năng.

- Chuẩn bị thật tốt các điều kiện về con người, về thể chế, v.v. để có thể mở rộng một cách có hiệu quả cả về phạm vi và quy mô các mối quan hệ hợp tác, đặc biệt là hợp tác kinh tế, đoàn kết hữu nghị với các nước khác, các tổ chức quốc tế, các đối tác vì sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước và các tầng lớp nhân dân đặc biệt là đối với

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006, tr. 292- 293.

thế hệ trẻ. “Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu nhân dân, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng trong toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ”¹. Trong quá trình đổi mới tư duy, cần nhìn nhận đúng hơn về vai trò và những giá trị xã hội của nhà nước và pháp luật, quan tâm nhiều hơn tới tính chất xã hội của nhà nước và pháp luật, song không vì thế mà quên đi tính chính trị của chúng. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tập trung phát triển kinh tế, v.v. không có nghĩa là xem nhẹ vai trò của chính trị, thờ ơ với lợi ích chính trị của đất nước. Chính trị xét đến cùng phụ thuộc vào kinh tế, là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, song chính trị không thể không giữ địa vị ưu tiên so với kinh tế.

1. *Sđd*, tr. 283.

CHƯƠNG VI

PHÁP LUẬT VỚI ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG

I. VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM

Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, công bằng, văn minh. Lịch sử dân tộc Việt Nam đã khẳng định vai trò lãnh đạo không thể phủ nhận của Đảng Cộng sản Việt Nam và điều này cũng phù hợp với ý muốn và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo toàn diện đối với Nhà nước trên những lĩnh vực và những hoạt động của Nhà nước như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tổ chức cán bộ, hoạt động xây dựng, thực hiện

pháp luật, hoạt động tư pháp... Sở dĩ, Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam là vì:

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng xã hội tiên tiến nhất được vũ trang bằng những quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, ngay từ khi ra đời đã tự nhận lấy trách nhiệm là lực lượng lãnh đạo cách mạng. Với năng lực của mình, Đảng luôn đề ra đường lối chính sách kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đúng đắn, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội;

Thứ hai, bằng thực tiễn đấu tranh cách mạng kiên cường, bằng những hy sinh, cống hiến lớn lao cho dân tộc, Đảng đã chiếm được lòng tin của đại đa số quần chúng nhân dân, đã tạo cho mình uy tín của lực lượng lãnh đạo. Vì vậy, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam còn dựa trên cơ sở tình cảm, sự ủng hộ của các tổ chức và cá nhân trong xã hội Việt Nam;

Thứ ba, thông qua thực tiễn đấu tranh cách mạng, nhân dân lao động Việt Nam cũng nhận thấy rằng chỉ đi theo Đảng, làm theo Đảng thì mới thu được thắng lợi, mới đạt được mục đích là giải phóng mình khỏi áp bức và bóc lột, tìm được công bằng, dân chủ, tiến bộ, do vậy họ đã tin Đảng, tự giác

theo Đảng, tập hợp quanh Đảng và thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng;

Thứ tư, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên trì đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ, thực dân mới, đã tạo được uy tín quốc tế lớn cũng như tình đoàn kết và sự giúp đỡ từ phía phong trào cách mạng và công nhân quốc tế. Điều này cũng có tác dụng to lớn trong việc củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam.

Sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với Nhà nước và xã hội được thực hiện dưới những hình thức chủ yếu là:

- Đảng hoạch định chiến lược, chính sách và những mục tiêu cơ bản đối với sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội trong đối nội cũng như đối ngoại của đất nước.

- Đảng thường xuyên phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, có năng lực để giới thiệu vào nắm giữ các cương vị quan trọng trong bộ máy nhà nước và các tổ chức khác.

- Đảng kiểm tra việc thực hiện các đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước thông qua hệ thống các biện pháp và phương tiện

khác nhau nhằm phát hiện những sai lầm, thiếu sót, bất hợp lý trong các chính sách do mình đề ra, nhanh chóng khắc phục chúng để hoàn thiện chúng hơn nữa, đồng thời phát hiện những sai sót của các cán bộ, cơ quan nhà nước, cơ quan của các tổ chức xã hội để kịp thời uốn nắn, giúp đỡ họ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ được giao.

Sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện thông qua các tổ chức cơ sở do Đảng thành lập trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước, bộ máy các tổ chức xã hội đặc biệt là những đảng viên đang giữ những cương vị quan trọng với những phương pháp lãnh đạo là giáo dục, thuyết phục và nêu gương...

Về phần mình, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác của nhân dân Việt Nam luôn ghi nhận và tự đặt mình dưới sự lãnh đạo của Đảng, có trách nhiệm tổ chức và thực hiện đường lối chính sách của Đảng, thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng thành pháp luật, thành những chính sách, quy định cụ thể của mỗi tổ chức và tổ chức thực hiện chúng. Đồng thời, thông qua hoạt động thực tiễn Nhà nước và các tổ chức khác kiểm nghiệm tính đúng đắn, sự phù hợp của những đường lối chính sách của Đảng, trên cơ sở đó góp ý với Đảng trong việc đề ra hoặc điều

chính đường lối chính sách cho phù hợp quá trình phát triển của cách mạng.

II. ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM CHỈ ĐẠO NỘI DUNG, QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, THỰC HIỆN, ÁP DỤNG, BẢO VỆ PHÁP LUẬT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện sự lãnh đạo đối với cả xã hội, song lãnh đạo Nhà nước là chủ yếu và tập trung nhất, Đảng lãnh đạo Nhà nước một cách toàn diện, tất cả những gì Đảng quan tâm bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau trong đó bằng đường lối, chính sách là chủ yếu và quan trọng nhất.

Đường lối chính sách của Đảng là những quan điểm, những phương hướng chung nhất, có tính chất chiến lược đối với sự phát triển của nhà nước và xã hội trên các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội trong đối nội cũng như đối ngoại của đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và tình hình thực tiễn của đất nước để đề ra đường lối

chính sách đúng đắn, phù hợp nhất. Đường lối chính sách của Đảng luôn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc Việt Nam.

1. Đặc điểm của đường lối chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

Với vị trí và vai trò lãnh đạo, dẫn dắt toàn xã hội Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nên đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam có những đặc điểm cơ bản sau:

- Đường lối chính sách của Đảng gồm những quan điểm, tư tưởng, định hướng chung nhất, có tính chất chiến lược đối với sự phát triển của nhà nước và xã hội trên tất cả các lĩnh vực quan trọng như kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, tư tưởng, v.v. trong đối nội cũng như đối ngoại.

- Đường lối chính sách của Đảng đề cập nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống nhà nước và xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, các tổ chức xã hội, bản thân tổ chức đảng, sự phát triển của nhà nước, pháp luật... Thông thường trong đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam thường đề cập tới các nội dung như:

- + Xác định xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ

nghĩa Mác - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Xác định tiến trình và cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước cho phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước trong từng thời kỳ;

+ Tổng kết, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của đất nước từ đó hoạch định đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài; những phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu tổng quát, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội ngắn và dài hạn; dự báo về các cân đối kinh tế - tài chính lớn của thời kỳ; định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và vùng;

+ Hoạch định phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của đất nước. Giữ gìn và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

+ Định hướng về phương hướng phát triển của Nhà nước, công tác tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước trong từng giai đoạn; mở rộng, phát huy dân chủ; công tác xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật; tăng cường pháp chế, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội;

+ Định hướng về tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội khác trong xã hội như Tổng

liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội liên hiệp phụ nữ...;

+ Định hướng về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; nâng cao chất lượng đảng viên;

+ Hoạch định chính sách quốc phòng và an ninh quốc gia để bảo vệ vững chắc Tổ quốc và thành tựu của cách mạng Việt Nam, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đất nước;

+ Đề ra các chính sách trong quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế của đất nước trong mỗi thời kỳ;

+ Xây dựng chính sách củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Định hướng cơ chế, chính sách, các giải pháp chủ yếu để thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; các vấn đề khác mà Đảng quan tâm và thấy cần thiết.

- Đường lối chính sách của Đảng được bảo đảm thực hiện chủ yếu bằng các biện pháp thuyết phục. Các biện pháp đảm bảo thực hiện đường lối chính sách của Đảng có sự kết hợp cả thuyết phục và cưỡng chế. Các biện pháp cưỡng chế liên quan đến kỷ luật của tổ chức đảng đối với đảng viên chỉ bao gồm: Khiển trách, cảnh cáo, khai trừ ra khỏi tổ chức đảng, đối với đảng viên giữ các chức vụ trong

đảng thì còn có thể bị cách chức; đối với đảng viên dự bị thì chỉ khiển trách và cảnh cáo; đối với tổ chức đảng chỉ bao gồm: Khiển trách, cảnh cáo, giải tán tổ chức đảng. Đảng ta lấy giáo dục, thuyết phục, động viên, khuyến khích là quan trọng.

Dường lối chính sách của Đảng được thể hiện trong các văn kiện của tổ chức Đảng như: Cương lĩnh chính trị của Đảng đối với từng thời kỳ phát triển của đất nước; Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam; Văn kiện, Nghị quyết các Đại hội Đảng; Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chỉ thị của Bộ Chính trị; Nghị quyết các Ban Chấp hành Đảng bộ các cấp; Nghị quyết, chỉ thị của các cấp uỷ Đảng; Các bài viết, phát biểu của các lãnh tụ của Đảng...

2. Đường lối chính sách của Đảng chỉ đạo đối với pháp luật

Trong quan hệ với pháp luật, đường lối chính sách của Đảng giữ vai trò chỉ đạo. Đường lối, chính sách của Đảng chỉ đạo:

- Nội dung và phương hướng phát triển của pháp luật. Đường lối chính sách của Đảng thường đề cập phương hướng chung và các quan điểm cơ bản đối với sự phát triển của hệ thống pháp luật đất nước, những nội dung quan trọng cần tập trung trong mỗi thời kỳ...;

- Hoạt động xây dựng pháp luật về cả quy trình và hình thức thể hiện. Trong đường lối chính sách của Đảng thường chú ý vào vấn đề Nhà nước nên tập trung xây dựng những văn bản luật nào trước hay lĩnh vực nào; nội dung của các văn bản đó nên tập trung vào các vấn đề gì?..;

- Hoạt động tổ chức và thực hiện pháp luật, nhất là hoạt động áp dụng pháp luật. Đường lối chính sách của Đảng luôn đòi hỏi tất cả mọi tổ chức và cá nhân phải tích cực thực hiện pháp luật. Các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình làm cho các quy định pháp luật trở thành hiện thực, phát huy được vai trò tác dụng của pháp luật trong đời sống;

- Hoạt động bảo vệ pháp luật, xử lý các hiện tượng vi phạm pháp luật. Sự chỉ đạo của Đảng thường tập trung giải quyết những vấn đề gay cấn, nhạy cảm trong xã hội, đấu tranh, xử lý nghiêm minh hiện tượng vi phạm pháp luật, đặc biệt là hành vi phạm tội của những người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy của Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác;

- Các hoạt động khác liên quan đến pháp luật như công tác nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, phổ biến pháp luật...

III. PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - MỘT HÌNH THỨC BIỂU HIỆN TẬP TRUNG NHẤT ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, MỘT PHƯƠNG TIỆN ĐẶC THÙ HIỆN THỰC HÓA ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀO ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Pháp luật là công cụ điều chỉnh mang tính quy phạm và tính bắt buộc chung, pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính phổ biến, điển hình trong hầu hết các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội, đáp ứng ngày một tốt hơn những nhu cầu, đòi hỏi của mỗi cá nhân cũng như của toàn xã hội, vì một xã hội công bằng, văn minh, dân chủ và giàu mạnh. Có thể nói, ở nước ta, pháp luật là một công cụ không thể thiếu và không thể thay thế trong việc quản lý có hiệu quả xã hội hiện nay. Cùng với sự phát triển của xã hội, phạm vi điều chỉnh của pháp luật ngày càng được mở rộng, vai trò của nó trong đời sống xã hội ngày được nâng cao.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - tổ chức quyền lực chính trị của nhân dân Việt Nam luôn ghi nhận và chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để tổ chức và thực hiện đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước phải thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng thành pháp luật, thành những chính sách, quy định cụ thể. "Pháp

luật là thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí của nhân dân, phải được thực hiện thống nhất trong cả nước. Tuân theo pháp luật là chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng”¹.

Pháp luật thể hiện đường lối chính sách của Đảng một cách chi tiết, đặc thù dưới dạng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung đối với toàn xã hội. Vì thế, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng như trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật phải luôn thấm nhuần các tư tưởng, quan điểm thể hiện trong đường lối, chính sách của Đảng để thể chế hóa thành hệ thống các quy phạm pháp luật phù hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Dưới hình thức pháp luật, đường lối chính sách của Đảng sẽ được triển khai thực hiện nhanh, chính xác và được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp mang tính chất nhà nước, trong đó có các biện pháp cưỡng chế nhà nước rất nghiêm khắc nên việc thực hiện có hiệu quả rất cao trên quy mô toàn xã hội. Thực tiễn đã cho thấy, nếu sử dụng tốt công cụ pháp luật, thì đường lối, chính sách của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống.

1. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.120.

Thực tiễn pháp lý là một trong những môi trường, là căn cứ để kiểm nghiệm tính đúng đắn và hiệu quả các đường lối, chính sách của Đảng. Nếu đường lối chính sách của Đảng đúng đắn thì hệ thống pháp luật sẽ phát huy được vai trò và tính hiệu quả của mình, ngược lại, nếu trong chính sách của Đảng có những điểm bất cập thì sẽ là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả của pháp luật.

Đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước có quan hệ rất mật thiết với nhau, luôn thống nhất với nhau, hỗ trợ cho nhau nhưng không thay thế nhau. Cần tránh khuynh hướng pháp luật thuần túy, khi xây dựng và thực hiện pháp luật không dựa trên cơ sở đường lối chính sách của Đảng, đồng thời cũng phải tránh khuynh hướng muốn dùng đường lối chính sách của Đảng để thay thế cho pháp luật, hạ thấp vai trò của pháp luật.

Tóm lại, Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội Việt Nam, trong đó lãnh đạo nhà nước là trực tiếp và chủ yếu nhất. “Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng Cương lĩnh, đường

lối, quan điểm, chủ trương, các nghị quyết, nguyên tắc giải quyết các vấn đề lớn, có ý nghĩa chính trị quan trọng”¹.

Mỗi quan hệ giữa đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta là hệ quả tất yếu từ mỗi quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Do vậy, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau, thống nhất với nhau, với cùng mục đích cuối cùng là mang lại và bảo vệ lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân, thực hiện những mục đích mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đặt ra, trong đó mục đích cao cả nhất là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, hạnh phúc, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam.

Tuy vậy, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước không đồng nhất với nhau. Đường lối chính sách của Đảng được đề ra không chỉ liên quan đến Nhà nước mà còn liên quan đến toàn xã hội, các tổ chức khác trong xã hội và liên quan đến nội bộ tổ chức Đảng như vấn đề củng cố tổ chức và hoạt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006, tr. 306-307.

động của các tổ chức, cơ quan của đảng, vấn đề nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng...

Đường lối chính sách của Đảng thường có tính chất định hướng, vượt trước so với pháp luật. Điều này xuất phát từ vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội hiện nay. Pháp luật thường cụ thể hơn, chi tiết hơn và lạc hậu hơn so với đường lối chính sách của Đảng. Tuy nhiên, pháp luật có được sự triển khai nhanh hơn và được bảo đảm thực hiện thông qua cả một bộ máy nhà nước đồ sộ, hùng mạnh nên hiệu quả quản lý xã hội cao và tốt hơn. Do vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa được coi là một trong những phương tiện mà thông qua đó Đảng lãnh đạo xã hội, là hình thức biểu hiện tập trung nhất đường lối chính sách của Đảng và đưa đường lối, chính sách của Đảng vào đời sống xã hội, biến chúng thành hiện thực

IV. CẦN NHẬN THỨC VÀ PHỐI HỢP SỬ DỤNG TỐT HƠN GIỮA ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VỚI PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TRONG LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ XÃ HỘI

Mỗi quan hệ giữa đường lối, chính sách của Đảng với pháp luật của Nhà nước ở nước ta luôn phản ánh mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước

quản lý. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau mà thời gian trước đây pháp luật ở nước ta có những lúc bị xem nhẹ, chưa được chú trọng đúng mức. Cũng vì vậy, công tác xây dựng pháp luật thường rất chậm, hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ, toàn diện. Việc đào tạo, giáo dục pháp luật còn nhiều bất cập, hạn chế, đội ngũ cán bộ làm nghề luật vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng. Trong tuyển chọn, bố trí cán bộ đôi khi tiêu chuẩn chuyên môn pháp luật bị xem nhẹ, mà chú ý nhiều đến tiêu chuẩn là đảng viên. Một số chính sách của Đảng được ban hành quá chi tiết biểu hiện sự bao biện, làm thay của tổ chức đảng đối với công việc Nhà nước. Trong quản lý xã hội ở một số lĩnh vực đôi khi đường lối, chính sách của Đảng đã được sử dụng để thay thế cho pháp luật. Tình trạng đó đã dẫn đến sự lẩn lộn giữa đường lối, chính sách của Đảng với pháp luật của Nhà nước làm cho việc lãnh đạo và quản lý xã hội nhiều khi không đạt hiệu quả như mong muốn.

Bước vào thời kỳ đổi mới, vị trí, vai trò của pháp luật đã từng bước được khẳng định, cũng từ đó mối quan hệ giữa đường lối, chính sách của Đảng với pháp luật có sự nhận thức ngày một rõ hơn. Cả đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều được chú trọng đúng mức

hơn, mỗi quan hệ giữa đường lối, chính sách của Đảng với pháp luật cũng có những thay đổi nhất định. Quy trình xây dựng đường lối chính sách có nhiều thay đổi. Đường lối, chính sách của Đảng được xây dựng sát hơn với thực tế cuộc sống, khoa học hơn, kịp thời và tính khả thi cao hơn. Vị thế của pháp luật trong quản lý xã hội được nâng cao, pháp luật được xây dựng nhiều hơn và đã thực sự là phương tiện đưa đường lối, chính sách của Đảng vào cuộc sống. Công tác đào tạo, giáo dục pháp luật phát triển mạnh hơn, các cơ quan bảo vệ pháp luật được củng cố cả về lượng và chất. Hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật cũng có hiệu quả cao hơn.

Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, không làm thay Nhà nước, không lấy đường lối, chính sách của đảng thay thế cho pháp luật. Muốn vậy, cần “khẩn trương xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định cụ thể về nguyên tắc, nội dung và cơ chế Đảng lãnh đạo đối với Nhà nước trong từng lĩnh vực: lập pháp, hành pháp, tư pháp và từng cấp, từng loại hình tổ chức nhà nước”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 138.

Trong thời gian tới, tổ chức Đảng cần tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn mình về mọi mặt, không ngừng phát huy bản chất và tinh thần phong của tổ chức Đảng. Xây dựng tổ chức Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức cách mạng trong sáng, có trí tuệ cao, có phương thức lãnh đạo khoa học, luôn gắn bó chặt chẽ với nhân dân. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng để xứng đáng với vai trò lãnh đạo của một Đảng cầm quyền, đặc biệt là việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách cho sự phát triển của Nhà nước và xã hội trong hiện tại và tương lai. Đối với Nhà nước, cần đẩy nhanh công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của một Nhà nước pháp quyền theo quan điểm chỉ đạo của Đảng. Đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng pháp luật để pháp luật nước ta thể chế hoá một cách chính xác, đầy đủ đường lối, chính sách của Đảng, thực sự thể hiện ý chí nhà nước của nhân dân.

CHƯƠNG VII

PHÁP LUẬT VỚI DÂN CHỦ

Vươn tới công bằng và dân chủ là mơ ước ngàn đời của mỗi người, mỗi dân tộc. Có thể nói, công bằng và dân chủ là một giá trị cao quý, luôn là mục tiêu, là động lực phấn đấu của con người.

Trong xã hội hiện nay, việc thực hiện công bằng và dân chủ chủ yếu phải dựa vào pháp luật, thông qua pháp luật. Ngược lại, nội dung của pháp luật là hướng tới các mục tiêu dân chủ, các hoạt động pháp luật (xây dựng, thực hiện, bảo vệ pháp luật) để có hiệu quả phải dựa trên cơ sở dân chủ, công bằng. Dân chủ và pháp luật luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển vì mục đích chung là phục vụ con người, vì hạnh phúc con người.

I. DÂN CHỦ

Dân chủ (Democrat) được hiểu theo nghĩa dân là chủ, nói cách khác là quyền lực thuộc về nhân

dân. Dân chủ trong lịch sử nhân loại là một phạm trù đa nghĩa với bản chất nhiều thứ bậc. Do vậy, chúng ta có thể xem xét dân chủ ở nhiều phương diện khác nhau:

1. Dân chủ là một hiện tượng lịch sử - xã hội thực tế của con người

Dân chủ phản ánh nhu cầu sống của con người, của quản lý mà đặc biệt là quản lý nhà nước khi trong xã hội xuất hiện Nhà nước. Dân chủ thể hiện mối quan hệ giữa con người với cộng đồng; quan hệ giữa quyền lợi với nghĩa vụ; giữa lợi ích với trách nhiệm, bổn phận. Do vậy, tồn tại dân chủ cá nhân (dân chủ cho mỗi cá nhân - phản ánh mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng như cá nhân với tập thể, công dân với nhà nước) và dân chủ xã hội (dân chủ cho cả cộng đồng như nhóm, tầng lớp, giai cấp, từng bộ phận xã hội - phản ánh mối quan hệ giữa cộng đồng này với cộng đồng khác trong xã hội). Trong đời sống xã hội, dân chủ được thực hiện theo các lĩnh vực như: dân chủ trong kinh tế, dân chủ trong chính trị, dân chủ trong văn hoá - tư tưởng, dân chủ trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Dân chủ thẩm thấu vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, xác định địa vị của con người trong các mối quan hệ khác nhau thuộc các lĩnh vực đó.

Xét về cơ cấu xã hội thì dân chủ có tính đặc thù cho từng lực lượng như dân chủ cho công nhân, dân chủ cho nông dân, dân chủ cho trí thức, v.v. dân chủ liên quan tới nghề nghiệp, tới các nhóm xã hội, tới các thế hệ, tới giới tính, lớp tuổi khác nhau. Mở rộng hơn nữa thì dân chủ liên quan tới cơ cấu dân cư, quốc gia, dân tộc...

Trong hệ thống chính trị ở mỗi nước hiện nay thì tồn tại dân chủ trong mỗi tổ chức thành viên như: dân chủ trong Đảng, dân chủ trong Nhà nước (các cơ quan nhà nước); dân chủ trong các tổ chức chính trị - xã hội khác...

Dân chủ là một hình thái biểu hiện và thực hiện quyền lực của con người. Từ thời cộng sản nguyên thuỷ, con người đã từng bước tiếp xúc và thực hiện dân chủ cộng đồng theo tinh thần hợp tác và tự giác... Là một hình thái tổ chức xã hội thấp kém, phi chính trị, mọi người đều có khả năng như nhau trong việc quyết định và tham gia thực hiện các hoạt động chung của cộng đồng. Khi trong xã hội xuất hiện giai cấp, xuất hiện Nhà nước thì dân chủ mang tính chính trị, tính nhà nước - thông thường giai cấp nào nắm được quyền lực nhà nước thì có quyền quyết định và thực hiện các chính sách chỉ phôi đối với cả xã hội trên hầu hết những mặt quan trọng của đời sống xã hội.

2. Dân chủ là một hiện tượng chính trị gắn liền với Nhà nước

Dân chủ xuất phát từ con người, lấy con người làm điểm xuất phát, con người tự quy định lấy hình thức chính trị tồn tại của mình, chế độ chính trị phải do nhân dân quyết định. Không phải nhà nước tạo ra nhân dân mà chính nhân dân tạo ra nhà nước, vì thế không phải nhân dân của nhà nước mà là nhà nước của nhân dân.

Dân chủ với tư cách là hiện tượng chính trị chỉ gắn liền với xã hội có giai cấp, nó mang tính giai cấp nên chế độ dân chủ cần được xem xét trong mối tương quan với chế độ nhà nước. Hai chế độ này nhiều khi khác nhau, đối lập nhau, nhưng về cơ bản thì thống nhất với nhau. Dân chủ có liên hệ chặt chẽ với bản chất của Nhà nước, với chức năng, nhiệm vụ và hình thức nhà nước. “Nếu không khinh thường lẽ phải và không khinh thường lịch sử, thì ai cũng thấy rõ ràng chừng nào mà còn có những giai cấp khác nhau thì không thể nói đến “dân chủ thuần tuý” được, mà chỉ có thể nói đến dân chủ có tính chất giai cấp”¹, nghĩa là phải luôn đặt ra câu hỏi là tự do, dân chủ cho giai cấp nào?

1. V.I.Lênin, Toàn tập, T. 37, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 304.

nhầm mục đích gì? bình đẳng của giai cấp nào đối với giai cấp nào và trong quan hệ nào? Từ đó cho thấy trong xã hội đã tồn tại các nền dân chủ chủ nô, phong kiến, tư sản và xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ dưới phương diện là chế độ nhà nước thì ở đó tất cả quyền lực nhà nước phải thuộc về nhân dân, các thành viên trong xã hội phải có quyền bình đẳng tham gia quyết định những công việc nhà nước. Do vậy, dân chủ đi liền với chính thể cộng hoà, đối lập với chính thể quân chủ chuyên chế. Trong lịch sử nhân loại, chính thể cộng hoà đã tồn tại từ thời chiếm hữu nô lệ: ở Aten, ở Hy Lạp, nhưng đây mới chỉ là nền dân chủ cho chủ nô, còn đối với nô lệ thì không có dân chủ. Thời kỳ phong kiến với những đêm dài trung cổ, con người bị khinh miệt, bị mất nhân cách, không có tự do và dân chủ. Chế độ đẳng cấp phong kiến luôn tồn tại những mối quan hệ giữa kẻ bề trên và người bậc dưới, thường thì kẻ bề trên luôn được ưu ái hơn, có nhiều quyền, lợi ích hơn, còn người bậc dưới thì chịu thua thiệt mọi bề, thậm chí nếu kẻ bề trên có nói sai hay làm điều gì sai trái thì kẻ bậc dưới cũng phải nghe và làm theo mà không được phản đối. Do vậy, xã hội phong kiến ít dùng tới thiết chế dân chủ, chính thể cộng hoà phong kiến chỉ tồn tại ở một số thành phố như Giênoa; Phrôlenxia; Napoli

(Italia); Nópgorốt (Nga)... Thời kỳ tư sản, trong xã hội diễn ra các cuộc đấu tranh cho dân chủ mà nội dung là giải phóng con người khỏi sự ràng buộc của chế độ đẳng cấp, đặc quyền phong kiến. Các cuộc cách mạng tư sản đã giương cao ngọn cờ dân chủ, tự do, bình đẳng, bác ái, v.v. để lôi kéo nhân dân lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế (Nhà nước của vua, còn nhân dân là tôi tớ của vua), xây dựng một xã hội công dân (Nhà nước của nhân dân chứ không phải là của vua). Xây dựng tư tưởng nhà nước pháp quyền, đề cao pháp luật, quyền con người được đề cao, phát triển, xây dựng những thiết chế bảo đảm dân chủ (pháp luật và bộ máy nhà nước). Hạn chế của dân chủ tư sản là quyền tư hữu được coi là thiêng liêng bất khả xâm hại đã làm cho dân chủ tư sản trong nhiều trường hợp mang tính hình thức. Nền dân chủ tư sản mặc dù còn nhiều hạn chế, song dù sao nó cũng là bước tiến lớn về phía trước so với chế độ độc tài, quân phiệt phong kiến, nó khơi dậy sức mạnh, động lực ở con người làm cho lực lượng sản xuất phát triển. Cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, chính quyền về tay nhân dân thì nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thiết lập. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ kiểu mới - dân chủ cho số đông, quyền lực thực tế thuộc về nhân dân, nó kế thừa, tiếp thu

những giá trị tiến bộ trong lịch sử của dân chủ tư sản như quyền lực thuộc về nhân dân, công dân bình đẳng trước pháp luật, v.v. những giá trị đó luôn được hoàn thiện và phát triển ở một trình độ cao hơn.

3. Dân chủ là một giá trị xã hội

Dân chủ thừa nhận những giá trị nhân phẩm, tự do của con người, là thước đo về sự phát triển tự do, trình độ giải phóng của con người. Có thể nói, dân chủ là sự kết tinh của mọi giá trị xã hội. Trình độ văn minh của một xã hội được đo bằng sự phát triển tự do, sự giải phóng của con người. Do vậy, vấn đề dân chủ không bao giờ kết thúc, nó là một quá trình giải phóng xã hội, giải phóng con người. Nhờ sự phát triển của dân chủ mà con người ngày càng được tự do, chuyển dần từ “vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do”.

Nội dung, phương thức và điều kiện thực hiện dân chủ luôn phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi thời kỳ phát triển nhất định. Do vậy, khi lực lượng sản xuất chưa phát triển cao mà đề cao dân chủ thì dân chủ chỉ mang tính hình thức là chủ yếu. Bởi trong giai đoạn hiện nay, trình độ phát triển của con người phụ thuộc chủ yếu vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Như vậy, dân chủ vừa là một phạm trù lịch sử, nó liên quan chặt chẽ tới chế độ nhà nước, giai cấp, vừa là phạm trù vĩnh viễn, một giá trị xã hội, biểu hiện trình độ phát triển văn minh, văn hoá nhân loại.

4. Dân chủ là một phương tiện, một tiền đề để phát triển nhân cách

Không có dân chủ thì hầu như không có nhân cách (sự tự thể hiện mình). Không có dân chủ thì con người thường bị phân thân, nghĩa là sống giả, nghĩ giả và làm giả, không dám nói lên cái mà mình nghĩ, không dám làm những điều mình cho là đúng, là cần thiết. Dân chủ có thể tạo cho người ta các khả năng như:

- **Khả năng sáng tạo, tìm tòi sáng kiến, cái riêng, phát minh ra những cái mới.** Dân chủ cho phép mọi người nói khác, nghĩ khác với những quan điểm chính thống, còn những quan điểm đó có mang tính chân lý hay không thì phải dựa vào thực tiễn.

- **Quyền được phê phán, nếu không phê phán thì không thấy được cái lạc hậu, cái không phù hợp.** Các tổ chức, cá nhân mà nhất là giới cầm quyền cần phải chú ý lắng nghe phê phán, biết tận dụng những phê phán hợp lý.

- **Quyền được phép mắc sai lầm, nhưng phải chịu trách nhiệm cá nhân về những sai lầm đó.** Khi chân

lý là độc quyền của một cá nhân thì đó là một sự phá hoại nhân cách. Những nhà độc tài luôn cho rằng quan điểm của họ là bất di bất dịch (họ luôn đúng) thì người khác chỉ còn có nhiệm vụ minh họa giải thích và thực hiện những mệnh lệnh của họ mà thôi.

5. Dân chủ là một nguyên tắc, phương pháp quản lý nhà nước, quản lý xã hội

Dân chủ được tổ chức thành chế độ dân chủ đó là một đòi hỏi mang tính khách quan của quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng... Dân chủ là nguyên tắc quản lý nhằm phục vụ, bảo vệ lợi ích, chế độ, quyền lực chính trị của lực lượng cầm quyền và của toàn xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội thì nguyên tắc quản lý quan trọng là nguyên tắc tập trung - dân chủ, khác với tập trung quan liêu, tập trung chuyên chế hay tự do vô chính phủ.

6. Dân chủ luôn gắn liền với tự do

Sự thống trị của con người đối với những quan hệ xã hội trên cơ sở của sự nhận thức và sử dụng các quy luật phát triển xã hội và sự thống trị của cá nhân đối với chính mình, với xử sự và những ham muốn của mình. Hai mặt của tự do luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, không có tự do xã hội thì cũng

không có tự do cá nhân và ngược lại, bởi “tự do của mỗi người là điều kiện tự do của tất cả mọi người”. Trong đó, tự do chính trị là tiền đề để phát triển dân chủ, sự phát triển đầy đủ của dân chủ sẽ tạo ra tự do chân chính. Trong quá trình lao động, nhất là lao động phức tạp, lao động sáng tạo càng cần tới tự do. Tuy nhiên, tự do tuyệt đối là không thể có, sống trong xã hội mà muốn tách ra tự do khỏi xã hội là không thể có được.

II. MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI DÂN CHỦ

Dân chủ được biểu hiện và thực hiện dưới nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, trong đó pháp luật là hình thức chủ yếu, phổ biến và hiệu quả nhất trong xã hội hiện nay.

1. Dân chủ trong quan hệ với pháp luật

Mỗi giá trị dân chủ bao giờ cũng có cơ sở pháp lý và tính chất nhân văn của nó. Dân chủ luôn được thể hiện trong nội dung của pháp luật, thông qua các nguyên tắc và trong các quy phạm pháp luật cụ thể, mà quan trọng hơn cả là nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân là một trong những nguyên tắc

rất quan trọng của pháp luật, nó bảo đảm cho nhân dân khả năng tự quyết định vận mệnh của dân tộc và đất nước mình, trong đó không chỉ có quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà quyền lực trong các tổ chức khác của hệ thống chính trị - xã hội cũng thuộc về nhân dân. Nhân dân - người sáng tạo ra lịch sử, là nguồn gốc của quyền lực, là chủ thể của quyền lực, họ phải được quyền trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình tổ chức và thực thi quyền lực. Đồng thời, nhân dân còn có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, bộ máy của các tổ chức xã hội khác và nhân viên của các bộ máy đó. Dân chủ thường được thể hiện trên các phương diện cơ bản là:

- Nhân dân được quyền tham gia đóng đảo và tích cực vào việc thành lập ra bộ máy nhà nước và bộ máy các tổ chức xã hội. Pháp luật phải là cơ sở pháp lý để nhân dân thể hiện ý chí, phát huy quyền làm chủ của mình, trực tiếp bầu ra các cơ quan đại diện cho mình và thông qua hệ thống cơ quan đại diện đó để lập ra các cơ quan chấp hành, điều hành và các cơ quan khác. Như vậy, quyền lực nhà nước cũng như quyền lực của các tổ chức chính trị - xã hội khác đều xuất phát từ nhân dân, thể hiện ý chí của nhân dân và thuộc về nhân dân.

- Nhân dân được quyền tham gia quản lý và quyết định những công việc trọng đại của Nhà nước và xã hội. Hiến pháp và pháp luật của các nhà nước dân chủ đều quy định cho công dân quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng, bởi sự tham gia đóng đảo của nhân dân vào quản lý các công việc Nhà nước và xã hội, là điều kiện để nhân dân trực tiếp phát huy sức lực, trí tuệ, vai trò làm chủ của mình trong quản lý nhà nước và xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tập thể, cá nhân. Sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước được coi là phương pháp tuyệt diệu, bởi “dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”.

- Pháp luật còn tạo cơ chế bảo đảm cho nhân dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan các tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, các tổ chức và cá nhân khác được trao cho những quyền hạn nhất định để quản lý các công việc của Nhà nước và xã hội. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, đồng thời là một trong những phương pháp bảo đảm cho bộ máy nhà nước và bộ máy các tổ chức xã hội hoạt động đúng mục đích,

phục vụ và bảo vệ lợi ích của nhân dân, chống những biểu hiện tiêu cực như quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, xa rời quần chúng của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Pháp luật quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm nguyên tắc quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như những hình thức tham gia của nhân dân vào việc thiết lập bộ máy nhà nước, tham gia quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước.

- Ngoài ra, trong pháp luật còn quy định các biện pháp để nhân dân có điều kiện nâng cao trình độ văn hóa, chính trị, pháp luật, quản lý, đồng thời nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, cung cấp thông tin đầy đủ để dân biết, dân làm, dân kiểm tra các hoạt động của nhà nước.

Dân chủ đưa lại cho nhân dân số lượng lớn các quyền, tự do, tạo điều kiện để các công dân đều có khả năng như nhau đối với việc tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội. Giữa các công dân không những có sự bình đẳng về quyền mà còn bình đẳng cả về nghĩa vụ và trách nhiệm. Trách nhiệm của mỗi cá nhân trước Nhà nước và xã hội

gắn liền với sự tham gia của họ vào quản lý những công việc của nhà nước và xã hội. Bởi không có kỷ cương và trật tự xã hội vững chắc thì không tồn tại dân chủ.

Sự phát triển của pháp luật và quyền lực nhân dân đã tạo nên quá trình dân chủ hoá trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, đã làm cho dân chủ từng bước được thể hiện ở mọi mặt của đời sống xã hội (dân chủ trong kinh tế, chính trị, tư tưởng,...) tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân cũng như toàn xã hội.

Dân chủ còn được thể hiện trong quá trình điều chỉnh pháp luật, nghĩa là việc điều chỉnh pháp luật cần phải được tiến hành trên các nguyên tắc dân chủ. Có như vậy, pháp luật mới dễ dàng đi vào cuộc sống, phát huy được vai trò to lớn của mình trong đời sống xã hội.

Dân chủ trong xây dựng pháp luật sẽ tạo cho pháp luật có tính đồng thuận cao hơn, thể hiện đúng, đầy đủ ý chí và nguyện vọng của đa số người dân trong xã hội. Hệ thống pháp luật được xây dựng trên các nguyên tắc dân chủ sẽ là tiền đề, cơ sở cho việc tự giác thực hiện pháp luật của các tổ chức và cá nhân.

Khi pháp luật thể hiện ý chí của số đông cũng chính là tôn trọng và thực hiện theo ý chí của số

đóng, một biểu hiện của nền dân chủ thực sự trong đời sống xã hội.

Hoạt động bảo vệ pháp luật, hoạt động xét xử, giải quyết những tranh chấp, xung đột của các chủ thể có thẩm quyền nếu không dựa trên các quy định pháp luật và tinh thần dân chủ thì có thể dẫn đến chân lý không được xác định và bảo vệ. Các đối tượng tranh chấp, bị phán xét trong nhiều trường hợp sẽ không có cơ hội bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc tố tụng không dựa trên cơ sở dân chủ có thể sẽ dẫn tới sự không công bằng, không chính xác trong việc phán xử, đưa ra các quyết định cuối cùng.

Như vậy, dân chủ không chỉ là mục tiêu phấn đấu của quá trình điều chỉnh pháp luật, mà còn là động lực, điều kiện để thúc đẩy pháp luật phát triển vì các mục tiêu dân chủ, công bằng, tự do và hạnh phúc... Có thể nói dân chủ là nội dung, là tinh thần bao trùm và xuyên suốt các hoạt động pháp luật.

2. Pháp luật trong quan hệ với dân chủ

Pháp luật là phương tiện ghi nhận và thực hiện nền dân chủ xã hội, là cơ sở để tổ chức các thiết chế dân chủ, các hình thức thực hiện dân chủ trong xã hội. Pháp luật chứa đựng nội dung của dân chủ,

quy định các quyền tự do, dân chủ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng, v.v. của các tổ chức và cá nhân.

Nên dân chủ mà pháp luật ghi nhận và củng cố được biểu hiện ở những điểm cơ bản là:

- Về kinh tế, từng bước thiết lập và củng cố sự ngang bằng về cơ hội giữa những chủ thể sản xuất, kinh doanh trong xã hội; thực hiện chủ trương tự do, bình đẳng về kinh tế, tạo ra những điều kiện cho các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh cùng phát triển, cho phép mọi đơn vị kinh tế đều có thể hoạt động theo cơ chế tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau và đều bình đẳng trước pháp luật...

- Về chính trị, tạo mọi điều kiện để nhân dân tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội; ghi nhận nguyên tắc tất cả quyền lực, đặc biệt là quyền lực nhà nước phải thuộc về nhân dân; quy định các quyền tự do, dân chủ trong sinh hoạt chính trị, bảo đảm cho người dân được làm chủ về mặt chính trị; xác lập và thực hiện cơ chế dân chủ đại diện thông qua chế độ bầu cử; chú trọng thiết lập và bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ trực tiếp để nhân dân có thể bày tỏ ý kiến, kiến nghị, thảo luận một cách dân chủ, bình đẳng các vấn đề thuộc đường lối,

chính sách phát triển đất nước và các dự thảo văn bản pháp luật quan trọng của Nhà nước.

- Về tư tưởng văn hóa và xã hội, thực hiện tự do tư tưởng, giải phóng tinh thần, phát huy mọi khả năng của con người, quy định một cách toàn diện các quyền tự do tư tưởng của công dân.

Hiến pháp và pháp luật các nước dân chủ đã ghi nhận rất nhiều các quyền, tự do chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội cho công dân như quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền bầu cử, quyền tự do kinh doanh, quyền lao động, học tập, nghỉ ngơi, quyền tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm thân thể, nhà ở, v.v. và các tự do cá nhân như tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, mít tinh, tự do đi lại... Tạo lập cơ chế, hình thức thích hợp để nhân dân phát huy được các quyền tự do dân chủ của mình và bảo đảm cho tất cả công dân được hưởng các quyền đó.

Pháp luật là phương tiện để xác lập cơ chế làm chủ cho các tổ chức và cá nhân, quy định các biện pháp cung cố, mở rộng và thực hiện dân chủ trên thực tế. Pháp luật còn có tác dụng quy định chặt chẽ, chính xác nhiệm vụ, quyền hạn của các thiết chế quyền lực, hạn chế tình trạng lạm quyền, độc đoán, chuyên quyền, vi phạm các quyền tự do dân chủ của các chủ thể cầm quyền.

Pháp luật là công cụ không chỉ để nhân dân làm chủ, mà còn để xử lý các văn bản, các hành vi vi phạm nền dân chủ của xã hội, ảnh hưởng xấu đến quyền, lợi ích của nhân dân.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

Chủ nghĩa xã hội là xã hội tự do của những người lao động, nên chủ nghĩa xã hội luôn gắn liền với dân chủ, dân chủ là mục đích, là điều kiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội. V.I. Lenin cho rằng, chủ nghĩa xã hội sẽ không có được nếu không có sự tập hợp quần chúng đấu tranh cho dân chủ và chủ nghĩa xã hội chỉ thắng lợi khi đã phát triển đầy đủ nền dân chủ.

Tiến hành Cách mạng thành công, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thiết lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - Nhà nước dân chủ đầu tiên ở Đông Nam Á, từng bước xây dựng và phát triển nền dân chủ kiểu mới - nền dân chủ cho nhân dân. Bản chất của nền dân chủ ở nước ta được biểu hiện không chỉ ở việc tập trung quyền lực trong tay nhân dân, mà quan trọng nhất là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân được giải phóng khỏi sự áp bức, bóc lột; mọi công

dân đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền và có nghĩa vụ ngang nhau trong tất cả các lĩnh vực đời sống nhà nước và xã hội mà còn ở sự lãnh đạo của Đảng; ở những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, ở nội dung các quy định của pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc chuyển về tay nhân dân lao động những tư liệu sản xuất vật chất và tinh thần đã tạo nên những điều kiện vật chất cần thiết để chuyển hóa nền dân chủ hình thức sang nền dân chủ thực sự, thực tế và đầy đủ. Tự do thực sự của cá nhân, công bằng thực tế của tất cả mọi người trong quan hệ đối với công cụ và phương tiện lao động sản xuất đã cho phép họ bình đẳng trong mọi phương diện của nền dân chủ xã hội. Vì lợi ích của nhân dân là nguyên tắc cao nhất của dân chủ và pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta, thể hiện ở việc cấu trúc và hoạt động của xã hội và Nhà nước xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Sự phát triển và hoàn thiện của hệ thống pháp luật, nhất là những năm gần đây đã tạo nên quá trình mở rộng và phát huy dân chủ trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, số lượng các quyền tự do, dân chủ của công dân không ngừng mở rộng làm cho dân chủ trở nên toàn diện hơn, được thể hiện ở mọi mặt của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị

và tinh thần... tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của mỗi người. Đi đôi với mở rộng và phát huy dân chủ trong lĩnh vực nhà nước thì trong các tổ chức chính trị - xã hội khác việc bảo đảm và phát huy dân chủ có bước phát triển tương ứng. Nhân dân lao động tham gia một cách bình đẳng ngày càng nhiều vào quản lý các công việc nhà nước và xã hội.

Tuy vậy, trước yêu cầu của quá trình đổi mới, dân chủ và pháp luật ở Việt Nam còn những điểm bất cập vì những nguyên nhân khác nhau như: do nền kinh tế nước ta còn ở trong trình độ phát triển thấp; người dân chủ yếu sống ở nông thôn và tham gia sản xuất nông nghiệp với “nền dân chủ làng xã” nên nhận thức về quyền dân chủ chưa cao; ngại va chạm, đấu tranh; cái “tôi” chưa được phát triển đầy đủ; tàn dư của chế độ phong kiến vẫn còn, trong xã hội vẫn còn hiện tượng “bề trên” tự nhiên, trong đời sống nhà nước và xã hội vẫn còn tư tưởng “ban ơn” và “xin - cho”; chiến tranh trên đất nước ta kéo dài cũng làm cho dân chủ bị hạn chế điều kiện phát triển; bộ máy nhà nước vẫn còn hiện tượng quan liêu, tham nhũng; hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, một số quyền tự do, dân chủ chưa được cụ thể hoá đầy đủ trong các văn bản pháp luật; và chưa được như mong muốn... dẫn đến dân chủ còn

bị vi phạm một số nơi, một số lúc; cơ chế bảo đảm dân chủ chưa thực sự đồng bộ và hiệu quả, hệ thống chính trị có một số đơn vị, một số địa bàn còn chưa có khả năng đầy đủ để bảo đảm dân chủ; các điều kiện để thực hiện dân chủ trong thực tế còn bất cập.

Trong các hoạt động pháp luật từ hoạt động xây dựng pháp luật, thực hiện và bảo vệ pháp luật thì sự tham gia của nhân dân cũng còn nhiều bất cập, nhân dân chưa có điều kiện tham gia hoặc tham gia một cách hình thức, chưa tích cực vào việc ban hành các quyết định pháp luật quan trọng của Nhà nước. Hoạt động thực hiện pháp luật vẫn còn nhiều sai sót song các biện pháp kiểm tra, giám sát của các cơ quan đại diện, của nhân dân vẫn chưa hết tính hình thức. Trong hoạt động bảo vệ pháp luật, tính chất dân chủ đã từng bước được mở rộng song chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của điều kiện mới. Vẫn chưa thiết lập được cơ chế bảo hiến bằng tư pháp. Sự gắn kết giữa dân chủ và pháp luật có tốt hơn, song việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và mở rộng dân chủ chưa đáp ứng được những nhu cầu và sự phát triển của xã hội hiện nay.

Để củng cố, mở rộng dân chủ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, giải quyết tốt mối quan hệ giữa dân chủ với pháp luật ở nước ta hiện nay chúng ta cần tiến hành những giải pháp cơ bản sau:

- Nhận thức đúng đắn về dân chủ, về pháp luật và mối quan hệ chặt chẽ giữa dân chủ với pháp luật trong điều kiện hiện nay. Dân chủ xuất phát từ con người, từ những điều kiện cụ thể của xã hội, do vậy, dân chủ chỉ có thể được củng cố và mở rộng trên cơ sở sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiến pháp, pháp luật nước ta đã ghi nhận rất nhiều quyền tự do, dân chủ, quyền con người cho nhân dân, tuy vậy, trên thực tế việc thực hiện chúng còn gặp rất nhiều khó khăn. Bởi các điều kiện để thực hiện chúng chưa có hoặc chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, nhất là các điều kiện kinh tế- xã hội. Việc nâng cao trình độ dân chủ và văn hoá dân chủ phải bắt đầu bằng việc nâng cao dân trí, khơi dậy ở người dân ý thức chủ động, tích cực thực hiện dân chủ.

Việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay nên theo hướng phân định rõ các mối quan hệ giữa Nhà nước với Đảng, giữa Nhà nước với công dân, giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội khác, không ngừng củng cố xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Xây dựng hệ thống chính sách và pháp luật theo yêu cầu dân chủ. Dân chủ đòi hỏi khi xây dựng hệ thống chính sách và pháp luật cần xác định rõ quyền và nghĩa vụ của công dân, quy định đầy đủ

các quyền tự do, dân chủ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, mà trước hết là dân chủ trong lĩnh vực kinh tế, chính trị và tư tưởng. Xây dựng hệ thống pháp luật hoàn thiện, có chính sách chống lộng quyền, chống tham nhũng hiệu quả. Phải làm sao để pháp luật ta thể hiện đầy đủ ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, “Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân”¹.

- Có cơ chế bảo đảm và thực hiện tốt dân chủ và pháp luật trên thực tế. Tiếp tục phát huy dân chủ và dân chủ hoá các hoạt động nhà nước và xã hội, cần có cơ chế, các hình thức tổ chức thích hợp để thu hút và tạo điều kiện cho mọi người, mọi tầng lớp nhân dân tham gia các công việc chung của Đảng, Nhà nước và xã hội. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế để nhân dân có thể thụ hưởng và thực hiện các quyền tự do, dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... trên cơ sở pháp luật.

Việc mở rộng dân chủ phải đi liền với pháp chế, với trật tự xã hội là rất cần thiết. Những quyền tự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 125.

do dân chủ không thể được sử dụng để làm tổn hại những lợi ích xã hội, chống lại chế độ xã hội chủ nghĩa và lợi ích người lao động. Cần bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và xử sự của công dân, loại trừ sự tự ý, vi phạm pháp luật trong đời sống xã hội.

- Tạo môi trường xã hội lành mạnh để mở rộng dân chủ và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa bằng cách xây dựng củng cố Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và một xã hội dân chủ. Muốn có dân chủ phải có môi trường lành mạnh (đạo đức, văn hoá, đặc biệt là phẩm chất cá nhân của những người lãnh đạo). Nhanh chóng “Xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thực sự là công bộc của nhân dân. Xác định các hình thức tổ chức và có cơ chế để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Đề cao trách nhiệm của các tổ chức Đảng, Nhà nước đối với nhân dân”¹. Phải làm cho dân chủ trở thành tập quán, thói quen, nhu cầu hàng ngày của các tổ chức và cá

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 125.

nhân. Không ngừng nâng cao văn hoá dân chủ cho nhân dân bao gồm: nhận thức về dân chủ, ý thức về dân chủ và năng lực để thực hiện dân chủ.

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta chủ trương: “Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng. Khắc phục mọi biểu hiện dân chủ hình thức”¹. Điều này đòi hỏi pháp luật phải ghi nhận và mở rộng các thiết chế dân chủ, những hình thức dân chủ phong phú do nhân dân sáng tạo. Trước hết là “Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân”²; đẩy mạnh việc cải cách bộ máy nhà nước theo hướng dân chủ hoá, thực hiện việc phân công, phối hợp một cách hợp pháp, hợp lý giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó, nâng cao hơn nữa vị trí, vai trò của các cơ quan dân cử, nhất là các cơ quan ở địa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2001, tr. 134.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006, tr. 126.

phương; nâng cao vai trò của các cơ quan tư pháp, dân chủ hoá các hoạt động tư pháp, tránh hiện tượng oan sai trong bắt, giam, xét xử... Từng bước tiến hành công khai hoá các hoạt động nhà nước, các chính sách, pháp luật với phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Đẩy mạnh việc phân công, phân cấp, nâng cao quyền tự chủ của địa phương, của cấp dưới; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; giảm bớt các thủ tục gây phiền hà, sách nhiễu đối với nhân dân, với các doanh nghiệp, nhất là thủ tục hành chính;...

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, đồng thời là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn với việc phát huy dân chủ trong đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thực hiện dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở tất cả các cấp, các ngành”¹. Thẩm nhuần tinh thần này, pháp luật nước ta đã và đang ghi nhận ngày càng nhiều hơn các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân trong các lĩnh vực như kinh tế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2001, tr. 124.

(nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế bình đẳng; quyền tự do kinh doanh...), chính trị (quyền bầu cử, quyền ứng cử...), tư tưởng (quyền thông tin và quyền được thông tin...), xã hội (quyền con người; quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, các tôn giáo bình đẳng; quyền tự do đi ra nước ngoài và từ nước ngoài trở về trong nước; ghi nhận nguyên tắc được làm tất cả những gì mà luật không cấm...).

Tóm lại, trong giai đoạn hiện nay ở nước ta, dân chủ không ngừng được củng cố, mở rộng và việc mở rộng dân chủ phải luôn đi liền với việc củng cố, hoàn thiện pháp luật, tăng cường pháp chế. Ngược lại, việc tăng cường pháp chế, hoàn thiện pháp luật phải dựa trên cơ sở dân chủ, mở rộng và phát huy nền dân chủ của nhân dân.

CHƯƠNG VIII

PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC

I. ĐẠO ĐỨC

Dưới sự tác động của đời sống xã hội ở mỗi người cũng như cả cộng đồng luôn hình thành những quan điểm, quan niệm về chân, thiện, mỹ, về hạnh phúc, danh dự, vinh, nhục, về trách nhiệm, bốn phận, về tính trung thực, lòng vị tha, lẽ sống, v.v. của mỗi con người cũng như cả cộng đồng xã hội. Những quan điểm, quan niệm này thường tồn tại thành từng cặp phạm trù đối lập nhau như: thiện - ác; tốt - xấu; chân thật - giả dối; đúng - sai; cao quý - thấp hèn... Trên cơ sở các quan niệm, quan điểm đó, các quy tắc xử sự tương ứng của con người được hình thành và thực hiện trong đời sống hàng ngày. Những quan điểm, quan niệm và các quy tắc ứng xử tương ứng đó tập hợp lại được gọi là đạo đức. Như vậy, đạo đức là một hiện tượng xã hội phức tạp, nó có tác dụng chi phối, điều chỉnh hành vi của con người

trong quan hệ với người khác, với cộng đồng và với chính bản thân mình. Đạo đức xét đến cùng là ở đời và làm người, là tất cả những quan niệm, quan điểm, tư tưởng, quy tắc về “đạo làm người”, chúng phản ánh vị trí, vai trò, trách nhiệm của mỗi người đối với người khác, với cộng đồng và với chính bản thân mình. Nó chính là yêu cầu, đòi hỏi của cộng đồng, xã hội đối với hành vi của mỗi cá nhân trong xã hội, sống trong xã hội dù ở cương vị nào, trong điều kiện hoàn cảnh nào mỗi người cũng cần phải ý thức được về bản thân, ý thức được nghĩa vụ, bổn phận của mình đối với người khác và đối với xã hội.

Đạo đức vừa mang tính xã hội vừa mang tính cá nhân. Ở giác độ xã hội, đạo đức là các chuẩn mực để đánh giá về những hành vi của các thành viên trong đời sống cộng đồng, nó phản ánh thái độ, tình cảm, sự đánh giá của dư luận về hành vi của các chủ thể trong xã hội. Một hành vi nào đó có thể được cộng đồng khen hay chê, được coi là ưu điểm hay khuyết điểm, được đánh giá là thiện hay ác, chân thực hay giả dối, tốt hay xấu... tất cả đều phụ thuộc vào chuẩn mực đạo đức của xã hội đương thời. Dưới giác độ cá nhân, đạo đức là chuẩn mực để mỗi cá nhân tự đánh giá về hành vi, cách ứng xử của mình, về những gì được cho là đúng, là phù hợp hay không đúng, không phù hợp. Sự đánh giá của

cá nhân và của xã hội về một hành vi đạo đức nào đó có thể thống nhất mà cũng có thể không thống nhất. Do vậy, mỗi hành vi đạo đức được thực hiện trên thực tế thường hình thành ở chủ thể những xúc cảm, tình cảm thanh thản hay bị vò xé, cắn rứt... đối với lương tâm của họ¹.

Như vậy, đạo đức gồm những quan điểm, quan niệm về chân, thiện, mỹ và những nguyên tắc, quy tắc xử sự tương ứng của mỗi người cũng như cả cộng đồng xã hội, thể hiện thái độ, tình cảm, sự đánh giá của cộng đồng cũng như của chính mỗi người về các vấn đề đó. Tất cả chúng đều nhằm hướng dẫn, điều chỉnh hành vi con người cho phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của xã hội, lương tâm mỗi người và hướng tới cái tốt đẹp cho xã hội. Đạo đức được bảo đảm thực hiện bằng niềm tin và sức mạnh của dư luận xã hội và các biện pháp mang tính xã hội.

Đạo đức có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách, lối sống của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng. Nó là những chuẩn mực để con người rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, tiến hành các hoạt động đối nhân, xử thế trong cuộc sống hàng

1. Nguyễn Văn Năm: *Nhận thức về mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức*, Tạp chí Luật học số 4/2006, tr. 33 - 39.

ngày. Đạo đức là một bộ phận quan trọng của nền tảng tinh thần của xã hội. Đạo đức giúp mỗi người tự xác định được vị trí, vai trò, bốn phận của mình trong các mối quan hệ xã hội, để từ đó xử sự phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của xã hội, đúng với vị trí, vai trò và bốn phận của mình. Vì vậy, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh thì “đạo đức là nền tảng của người cách mạng, cũng giống như gốc của cây, ngọn nguồn của sông, của suối... người cách mạng phải có đạo đức cách mạng mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng”¹.

Đạo đức là một trong những công cụ cũng quan trọng trong việc củng cố và duy trì sự ổn định, trật tự trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chuẩn mực đạo đức có tác dụng điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân và cả cộng đồng. Trong xã hội hiện nay, để điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật không phải là công cụ duy nhất, và cũng không phải là công cụ vạn năng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật không thể điều chỉnh được tất cả các quan hệ xã hội. Trong những quan hệ mà nó

1. Ban Tư tưởng - văn hoá Trung ương: *Tài liệu nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 175.

điều chỉnh, không phải mọi sự giữa các chủ thể đều phải trên cơ sở pháp luật. Nói cách khác, pháp luật chỉ điều chỉnh được ở một mức độ, góc độ nhất định của các quan hệ xã hội. Ngoài pháp luật, để điều chỉnh các quan hệ xã hội còn có những công cụ điều chỉnh khác như đạo đức, tín điều tôn giáo, tập quán, quy phạm của các tổ chức phi nhà nước. Trong những trường hợp đó, đạo đức và pháp luật là những công cụ quan trọng nhất có thể phát huy tốt vai trò của mình. Đạo đức điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội quan trọng, kể cả những quan hệ tình cảm như tình bạn, tình yêu...

Những chuẩn mực đạo đức được cộng đồng chấp nhận có tác dụng giáo dục nhân cách, lối sống của mỗi con người theo chuẩn mực chung của cộng đồng, xã hội. Nhờ có đạo đức, các hành vi trái những quy tắc sinh hoạt chung của cộng đồng được hạn chế, trật tự xã hội được ổn định, quan hệ giữa người với người được đảm bảo bằng tình thương yêu đồng loại, bằng sự đoàn kết, gắn bó, dùm bọc lẫn nhau, trở nên nhân đạo và nhân văn hơn. Hành vi đạo đức của mỗi cá nhân còn phản ánh mối quan hệ giữa cá nhân đó với cộng đồng, lợi ích của cá nhân với lợi ích của người khác và của cả cộng đồng từ đó đưa ra những chuẩn mực cho hành vi con người.

II. SỰ GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC

1. Những điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức

a) Đạo đức và pháp luật đều sinh ra với tác dụng là những công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội, chúng đều là những khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi con người, vì một xã hội trật tự, ổn định và phát triển.

b) Pháp luật luôn gắn bó chặt chẽ, thống nhất với đạo đức, nhất là với đạo đức của giai cấp thống trị. Chúng có chung mục đích trong việc quản lý đời sống xã hội, giáo dục nhân cách, phẩm chất và năng lực cho công dân.

c) Đạo đức và pháp luật là hai hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng nên chúng đều chịu sự quyết định của cơ sở hạ tầng. Khi cơ sở hạ tầng thay đổi thì sớm hay muộn đạo đức và pháp luật cũng thay đổi theo phù hợp. Mặt khác, đạo đức cũng như pháp luật đều có tác động trở lại rất mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng. Chúng có thể thúc đẩy, tạo điều kiện cho sự phát triển hoặc cũng có thể kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng tùy theo mức độ tiến bộ và việc sử dụng chúng như thế nào của các lực lượng cầm quyền trong xã hội.

d) Trong xã hội hiện nay, đạo đức và pháp luật đều vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội. Chúng vừa phục vụ lợi ích, mục đích của giai cấp thống trị vừa phục vụ lợi ích, mục đích của cả xã hội.

d) Rất nhiều quy tắc xử sự trong xã hội vừa là quy tắc đạo đức vừa là quy phạm pháp luật như nghĩa vụ qua lại của cha mẹ đối với con cái và của con cái đối với cha mẹ; nghĩa vụ tôn trọng, chung thuỷ giữa vợ và chồng... Trong nhiều trường hợp, đạo đức và pháp luật luôn có sự đánh giá thống nhất về các hành vi của con người. Thông thường, hành vi nào bị pháp luật trừng phạt thì cũng bị đạo đức lên án (chẳng hạn, hành vi trộm, cướp, giết người...), ngược lại, hành vi nào được pháp luật khen thưởng thì cũng được đạo đức hoan nghênh (chẳng hạn, hành vi cứu giúp những người đang gặp khó khăn, hoạn nạn...).

e) Giữa pháp luật và đạo đức có sự thống nhất rất cao nhưng chúng không đồng nhất với nhau. Nhiều quan hệ xã hội được đạo đức điều chỉnh nhưng pháp luật không điều chỉnh. Chẳng hạn, quan hệ bạn bè, quan hệ trong lĩnh vực tình yêu... Ngược lại, cũng có những quan hệ xã hội pháp luật điều chỉnh nhưng đạo đức không điều chỉnh. Chẳng hạn, quan hệ giữa các cơ quan tham gia tố tụng, quan hệ giữa Quốc hội với Chính phủ... Trong thực

tế cuộc sống, đôi khi đạo đức và pháp luật cung trai nhau, cản trở lẫn nhau.

2. Những điểm khác nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức

a) Con đường hình thành của pháp luật và đạo đức là khác nhau.

Đạo đức hình thành chủ yếu bằng con đường tự phát, do các cá nhân, các cộng đồng tự đặt ra và tuân theo. Còn pháp luật do Nhà nước ban hành thông qua những trình tự thủ tục chặt chẽ. Mỗi Nhà nước thường có những quy định về trình tự, thủ tục ban hành pháp luật khác nhau và đòi hỏi sự tuân theo nghiêm ngặt của các tổ chức, cá nhân tham gia.

Đạo đức xuất hiện sớm hơn so với pháp luật, xuất hiện xã hội loài người là xuất hiện đạo đức, còn pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội đã phát triển ở một trình độ nhất định.

b) Pháp luật do Nhà nước ban hành dưới những hình thức chuyên biệt nhất định như tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Trong các nhà nước đương đại, pháp luật tồn tại chủ yếu dưới hình thức các văn bản quy phạm pháp luật như Hiến pháp, luật... Về mặt cấu trúc, các quy phạm pháp luật còn được tập hợp thành các hệ thống lớn nhỏ khác nhau như chế định pháp luật,

ngành luật, hệ thống pháp luật quốc gia... Đạo đức được hình thành một cách tự phát trong xã hội nên nó không có hình thức chuyên biệt và phần nhiều là những quy định không thành văn được lưu truyền từ người này qua người khác, từ đời này qua đời khác. Đạo đức thường được thể hiện thông qua những hình thức rất đa dạng, phong phú như ca dao, dân ca, phong tục, tập quán, các tác phẩm nghệ thuật, các lời răn dạy, trong các giáo lý, trong điều lệ, quy chế của các thiết chế xã hội, trong các bài phát biểu của các lãnh tụ tinh thần, phong cách sống của những vĩ nhân...

c) Pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp nhà nước rất chặt chẽ, chính xác và nghiêm minh, trong đó có các biện pháp cưỡng chế nhà nước rất nghiêm khắc như tù có thời hạn, tù chung thân, thậm chí cả tử hình, còn đạo đức chỉ được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp mang tính xã hội là những biện pháp thường ít nghiêm khắc hơn như lén án, tẩy chay...

Sự trùng phạt trong pháp luật luôn có giới hạn, các biện pháp và mức độ trùng phạt luôn được quy định chính xác trong pháp luật. Sự trùng phạt sẽ chấm dứt ngay sau khi chủ thể bị trùng phạt chấp hành xong hình phạt. Biện pháp trùng phạt trong đạo đức thường không được quy định trước mà tùy

thuộc vào chủ thể áp dụng. Mặc dù biện pháp trừng phạt trong đạo đức ít nghiêm khắc hơn so với pháp luật; song, đôi khi lại có thể kéo dài vô tận. Ví dụ, khi làm điều gì sai trái thì chủ thể vi phạm có thể bị lương tâm cắn rứt (hình thức tự trừng phạt).

d) Các quy định của pháp luật thường chặt chẽ, chính xác và thống nhất hơn so với đạo đức. Các quy định của pháp luật luôn phải được nhận thức và thực hiện, áp dụng chính xác, thống nhất trong phạm vi hiệu lực của nó. Sự chính xác đến từng chi tiết, từng mô hình hành vi là đòi hỏi cần thiết của pháp luật trong xã hội văn minh. Các quy định của đạo đức trong nhiều trường hợp lại rất chung chung và không thống nhất nên đôi khi sự đánh giá và phạm vi áp dụng có sự thay đổi tùy thuộc vào lương tâm xét đoán của mỗi cá nhân trong từng tình huống cụ thể. Sự trái phải, tốt xấu trong đạo đức chỉ có giá trị tương đối và thay đổi tùy theo sự xét đoán của mỗi người, mỗi cộng đồng, không thể áp dụng chung cho toàn thể xã hội. Mỗi khi thực hiện một hành vi đạo đức bao giờ chủ thể cũng phải đắn đo cân nhắc sao cho đúng chỗ, đúng lúc.

d) Trong một đất nước chỉ tồn tại một hệ thống pháp luật duy nhất do Nhà nước ban hành nhưng có thể tồn tại nhiều loại đạo đức khác nhau. Thông

thường, mỗi tầng lớp, giai cấp thường có quan điểm, quan niệm và những cách ứng xử về đạo đức khác nhau.

e) Mục đích của pháp luật thường là mang tính hiện thực, còn đạo đức ngoài mục đích hiện thực thường có tính lý tưởng cao xa nhiều hơn là tính hiện thực...

g) Phạm vi điều chỉnh của đạo đức rất rộng lớn. Đạo đức không chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội gần giống với pháp luật, nó còn quy định cả bốn phận của mỗi con người đối với: Các đấng linh thiêng, các vị tiên tổ, thậm chí cả tôn giáo mà mình đang theo; bản thân cá nhân mình; những người thân thích khác trong xã hội. Trong khi đó, pháp luật chỉ đưa ra những quy tắc buộc các cá nhân phải thực hiện khi giao tiếp với những cá nhân khác (xã hội), nên không nêu nghĩa vụ đối với bản thân mình, tôn giáo mình đang theo hay các vị thần linh...

h) Cách thức và cơ chế điều chỉnh của pháp luật và đạo đức cũng có những điểm khác nhau. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, hành vi con người bằng cách quy định cho chủ thể tham gia các quan hệ đó các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Nói cách khác là quy định những hành vi được phép, những hành vi bắt buộc và những hành vi bị cấm đoán. Đạo đức điều chỉnh các quan hệ xã

hội, hành vi con người bằng cách quy định nghĩa vụ, bổn phận cho chủ thể (nghĩa vụ đó cũng được coi là quyền), xác định cho chủ thể những hành vi nên làm, không nên làm, cần phải làm, không được làm. Mặt khác, trong pháp luật, sự cho phép, bắt buộc hay cấm đoán luôn được xác định rất rõ ràng. Để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ đối với chủ thể, Nhà nước quy định các biện pháp cưỡng chế sẽ được áp dụng trong bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật. Ngược lại, hầu hết những nghĩa vụ, bổn phận của chủ thể trong đạo đức thường không mang tính xác định một cách chặt chẽ. Đó mới chỉ là những lời khuyên, điều răn của xã hội đối với chủ thể: nên, không nên hay cần phải, không được... Bởi vậy, trong đạo đức thường không nêu ra các biện pháp chế tài¹.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật thường phức tạp hơn so với cơ chế điều chỉnh đạo đức. Trong cơ chế điều chỉnh pháp luật có thể có sự tham gia của rất nhiều tổ chức và cá nhân khác nhau, còn trong cơ chế điều chỉnh đạo đức, chủ yếu do chủ thể tự nhận thức và tự điều chỉnh hành vi của mình theo nhận thức của mình.

1. Nguyễn Văn Năm: *Nhận thức về mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức*, Tạp chí Luật học số 4/2006, tr. 33 - 39.

III. MỐI LIÊN HỆ, TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA PHÁP LUẬT VÀ ĐẠO ĐỨC

Pháp luật và đạo đức luôn gắn bó chặt chẽ tác động qua lại với nhau. Pháp luật cần được xây dựng trên cơ sở của đạo đức, phù hợp với đạo đức.

Ví dụ, Điều 389 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự đã chỉ rõ: "Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;
2. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng".

Đạo đức là cơ sở để xây dựng, hình thành các chuẩn mực pháp luật, có như vậy, pháp luật mới dễ dàng đi vào cuộc sống, dễ được thực hiện. Nội dung của pháp luật phải chứa đựng nội dung, tinh thần của đạo đức.

Pháp luật cung cấp, bảo vệ những tư tưởng, quan điểm, quy tắc đạo đức phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, phù hợp sự phát triển của xã hội ngày một văn minh.

Pháp luật hạn chế, loại trừ những quy định đạo đức không phù hợp đi ngược với lợi ích của giai cấp thống trị, với tiến bộ xã hội, với pháp luật. Đồng thời, pháp luật góp phần ngăn chặn sự xuống cấp

của đạo đức, hình thành những quan điểm, quy tắc đạo đức tiến bộ phù hợp xã hội văn minh. Không chỉ có pháp luật, mà trong các hoạt động thực hiện pháp luật, nhà nước cũng luôn có ý thức giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc. Chẳng hạn, Điều 7 Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 2002 quy định: “Toà án xét xử công khai, trừ trường hợp phải xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc...”.

Đạo đức xã hội không chỉ là cơ sở để xây dựng pháp luật, nó còn tạo điều kiện cho pháp luật được mọi người tự giác thực hiện đầy đủ, nghiêm minh. Thông thường, những người nào có đạo đức tốt thì cũng là những người có ý thức thực hiện pháp luật tốt và ngược lại, người không có đạo đức tốt thì dễ vi phạm pháp luật. Pháp luật là một vũ khí sắc bén nếu nằm trong tay những người có đạo đức, nó được dùng để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, xã hội, nhân dân, nhưng nếu vũ khí đó nằm trong tay những kẻ bất lương nó có thể được dùng vì những mục đích vụ lợi, thậm chí còn có thể lợi dụng pháp luật để gây hại cho nhà nước, xã hội và người khác.

Đạo đức còn hỗ trợ cho pháp luật trong việc quản lý xã hội, đặc biệt là ở những lĩnh vực mà pháp luật không điều chỉnh như lĩnh vực tình bạn, tình yêu, tình đồng loại...

Thực tiễn đã chứng minh, đạo đức và pháp luật sẽ phát huy vai trò, tác dụng của mình khi chúng có sự kết hợp chặt chẽ với nhau, tác động cùng chiêu, hỗ trợ cho nhau trong quản lý đời sống xã hội.

IV. VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC Ở VIỆT NAM

Nằm trong khu vực Á đông với đa số cư dân sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, gắn liền với chế độ làng xã, xã hội Việt Nam còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các trào lưu tư tưởng đạo đức lớn của đạo Phật và Nho giáo, do vậy, xã hội Việt Nam là một xã hội coi trọng đạo đức, một xã hội duy tình. Những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người Việt Nam trong thời đại mới tựu trung ở những nội dung cơ bản sau:

- Trung với nước, hiếu với dân, suốt đời phấn đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng;

- Yêu thương con người, nhất là đối với những người cực khổ, những người lao động bị áp bức bóc lột, những người gặp khó khăn, kể cả những người có sai lầm, khuyết điểm, những người làm đường, lạc lối đã hối cải...

- Cân kiêm liêm chính, chí công vô tư: "Cân" tức là lao động càn cù, siêng năng, lao động có kế hoạch và có năng suất cao, tự lực cánh sinh, không lười biếng, không ỷ lại, dựa dẫm. "Kiêm" tức là tiết kiệm sức lao động, thời gian, tiền của của dân, của nước và của bản thân, phải tiết kiệm từ cái to đến cái nhỏ. "Liêm" tức là luôn tôn trọng, giữ gìn của công và của dân, không xâm phạm tài sản của dân, của nước, trong sạch, không tham lam, không tham địa vị, tiền tài, không ham người tâng bốc mình, quang minh chính đại (cậy quyền thế mà đục khoét dân, ăn của đút, trộm của công làm của tư; dùm người giỏi, để giữ địa vị, danh tiếng của mình là đại vị; gấp việc phải, mà sợ khó nhọc nguy hiểm, không dám làm là tham vật uý lao; gấp giặc mà không dám đánh là tham sinh, uý tử). "Chính" tức là không tà, thẳng thắn, đứng đắn (không tự cao, tự đại, không nịnh hót, không xem khinh người dưới, không dối trá, lừa lọc). "Chí công vô tư" tức là khi làm bất cứ việc gì cũng đừng nghĩ đến mình trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau.

- Tinh thần quốc tế trong sáng với tinh thần bốn phương vô sản đều là anh em.

Nói tóm lại, cần phải: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm ("Nhân": là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào, kiên quyết chống lại

những người, những việc có hại đến đảng đến nhân dân, không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền; "Nghĩa": là ngay thẳng không có tư tâm, không làm việc bậy, thấy sai phải nói; "Trí": là đầu óc trong sạch, sáng suốt, biết xem người, biết xét việc; "Dũng": là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm; "Liêm": là không ham địa vị, tiền tài...).

Đạo đức người Việt Nam mà điển hình là đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt nguồn từ truyền thống đạo đức dân tộc Việt Nam, đã được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam, đồng thời kế thừa những tư tưởng đạo đức phương Đông, là sự đúc kết những tinh hoa đạo đức của dân tộc Việt Nam và của nhân loại... Những tư tưởng, quan điểm đạo đức trong sáng đó đã góp phần giải phóng dân tộc, kiến quốc, phụng sự nhân dân vì một đất nước Việt Nam ấm no, tự do, hạnh phúc. Những tư tưởng, quan điểm đạo đức đó cũng đã được thể hiện trong nội dung, tinh thần của pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trong quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật ở nước ta.

Do vậy, pháp luật Việt Nam hiện hành đã thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, phản ánh những tư tưởng nhân đạo, những giá trị chân - thiện - mỹ của xã hội Việt Nam. Ví dụ, các quy định pháp luật về các chính sách xã hội đối với những

người có công với đất nước như thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, gia đình có công với nước; chính sách đối với những người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, v.v.; các quy định pháp luật về các biện pháp trừng phạt đối với người vi phạm pháp luật không chỉ nhằm mục đích trừng phạt mà còn nhằm mục đích cải tạo, giáo dục họ, tạo điều kiện cho họ cơ hội sửa chữa những lỗi lầm của mình, hoà đồng với xã hội...

Pháp luật đã góp phần giữ gìn và phát huy những quan niệm, quy tắc đạo đức tiến bộ, tốt đẹp của dân tộc, ngăn chặn sự thoái hoá, xuống cấp của đạo đức. Nhiều quy tắc đạo đức đã được luật hoá để bảo vệ giữ gìn truyền thống, tránh sự xuống cấp về đạo đức như các quy tắc ứng xử về nghĩa vụ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ và chồng, giữa các thành viên trong gia đình; xây dựng các quy ước đạo đức nghề nghiệp như đạo đức người thẩm phán, đạo đức kiểm sát viên, chấp hành viên...

Pháp luật còn góp phần hạn chế, loại trừ dần những quan điểm, quan niệm, quy tắc đạo đức cũ lạc hậu, trái với sự tiến bộ của xã hội văn minh. Thông qua những quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa nam với nữ, giữa vợ với chồng, giữa các con kể cả các con trong và ngoài giá thú, pháp luật đã góp phần xoá bỏ tư tưởng trọng nam, khinh

nữ, tư tưởng đề cao người chồng, hạ thấp vai trò người vợ, xoá bỏ sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa các thành viên trong gia đình...

Pháp luật đã góp phần ngăn chặn những quan niệm đạo đức không lành mạnh, đồng thời tác động để hình thành những tư tưởng, quan niệm đạo đức mới trong xã hội. Tiến trình đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ta ngoài những mặt tích cực thì một số yếu tố của văn hoá, đạo đức trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc cũng đang có xu hướng hình thành và phát triển ở Việt Nam. Pháp luật Việt Nam đã có những biện pháp ngăn chặn như cấm kết hôn giữa những người cùng giới; cấm đánh bạc; cấm mại dâm dưới mọi hình thức... Cũng bằng những quy định của mình, pháp luật góp phần hình thành những quan niệm, chuẩn mực đạo đức mới như không phân biệt nghề sang hèn, người có đạo đức trong giai đoạn hiện nay phải là người có lao động và lao động với năng suất cao, phải là người luôn sống và làm việc theo pháp luật...

Đạo đức xã hội đã thực sự phát huy được vai trò tác dụng của mình trong duy trì trật tự xã hội, trong mỗi gia đình, mỗi cộng đồng và toàn xã hội. Đạo đức cũng đã tạo điều kiện cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh trong đời sống, đặc biệt là trong quá trình bảo vệ Tổ quốc, trong quan hệ dân

sự hàng ngày. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, có những giai đoạn trước đây, do quá đề cao đạo đức và coi trọng đạo đức nên chúng ta đã chưa chú trọng đúng mức đến vị trí, vai trò của pháp luật trong điều chỉnh quan hệ xã hội nên việc xây dựng pháp luật có hạn chế và khiếm khuyết nhất định. Một số quan niệm đạo đức lạc hậu, không còn phù hợp vẫn chưa được xoá bỏ triệt để như hiện tượng trọng nam, khinh nữ; hiện tượng phân biệt đối xử theo kiểu phong kiến vẫn tồn tại trong suy nghĩ và hành động của một số người...

Hiện tượng xuống cấp, thoái hoá về đạo đức trong xã hội chưa được ngăn chặn có hiệu quả, khắc phục kịp thời. Nhiều cán bộ, công chức tham nhũng, sách nhiễu nhân dân, không quan tâm tới nhân dân, nhiều người sản xuất, buôn bán gian lận, bất chấp sức khoẻ của người tiêu dùng săn sàng đưa ra thị trường những thực phẩm không sạch, sản xuất thuốc chữa bệnh giả, thực phẩm giả, kém chất lượng... Khi đạo đức bị xuống cấp như vậy, đồng thời sự ra tay của Nhà nước qua công cụ pháp luật lại chậm hoặc rất nhẹ nên sự suy thoái của đạo đức càng trầm trọng. Cũng vì vậy, hiện tượng vi phạm pháp luật như đã nêu trên không những không thuỷt giảm mà còn có xu hướng phát triển nghiêm trọng hơn ở một số lĩnh vực cụ thể.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ, TÁC DỤNG CỦA PHÁP LUẬT VÀ ĐẠO ĐỨC Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỞ CỬA, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Trong thời kỳ đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta, những giá trị của pháp luật và đạo đức tốt đẹp luôn được phát huy vì một đất nước Việt Nam giàu đẹp, vì xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Bên cạnh đó thì hiện tượng suy thoái về đạo đức, lối sống cũng phát triển trong xã hội, thể hiện ở các dạng chủ yếu sau:

“Một là, chủ nghĩa cá nhân, lối sống ích kỷ, thực dụng, vụ lợi... có xu hướng ngày càng phát triển. Một bộ phận cán bộ lợi dụng vị trí và quyền lực để mưu lợi cá nhân, lo thu vén cho cá nhân, gia đình, họ tộc, coi nhẹ lợi ích tập thể, cộng đồng...

Hai là, nạn tham nhũng, đưa và nhận hối lộ, bòn rút, lãng phí của công... diễn ra ở nhiều ngành, nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực, trở thành “quốc nạn”...

Ba là, quan liêu, xa dân, lãnh đạm, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc, những yêu cầu, đòi hỏi chính đáng của nhân dân, của doanh nghiệp...

Bốn là, lối sống thiếu trung thực, cơ hội, “chạy chọt” vì lợi ích cá nhân như chạy thành tích, bằng cấp, chức quyền, dự án, đề tài... khá phổ biến...

Năm là, lời nói không đi đôi với việc làm... nói một đàng, làm một nẻo; nói nhiều, làm ít...

Sáu là, suy thoái về đạo đức trong quan hệ gia đình và quan hệ cá nhân với xã hội... Lối sống buông thả, hưởng thụ, thiếu lý tưởng, hoài bão...

Bảy là, đạo đức nghề nghiệp sa sút, ngay cả trong những lĩnh vực được xã hội tôn vinh như y tế, giáo dục, bảo vệ pháp luật, báo chí..."¹.

Để nâng cao vai trò, tác dụng của pháp luật, đạo đức, sử dụng kết hợp chúng một cách có hiệu quả trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần:

- Nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của pháp luật, đạo đức và sự tác động qua lại giữa chúng trong quản lý xã hội hiện nay. Trong những công cụ quản lý xã hội hiện nay thì pháp luật và đạo đức có vai trò quan trọng hơn cả. Nếu biết kết hợp tốt, chúng sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội, phát huy được những ưu điểm, khắc phục được những hạn chế của nhau.

Giai đoạn gần đây vị trí, vai trò của pháp luật và của đạo đức trong điều chỉnh quan hệ xã hội ở

1. Ban tư tưởng - văn hoá trung ương: *Đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.15 - 17.

nước ta đã được nhận thức đầy đủ và coi trọng đúng mức, đặc biệt là kể từ khi đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới từ tư duy đến hành động. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã nhấn mạnh: “Quản lý đất nước bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý. Pháp luật là thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí của nhân dân, phải được thực hiện thống nhất trong cả nước”¹. Việc khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam càng khẳng định vị thế của pháp luật và đạo đức trong xã hội ta hiện nay.

- Không ngừng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các chuẩn mực đạo đức trong điều kiện mới hiện nay. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các chuẩn mực đạo đức mới là vấn đề vừa mang tính quy luật vừa mang tính cấp thiết trong giai đoạn hiện nay ở nước ta nhằm đáp ứng những thay đổi căn bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội phục vụ quá trình mở cửa, hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cần chú trọng đến việc hoàn thiện Quy ước chung về đạo đức chính trị của những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước trước nhân dân, đất nước, Quy tắc đạo đức

1. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.120.

nghề nghiệp như đạo đức Thẩm phán, Kiểm sát viên, đạo đức Luật sư, Nhà báo, v.v., trước Nhà nước, nhân dân, đặc biệt là trước những người yếu thế trong xã hội. Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cần phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp theo quy định của pháp luật nhằm tạo ra những chuẩn mực xử sự phù hợp với đặc thù của từng nghề bảo đảm sự liêm chính, trung thực và trách nhiệm trong việc hành nghề. Khi xây dựng bất kỳ một quy định pháp luật nào cũng nên xem xét từ giác độ đạo đức đối với quy định đó xem nó có phù hợp với đạo đức hay không, nó ảnh hưởng như thế nào đối với các chuẩn mực đạo đức truyền thống xã hội. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, nhất là trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì càng cần phải chú trọng không chỉ xây dựng và hoàn thiện pháp luật mà cần phải nâng cao vai trò của đạo đức, xây dựng những quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và chuẩn mực đạo đức mới cho phù hợp với thời đại mới. Kết hợp một cách hài hòa hai công cụ quản lý này để phát huy những ưu thế, đồng thời giảm bớt những hạn chế của mỗi công cụ, nhằm tạo dựng một xã hội ngày càng hạnh phúc, tươi đẹp hơn.

- Đẩy mạnh việc giáo dục pháp luật và đạo đức trong mỗi cộng đồng và trên quy mô toàn xã hội. Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Phổ biến, giáo dục pháp luật phải kết hợp với giáo dục đạo đức và ngược lại, giáo dục đạo đức trong đó phải có nội dung tôn trọng và thực hiện nghiêm minh các quy định pháp luật. Việc phổ biến, giáo dục pháp luật và đạo đức cần được thực hiện trong mỗi gia đình, trong nhà trường, trong các tổ chức, các cơ quan và trong toàn xã hội, nhất là đối với thế hệ trẻ. Phải coi học pháp luật và học đạo đức là những môn học chính trong chương trình của các cơ sở giáo dục - đào tạo.

Đặc biệt chú trọng việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho những người làm nghề như: nghề luật (thẩm phán, luật sư, kiểm sát viên, chấp hành viên, công chứng viên...); nghề giáo dục - đào tạo (cán bộ, giáo viên các cơ sở đào tạo); nghề thầy thuốc (bác sĩ, y tá, dược sĩ, cán bộ, nhân viên các bệnh viện...); nghề làm báo (phóng viên báo chí, đài phát thanh, truyền hình...); v.v.

Nghiên cứu để quy định hình thức tuyên thệ khi nhậm chức đối với những chức vụ chủ chốt trong các cơ quan, đơn vị và của những người tham gia đưa ra những quyết định quan trọng có ảnh hưởng

lớn tới số phận, tính mạng mỗi con người hoặc của cả đất nước để từ đó có cơ chế giám sát họ.

- Tạo ra môi trường xã hội thuận lợi để pháp luật được thực hiện nghiêm minh, cái tốt được chăm chút, cái xấu bị loại trừ, những chuẩn mực đạo đức tiến bộ được phát huy trong các mối quan hệ xã hội. Xã hội ta là xã hội xã hội chủ nghĩa, một xã hội không dung tha cho cái ác, cái xấu. Chúng ta phấn đấu cho một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đạt tới sự hoàn thiện của chân- thiện - mỹ. Để đạt được điều đó đòi hỏi mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội ta phải sống, làm việc theo pháp luật. Không cho bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm pháp luật đều phải bị lên án, bị xử lý theo pháp luật. Nhà nước và xã hội đều có nhiệm vụ bảo vệ những cái tốt, cái tiến bộ phù hợp với quy luật vận động và phát triển xã hội. Kiên quyết đấu tranh để loại trừ cái xấu, cái lạc hậu ra khỏi đời sống xã hội.

CHƯƠNG IX

PHÁP LUẬT VỚI TẬP TỤC

Đất nước Việt Nam, nơi sinh sống của rất nhiều các dân tộc khác nhau. Mỗi dân tộc có tiếng nói, chữ viết, có bản sắc dân tộc, có những tập tục, phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá khác nhau. Tập tục, phong tục, tập quán là một bộ phận quan trọng trong vốn văn hoá truyền thống, nó không chỉ là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội mà còn ẩn chứa những triết lý sâu xa về triết học, nhân sinh, cội nguồn, v.v., mà chúng ta cần phải giữ gìn, phát huy những mặt tích cực, hạn chế những khía cạnh tiêu cực không còn phù hợp của chúng với thời đại hiện nay.

Trong số những tập tục, phong tục, tập quán còn tồn tại ở nước ta cho đến nay, có nhiều tập tục, phong tục, tập quán tiến bộ, là cầu nối tạo ra môi trường thuận lợi cho pháp luật đi vào cuộc sống, cùng với pháp luật duy trì, quản lý xã hội vì hạnh phúc của nhân dân. Bên cạnh đó, cũng có không ít những tập tục, phong tục, tập quán lạc hậu, không

phù hợp với nếp sống mới văn minh hiện nay, thậm chí có tập tục, phong tục, tập quán trái với cả các quy định tiến bộ của pháp luật, cản trở việc thực hiện pháp luật. Do vậy, nghiên cứu làm rõ mối liên hệ qua lại giữa pháp luật và tập tục, phong tục tập quán là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay để sử dụng chúng sao cho có hiệu quả. Việc nghiên cứu mối quan hệ này sẽ giúp nhận thức rõ hơn về tập tục, phong tục, tập quán và mối quan hệ của chúng với pháp luật, góp phần giữ gìn, tạo điều kiện phát triển cho những tập tục, phong tục, tập quán nào phù hợp với lợi ích của nhân dân, thể hiện truyền thống văn hoá tốt đẹp trong nhân dân. Đồng thời, pháp luật phải góp phần ngăn cản, kìm hãm và tìm cách loại trừ dần ra khỏi đời sống xã hội đối với những tập tục, phong tục, tập quán lạc hậu, cổ hủ, trái với pháp luật, ảnh hưởng tới sức khoẻ, danh dự của nhân dân, đi ngược với tiến trình phát triển cuộc sống văn minh hiện nay.

I. TẬP TỤC VÀ VAI TRÒ CỦA TẬP TỤC TRONG XÃ HỘI

Trong đời sống xã hội và trong sách báo ở nước ta tồn tại khá nhiều thuật ngữ để chỉ những cách xử sự được lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen,

được nhiều người thừa nhận và tuân theo như tập quán, phong tục, luật tục, tập tục... Dưới đây là một số cách hiểu về những thuật ngữ nói trên:

Trước hết tập quán được xem là “thói quen”¹ hay “theo thói quen mà thành ra vững chắc”² hoặc “những tác phong (những ứng xử) được lặp lại theo thời gian ở cá thể hay tập thể”³. Tập quán bao hàm những thói quen về sản xuất và sinh hoạt trong đời sống xã hội. Chẳng hạn, tập quán du canh du cư, tập quán kiêng cho nước đầu năm... Tập quán có phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan tới nhiều lĩnh vực khác nhau. Tính bắt buộc của tập quán không cao thường chỉ là những việc rất đáng làm theo, nếu ai không làm theo thì chủ yếu bị dư luận phê phán, dị nghị hoặc tẩy chay...

Còn phong tục được xem là “thói quen trên xã hội”⁴ hay “đó là một số tập quán và nếp sống có ý nghĩa từ lâu đời và ăn sâu vào đời sống”⁵. Chẳng hạn, như việc cúng giỗ tổ tiên, các nghi lễ thờ

1. Bửu Kế: *Từ điển Hán - Việt từ nguyên*, Nxb. Thuận Hoá, 1999.

2, 4. Đào Duy Anh: *Hán - Việt từ điển*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

3, 5. Đoàn Văn Chúc: *Xã hội học văn hoá*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 129, 130.

phụng, các nghĩa vụ với cộng đồng như khao vọng, cheo cưới... Nhưng phong tục khác với tập quán là ở chỗ phong tục là những khuôn mẫu ứng xử “có tính cách bắt buộc đối với mọi thành viên vì chúng được coi là những ứng xử cần thiết cho lợi ích cộng đồng (sự phồn vinh, sự an ninh và trật tự của nhóm và cộng đồng); phong tục bao giờ cũng ở phạm vi cả một cộng đồng (làng, bản, vùng...); phong tục mang trong mình những khuôn mẫu ứng xử là những chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ, khoa học của cả cộng đồng, xã hội. Phong tục có tính bắt buộc nghiêm ngặt, những người vi phạm có thể phải chịu những hình phạt rất nghiêm khắc”¹. Như vậy, phong tục bắt nguồn từ tập quán nhưng có mục đích và tính bắt buộc cao hơn, được bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp trùng phạt nghiêm khắc của cộng đồng.

Luật tục thường dùng để chỉ những quy ước có giá trị và có tính bắt buộc gần như pháp luật nhưng không phải pháp luật. Nếu cho rằng tất cả những lề lối (quy tắc) được đặt ra để điều chỉnh hành vi của con người là “luật”, thì tập quán, phong tục cũng có thể được gọi là “luật tục” theo nghĩa dân gian. đương nhiên những quy tắc này không do nhà nước ban hành nên không phải là pháp luật. Những

1. Đoàn Văn Chúc, *Sđd*, tr. 130.

người theo quan điểm này cũng cho rằng luật tục trước hết phải là tập quán, nhưng không phải là những tập quán thông thường mà là những tập quán đã trở thành quy ước chung của cả cộng đồng và được bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp nghiêm khắc mà cộng đồng nhất trí, do vậy việc tuân theo luật tục là bắt buộc đối với tất cả những chủ thể có liên quan. Với cách giải thích như vậy cho thấy “luật tục” gần đồng nghĩa với “phong tục”.

Tập tục được hiểu là cách nói tắt của tập quán và phong tục (tập là tập quán, tục là phong tục). Với việc sử dụng một từ ghép là “tập tục” thay cho tập quán và phong tục là cách nói vừa bao quát vừa ngắn gọn, bởi lẽ phong tục như trên đã trình bày được phát triển từ tập quán, nhưng trong những giai đoạn hoặc điều kiện nhất định khi mà tính bắt buộc và những biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện phong tục mất dần thì phong tục có thể trở lại thành tập quán. Như vậy, giữa phong tục và tập quán có thể hoán đổi, chuyển hóa cho nhau (tập quán có thể thành phong tục và ngược lại, phong tục có thể trở thành tập quán) cho nên việc phân biệt rạch ròi đâu là tập quán, đâu là phong tục trong một số trường hợp sẽ rất khó khăn, vì vậy, phong tục, tập quán nên được dùng chung với một thuật ngữ là “tập tục”.

Tập tục ra đời và tồn tại như một tất yếu khách quan, một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống cộng đồng của con người, nhu cầu điều chỉnh các mối quan hệ của con người. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất, sinh hoạt và trao đổi cùng nhau giữa con người, giữa các cộng đồng không tránh khỏi xảy ra những tranh chấp, những hành vi gây thiệt hại đến lợi ích của các thành viên khác hoặc của cả cộng đồng cũng đòi hỏi phải có những quy ước (quy tắc) để giải quyết những tranh chấp hoặc xử lý đối với những hành vi vi phạm quy ước... Những quy ước đó có thể lúc đầu do một cá nhân hoặc do cả cộng đồng cùng bàn bạc đặt ra và chúng được cộng đồng thừa nhận, thực hiện. Tập tục là quy ước của mỗi cộng đồng dân cư nên mang tính cục bộ, địa phương, mỗi cộng đồng dân cư thường có những tập tục khác nhau. Hình thức phổ biến của tập tục là truyền miệng nên tập tục có tính uyển chuyển, tính xác định không cao, dẫn đến việc áp dụng nhiều khi không thống nhất, dễ tuỳ tiện.

Hình thức thành văn đầu tiên của tập tục có lẽ là hương ước (hương biên, hương khoán, hương lệ, khoán ước, khoán lệ, tục lệ, cựu khoán, điều ước, điều lệ, lệ làng...) gồm các điều hay quy ước về nhiều mặt của đời sống cộng đồng như sản xuất, bảo vệ môi trường, cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã

hội, bảo vệ an ninh, thờ cúng, khuyến học, bảo đảm nghĩa vụ với Nhà nước... Gắn liền với hầu hết các điều trong hương ước là việc thưởng những người có công, xử phạt những người vi phạm với nhiều hình thức khác nhau.

Tập tục nói chung, hương ước nói riêng có vai trò vô cùng to lớn trong đời sống cộng đồng xã hội, chúng là những chuẩn mực cho hành vi của con người trong những hình thức tổ chức xã hội ở những phạm vi như dòng họ, xóm, ngõ, làng, bản hay những cộng đồng lớn hơn. “Nhưng quy ước đó được tuân thủ qua nhiều thế hệ, trở thành những “thông lệ pháp lý” và là “cương lĩnh về nếp sống” của từng cộng đồng dân cư Việt ở nông thôn, một công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, một tri thức dân gian về quản lý cộng đồng”¹.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của văn hóa xã hội, vai trò của tập tục đang dần bị thu hẹp. Nhà nước, xã hội ngày càng can thiệp nhiều hơn vào các lĩnh vực tự quản của các cộng đồng, trong đó có việc xây dựng những quy ước để điều chỉnh mối quan hệ liên quan đến cộng đồng. Nói cách khác, hiện tượng tự do, tuỳ tiện trong việc đề ra

1. Bùi Xuân Đính: *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr. 9.

các tập tục, quy ước của các cộng đồng ngày càng bị hạn chế. V.I. Lenin đã nhấn mạnh: “Sống trong một xã hội mà lại thoát khỏi xã hội ấy để được tự do, đó là điều không thể được”¹. Do vậy, nhiều tập tục bị mai một, lãng quên một số bị ngăn cấm, một số lạc hậu không còn phù hợp...

Những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước ta, nhiều tập tục, truyền thống văn hoá tốt đẹp đã được khôi phục, đặc biệt là chủ trương xây dựng hương ước mới càng làm cho tập tục có điều kiện phát triển và phát huy vai trò trong đời sống xã hội. “Sự xuất hiện trở lại của hương ước (hương ước mới) đang đóng góp nhất định vào quá trình quản lý và dân chủ hoá ở nông thôn nước ta hiện nay”². Có thể nói, ở nước ta hiện nay, tập tục đã, đang và sẽ còn tiếp tục thể hiện vai trò tích cực và những giá trị xã hội của mình trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, khi mà pháp luật chưa phát huy được đầy đủ vai trò, tác dụng của mình thì phần lớn các quan hệ xã

1. V.I. Lenin, *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 127.

2. Văn phòng Quốc hội: Nghiên cứu lập pháp “Hương ước”, số 8- 8/2003, tr. 63.

hội vẫn chủ yếu được điều chỉnh bởi tập tục, đặc biệt là trong các lĩnh vực như tranh chấp tài sản, giải quyết vay, nợ, hôn nhân và gia đình...

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TẬP TỤC VÀ VIỆC ÁP DỤNG TẬP TỤC

Tập tục là những quy ước có tính chất tổng hợp về nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trong đó thường có phần nội dung để cập đến những quy tắc, quy định, cách ứng xử cần tuân theo và phần xác định những hình thức khen, thưởng hoặc xử lý những vi phạm, các cách thức và biện pháp trừng phạt.

Vì chủ yếu liên quan đến đời sống cộng đồng nên nội dung tập tục tập trung vào các lĩnh vực chính của đời sống xã hội như: quy định về các vụ việc dân sự như xác định quyền sở hữu hay sử dụng đất đai, vay, mượn, gây thiệt hại về tài sản, tranh chấp, vấn đề thừa kế tài sản, v.v.; các việc liên quan đến hôn nhân và gia đình như: quy định điều kiện, thủ tục kết hôn, ly hôn và hậu quả của những việc này, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ... Một số quy định liên quan đến những hành vi nguy hiểm cho xã hội như việc trộm cắp, đánh nhau, giết người, cướp của, các hành vi

hiếp dâm, loạn luân, v.v., để bảo đảm an ninh cho cộng đồng, một số quy định liên quan đến các lễ hội, các hoạt động chung của cả cộng đồng và các thiết chế tổ chức của cộng đồng, trách nhiệm của những người đứng đầu các cộng đồng như già đình, dòng họ, đứng đầu làng, bản...

Những biện pháp xử lý vi phạm tập tục phần lớn là các biện pháp gây hậu quả bất lợi cho chủ thể vi phạm về mặt kinh tế, danh dự (như phạt bằng trâu, bò, lợn, gà, đuổi ra khỏi cộng đồng, bò ăn thức ăn trong máng lợn...). Những biện pháp này thường rất khắc nghiệt và có tác dụng răn đe lớn cho nên số người vi phạm tập tục trên thực tế không nhiều.

Tập tục thường được người có uy tín nhất, người đứng đầu cộng đồng (như già làng, trưởng bản) tổ chức thực hiện và được sự ủng hộ, giúp đỡ của cả cộng đồng rất nghiêm minh. Nếu việc phân xử theo tập tục của người có thẩm quyền có biểu hiện rõ ràng là không công minh hay thiên vị thì các thành viên của cộng đồng sẽ có ý kiến không đồng tình, phản đối và không tin nhiệm người phân xử đó nữa.

Có thể nói, mục đích của tất cả các tập tục đều hướng thiện, vươn tới những điều tốt đẹp cho mỗi cá nhân và cho cả cộng đồng. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau trong các cộng đồng cũng tồn tại không ít những tập tục phản tiến bộ, có hại cho xã hội nói

chung cũng như mỗi thành viên của cộng đồng nói riêng. Tập tục với tư cách là một công cụ điều chỉnh của những cộng đồng tự quản nhiều khi còn cản trở việc thực hiện pháp luật của Nhà nước.

Tập tục được phổ biến, giáo dục cho các thành viên cộng đồng thông qua các dịp lễ hội, qua các hoạt động phân xử của già làng, trưởng bản hay những người có uy tín khác trong cộng đồng khi xảy ra những tranh chấp hay vi phạm tập tục. Tập tục là những quy tắc, những cách ứng xử, phân giải thường được cho là do các bậc tiền nhân để lại nên thường được xem như một thứ cảm nang thiêng liêng, được mọi người tôn trọng, tự giác thực hiện và coi đó như là những tiêu chuẩn đúng đắn, chính xác, công bằng mà mỗi người cũng như cả cộng đồng đều có nghĩa vụ tuân theo.

Đối với nhiều cộng đồng dân cư trong quá trình sản xuất, sinh hoạt, mỗi khi có những tranh chấp, vướng mắc giữa các thành viên trong cộng đồng thì ở hầu hết các trường hợp tập tục sẽ được sử dụng để giải quyết trước tiên. Và chỉ khi nào những vụ việc ấy có liên quan đến pháp luật mà các tập tục không thể giải quyết được thì nhân dân mới nhờ cậy đến chính quyền để giải quyết bằng pháp luật. Đôi khi trong đời sống xã hội, các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách cũng bắt gặp những sự việc cần

phải giải quyết nhưng lại không có hoặc không đủ cơ sở pháp luật để giải quyết, khi đó, họ phải dựa vào tập tục để giải quyết.

Nghĩa vụ chấp hành tập tục và những phán quyết dựa trên cơ sở tập tục không chỉ có tính bắt buộc đối với những người trực tiếp có liên quan mà những người thân trong gia đình, dòng họ, cộng đồng cũng phải có nghĩa vụ tham gia thực hiện như là một loại “trách nhiệm liên đới”.

III. PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI TẬP TỤC

Có một số quan niệm cho rằng chỉ có pháp luật được ban hành đầy đủ, công minh và uy nghiêm mới có khả năng duy trì được trật tự trong xã hội, tạo điều kiện, thúc đẩy xã hội phát triển. Nhưng đó là những quan niệm sai lầm khi quá đề cao vai trò của pháp luật mà coi nhẹ vai trò và những giá trị của tập tục cũng như những công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội khác. Bởi, tập tục đã hình thành và tồn tại trước khi có pháp luật (quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, pháp luật chỉ ra đời tồn tại gắn liền với xã hội có giai cấp), chúng được coi là “luật dân gian” hay “luật tự nhiên”. Những quy ước đó được hình thành như là một nhu cầu tất

nhiên từ quá trình sản xuất, sinh hoạt, trao đổi cùng nhau của con người. Khi pháp luật xuất hiện thì tập tục vẫn không mất đi, pháp luật chỉ thay thế một phần chứ không thay thế tập tục một cách hoàn toàn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Pháp luật cũng không phải là công cụ vạn năng có thể giải quyết được mọi vấn đề và được tất cả mọi người chấp nhận. Trong thực tế, có những trường hợp người đại diện chính quyền đã giải quyết theo pháp luật nhưng nhân dân không đồng tình với cách giải quyết đó. Mà họ đưa ra một cách giải quyết khác bằng cách kết hợp giữa pháp luật và tập tục để đưa ra quy định, kết quả là sự việc được giải quyết nhanh chóng và các bên đều dễ dàng chấp nhận, vui vẻ thực hiện. Do vậy, nếu có thể, nên kết hợp hài hoà giữa pháp luật và tập tục trong giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn và có tính đến ý chí của các bên, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số khi mà tập tục còn chi phối nhiều đến đời sống của họ.

Tập tục và pháp luật đều là những công cụ điều chỉnh xuất hiện do nhu cầu tổ chức, quản lý những hoạt động chung của con người, do vậy chúng có những chức năng tương tự nhau, chúng đều là những công cụ điều chỉnh luôn hỗ trợ lẫn nhau trong việc phục vụ mục đích chung của cộng đồng.

Đương nhiên, giữa chúng cũng có những sự khác biệt rất lớn từ quá trình hình thành và phát triển, nguồn gốc xuất xứ, chủ thể ban hành, phạm vi điều chỉnh và biện pháp bảo đảm thực hiện. Quan hệ giữa tập tục với pháp luật thể hiện trên cả ba phương diện là xây dựng pháp luật, thực hiện pháp luật và hoạt động xét xử:

- Trong hoạt động xây dựng pháp luật, một số tập tục có thể được thừa nhận thành pháp luật. Khi chưa có pháp luật thì tập tục là công cụ quan trọng, phổ biến để điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội nên khi xuất hiện pháp luật thì rất nhiều tập tục đã được pháp luật hoá. Lúc này một số tập tục đã trở thành pháp luật dẫn đến cùng một quan hệ xã hội có thể vừa được tập tục điều chỉnh vừa do pháp luật của Nhà nước điều chỉnh. Trong những trường hợp này, một người vi phạm pháp luật cũng đồng thời vi phạm tập tục. Chẳng hạn, những quy định về chế độ một vợ, một chồng, vay mượn phải trả, làm hư hỏng, mất mát phải bồi thường ngang giá... Khi xuất hiện pháp luật thực định thì có sự hoà đồng giữa pháp luật thực định với "pháp luật tự nhiên", nói cách khác pháp luật thực định phải ghi nhận, kế thừa và phát triển tập tục để tạo ra một trật tự xã hội mới. Như vậy, tập tục là một trong những "nguyên liệu" tạo ra pháp luật, là một công cụ bổ

sung cho pháp luật, hỗ trợ cho pháp luật trong việc duy trì trật tự xã hội, giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân. Nếu như tập tục ít thay đổi thì pháp luật thực định luôn có những thay đổi rất lớn mỗi khi có một xã hội mới ra đời.

- *Trong thực hiện và áp dụng pháp luật*, một số tập tục có thể được áp dụng (là nguồn luật bổ sung khi được pháp luật chỉ định) để giải quyết vụ việc. Một số trường hợp khi quy định về một vấn đề phức tạp mà trong thực tế đã và đang tồn tại nhiều cách giải quyết phù hợp với từng địa phương, nhà làm luật có thể trù liệu là cho phép giải quyết theo tập tục của mỗi địa phương. Chẳng hạn, Điều 409 Bộ luật dân sự năm 2005 cho phép sử dụng tập quán nơi giao dịch được xác lập để giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên; Điều 625 cũng của Bộ luật trên quy định việc bồi thường theo tập quán đối với thiệt hại do gia súc thả rông gây ra. Như vậy, số tập tục này mặc dù không được pháp luật hoá nhưng lại được pháp luật thừa nhận có giá trị như pháp luật trong việc giải quyết một số vụ việc.

Hoặc trường hợp khi pháp luật chưa hoặc không quy định về vấn đề đó, những chủ thể có thẩm quyền được pháp luật cho phép áp dụng theo tập tục mặc dù pháp luật không chỉ định rõ tập tục cụ thể nào; Chẳng hạn, Điều 3 Bộ luật dân sự năm

2005 quy định về áp dụng tập quán, quy định tương tự của pháp luật: “Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”. Như vậy, việc áp dụng tập tục phải bảo đảm tính hợp lý, tiến bộ, vì lợi ích của nhân dân và phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Một số tập tục không liên quan đến lĩnh vực mà pháp luật điều chỉnh. Những tập tục này không liên quan gì đến pháp luật, bởi lĩnh vực hay phạm vi điều chỉnh của nó chỉ liên quan tới nội bộ cộng đồng tự quản đó, là lĩnh vực hoặc vấn đề mà pháp luật không cần hoặc không thể điều chỉnh được. Chẳng hạn, việc tổ chức cúng giỗ tổ tiên, việc mời nhau khi ăn...

Pháp luật ngăn cấm, loại bỏ những tập tục trái với pháp luật, có hại cho xã hội. Những tập tục có nội dung trái với pháp luật có thể xảy ra trong hai trường hợp: một là, một số tập tục tồn tại từ trước khi có pháp luật đã quy định không khoa học, không công bằng hoặc quy định những biện pháp trừng phạt tàn bạo, xâm hại thô bạo danh dự, nhân

phẩm cá nhân; hai là, tập tục ấy ra đời vì quy định của pháp luật đã trở nên lỗi thời không còn phù hợp nhưng chưa được sửa đổi hoặc huỷ bỏ. Chẳng hạn, những tập tục có thể gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường hoặc lây lan bệnh dịch như tập tục chôn chung (sống ở chung với nhau trong cùng một nhà thì khi chết sẽ được chôn chung cùng nhau trong cùng một hòm, mặc dù những người trong gia đình đó không chết trong cùng một thời gian); tập tục coi người là ma lai (ma nhập) từ đó có sự xa lánh, khinh bỉ, ruồng rẫy, đánh đập hoặc giết hại người đó, như vậy, tập tục này đã xâm hại tới danh dự, nhân phẩm, sức khoẻ, tính mạng của công dân; tập tục giải quyết đúng sai hay xác định người vi phạm mà không đủ chứng cứ bằng cách cắt cổ gà, đổ chì vào lòng bàn tay hay buộc phải lặn nước, v.v., để chứng minh sự đúng, sai, xác định người vi phạm có thể dẫn đến những kết luận sai trái, không có cơ sở khoa học, gây hại cho danh dự, nhân phẩm, thậm chí cả tính mạng của những người có liên quan; tập tục cho phép gia đình, thân nhân của người bị giết tìm cách giết người đã phạm tội và chôn dưới quan tài của người bị giết; tập tục nối dây (anh chết thì em trai phải lấy chị dâu), v.v.. Đối với những tập tục có nội dung trái pháp luật, có hại cho tiến bộ xã hội hay đạo đức, trái với văn

hoá tốt đẹp của dân tộc thì sẽ bị pháp luật kìm hãm, cấm đoán hoặc loại trừ.

Như vậy, về cơ bản, pháp luật không ngăn cấm, không loại trừ tập tục, pháp luật tồn tại đồng hành với tập tục trong một thời gian nhất định, pháp luật sẽ tiêu vong khi cơ sở kinh tế và xã hội cho sự tồn tại của nó không còn. Ngược lại, những tập tục tốt đẹp vẫn còn với đời sống con người trong mọi xã hội. Pháp luật chỉ ngăn cấm, loại bỏ những tập tục trái pháp luật, có hại cho xã hội, không phù hợp với tiến bộ xã hội.

Gặp những trường hợp có sự mâu thuẫn giữa pháp luật với tập tục trong việc giải quyết cùng một vấn đề thì không được theo nguyên tắc “phép vua thua lệ làng” mà phải theo nguyên tắc pháp luật phải có tính tối cao so với tập tục. Hay nói cách khác, việc áp dụng tập quán không được trái với những nguyên tắc của ngành luật hoặc pháp luật đã quy định.

IV. PHÁT HUY HƠN NỮA VAI TRÒ, TÁC DỤNG CỦA TẬP TỤC VÀ PHÁP LUẬT TRONG ĐỜI SỐNG Xã Hội Ở VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

Nhà nước nên tiến hành sưu tầm, tập hợp hoá các tập tục được xem là quan trọng, có giá trị đang

tồn tại trong khắp các miền của đất nước. Trên cơ sở đó chọn lọc để giữ gìn, phát huy những tập tục tốt đẹp, có tính nhân văn cao loại trừ những tập tục có hại, đồng thời tác động để hình thành những tập tục mới phù hợp với đời sống, bản sắc văn hoá của dân tộc trong thời đại mới. Việc sưu tầm các tập tục có thể được tiến hành ở nhiều quy mô và phạm vi khác nhau, có thể theo vùng, theo tỉnh hay ở những phạm vi nhỏ hơn. Việc tập hợp hoá tập tục cũng sẽ giúp cho các cơ quan xét xử thuận lợi hơn mỗi khi cần phải áp dụng tập tục để giải quyết một vụ việc nào đó.

Chú trọng đúng mức tới việc xây dựng hương ước mới, quy ước mới, chuyển hoá dần những tập tục không thành văn vào hương ước hay quy ước mới. Trong nội dung hương ước nên quy định những vấn đề cụ thể và cả những vấn đề mang tính nguyên tắc được xem như văn bản “luật của cộng đồng”, để hương ước góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật. Các tập tục tốt đẹp và truyền thống văn hoá nếu xét thấy phù hợp, cần thiết, thì nên đưa cả vào hương ước chứ không nên bó hẹp ở một số vấn đề chỉ như là sự cụ thể hoá pháp luật. Hương ước là sản phẩm của cộng đồng dân cư, thể hiện quyền tự chủ của cộng đồng, phát huy tính tự quản của cộng đồng.

Hương ước tất nhiên không được trái với pháp luật hiện hành, không có hại cho xã hội và mỗi người dân, củng cố tình làng, nghĩa xóm, đoàn kết tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, hạnh phúc. Nội dung của mỗi hương ước cần thiết thực, cụ thể, ngắn gọn trừ những vấn đề mang tính nguyên tắc, không nên có những quy định mang tính khẩu hiệu, chính trị chung chung để làm sao cho mọi người dễ nhớ, dễ thực hiện.

Củng cố vị trí, vai trò của những người đứng đầu cộng đồng (già làng, trưởng thôn, trưởng bản...) là những người vừa vận dụng pháp luật vừa kết hợp với tập tục để trực tiếp giải quyết hầu như mọi công việc lớn, nhỏ trong cộng đồng của mình. Những người đứng đầu cộng đồng vừa phải chịu trách nhiệm trước các thành viên cộng đồng của mình vừa phải chịu trách nhiệm trước chính quyền cấp cơ sở. Họ phải là người có uy tín trong nhân dân, am hiểu các tập tục của địa phương, có đạo đức tốt. Đồng thời, phải là người có hiểu biết về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biết cách phân xử có lý, có tình những tranh chấp, mâu thuẫn trong cộng đồng, biết vận động, quy tụ động viên nhân dân địa phương thực hiện tốt những hoạt động của cộng đồng, những tập tục của địa phương

và đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Kết hợp hài hòa giữa tập tục với pháp luật trong quản lý xã hội để phát huy được những thế mạnh của mỗi công cụ. Cụ thể là: Củng cố, nâng cao hơn nữa vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội; pháp luật phải có tính tối cao so với tập tục; kế thừa, phát huy những giá trị truyền thống văn hoá tốt đẹp của tập tục; hạn chế và loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực của tập tục; tập tục phải bổ sung, hỗ trợ đối với những khuyết điểm, hạn chế của pháp luật; tập tục phải là cầu nối đưa pháp luật vào đời sống xã hội; không ngừng nâng cao hiệu quả của pháp luật và tập tục trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

CHƯƠNG X

PHÁP LUẬT VỚI ĐIỀU LỆ, VĂN KIỆN CỦA TỔ CHỨC XÃ HỘI

I. TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ ĐIỀU LỆ, VĂN KIỆN CỦA TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Tổ chức xã hội

Trong quá trình phát triển, xã hội loài người đã phân hóa thành các nhóm, các giai tầng có lợi ích không giống nhau, có địa vị xã hội khác nhau. Để bảo vệ, củng cố lợi ích của mình, mỗi lực lượng xã hội đều thành lập cho mình các thiết chế chính trị - xã hội nhất định. Trong các thiết chế chính trị - xã hội thì quan trọng nhất là Nhà nước, tổ chức đảng chính trị. Song, không kém phần quan trọng là các tổ chức xã hội khác như công đoàn, thanh niên, phụ nữ...

Tổ chức xã hội là một tổ chức tập hợp quần chúng nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện tham gia và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, được thành lập nhằm đáp ứng những lợi ích của các

thành viên. Việc thành lập các tổ chức xã hội trong xã hội có mục đích và ý nghĩa rất to lớn, chúng là nơi phối hợp thống nhất hành động của các tầng lớp nhân dân, phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái, tăng cường sự nhất trí về chính trị, tinh thần trong nhân dân.

Ở Việt Nam, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tiến hành đập tan Nhà nước thực dân phong kiến, đồng thời xoá bỏ các đảng phái, các tổ chức phản động của xã hội cũ, tiến hành việc xây dựng một Nhà nước dân chủ kiểu mới, củng cố và xây dựng các tổ chức xã hội mới phù hợp với tình hình và điều kiện của xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mạng lưới các tổ chức xã hội ở nước ta phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng bao gồm nhiều loại: tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp, v.v.. Chúng rất đa dạng về các loại hình tổ chức và hoạt động. Có thể kể ra một số tổ chức chính trị - xã hội quan trọng trong xã hội Việt Nam hiện nay (nằm trong hệ thống chính trị của đất nước) là: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt

Nam. Bên cạnh các tổ chức nêu trên còn nhiều tổ chức xã hội khác, các hiệp hội ngành nghề, các hội hữu nghị và các tổ chức khác.

Mỗi tổ chức xã hội ở nước ta được thành lập và hoạt động theo những mục tiêu cụ thể và liên kết những thành viên có cùng những điều kiện giống nhau hoặc về giới tính như hội phụ nữ hay về lớp tuổi như hội người cao tuổi, đoàn thanh niên, đội thiếu niên... hoặc về nghề nghiệp như hội nhà báo... Chính sự giống nhau đó đã tạo nên sự thống nhất về lợi ích, sự đoàn kết chặt chẽ giữa các thành viên trong các tổ chức xã hội.

Cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam các tổ chức xã hội ở nước ta luôn liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành hệ thống chính trị - xã hội chủ nghĩa. Phản ánh những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước ở mỗi thời kỳ phát triển, các tổ chức xã hội luôn có những thay đổi cùng với những thay đổi về các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, v.v. của đất nước. Ngược lại, các tổ chức xã hội cũng tác động, ảnh hưởng rất lớn tới đời sống kinh tế, chính trị - xã hội, chúng có thể thúc đẩy, tạo điều kiện và ngược lại cũng có thể kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Cả hệ thống chính trị Việt Nam cũng như từng tổ chức thành viên của nó luôn không ngừng hoàn

thiện và phát triển vì các mục tiêu và các giá trị của chủ nghĩa xã hội, trong đó nổi bật nhất là các mục tiêu công bằng, dân chủ và nhân đạo. Mọi chính sách, mọi cố gắng của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức xã hội, của cả xã hội đều vì hạnh phúc của người lao động, nhằm phục vụ người lao động - giá trị cao cả nhất trong xã hội.

Mỗi tổ chức xã hội ở nước ta đều là một bộ phận của hệ thống chính trị - xã hội, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, có chức năng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các thành viên; tập hợp xây dựng khối đại đoàn kết trong nhân dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước; tập hợp ý kiến, kiến nghị của hội viên để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước; tham gia xây dựng, củng cố chính quyền nhân dân; chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng của hội viên; tham gia phát triển tình hữu nghị, hợp tác giữa tổ chức mình với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị cũng như các tổ chức ở các nước khác, giữa nhân dân Việt

Nam và nhân dân các nước khác. Như vậy, mặc dù mỗi tổ chức xã hội có vị trí, chức năng và nhiệm vụ riêng, hoạt động vì những mục tiêu khác nhau song tất cả chúng đều giống nhau ở chỗ:

- Tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, tham gia thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng và an ninh;

- Tập hợp, đoàn kết, động viên hội viên rèn luyện, phấn đấu nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng, sự hiểu biết về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kiến thức chuyên môn, hoàn thành tốt những công việc được giao, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân;

- Đại diện cho hội viên phản ánh yêu cầu, nguyện vọng của hội viên với các cơ quan, các cấp có thẩm quyền và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên. Tạo điều kiện cho tổ chức mình và mỗi hội viên có điều kiện để phát triển, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho hội viên;

- Tuyên truyền, giáo dục, tổ chức và vận động hội viên thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng,

chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia xây dựng, củng cố chính quyền nhân dân; thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước;

- Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực hiện pháp luật và đường lối chính sách của Đảng. Tham mưu cho Đảng và Nhà nước trong việc đưa ra và thực thi những chính sách xã hội cần thiết và phù hợp;

- Cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, tích cực tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước và xã hội;

- Tham gia các hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam, nền văn hoá Việt Nam với bạn bè trên thế giới, thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị mà Đảng và Nhà nước đã đề ra với các nước khác, các tổ chức quốc tế, với bè bạn trên thế giới khi có cơ hội.

Với mục đích tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội như vậy cho thấy:

- Giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội luôn có sự hợp tác, ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau trong tổ chức các cơ quan nhà nước và thành lập các tổ chức xã hội.

Nhà nước cho phép các tổ chức xã hội được thành lập hoặc thừa nhận sự tồn tại và hoạt động

của chúng, khuyến khích, tạo điều kiện cho việc thành lập và kiện toàn các tổ chức xã hội, đặc biệt là việc thành lập các tổ chức xã hội trong các cơ quan hay đơn vị hành chính của Nhà nước. Mỗi khi Nhà nước thành lập thêm một cơ quan hay đơn vị hành chính nhà nước thì cũng có sự thành lập các tổ chức cơ sở tương ứng của các tổ chức xã hội khác như công đoàn, đoàn thanh niên...

Các tổ chức xã hội tham gia giới thiệu, đề cử và tham gia bầu cử đại biểu nhân dân vào các cơ quan quyền lực nhà nước như Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

- Nhà nước và các tổ chức xã hội còn giúp đỡ nhau trong việc giải quyết những mục tiêu, nhiệm vụ của mỗi tổ chức.

Nhà nước giúp đỡ các tổ chức xã hội về cơ sở vật chất; thực hiện sự thông báo về tình hình mọi mặt cho các tổ chức xã hội; lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức xã hội về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo vệ các hoạt động chính đáng của các tổ chức xã hội; phối hợp với các tổ chức xã hội động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giáo dục chính trị - tư tưởng, đề cao kỷ luật lao động, thúc đẩy các phong trào thi đua; tạo điều kiện để các tổ chức xã hội thực hiện có hiệu quả những mục tiêu của mỗi tổ chức.

Các tổ chức xã hội tham gia vào việc đề ra các kế hoạch, phương hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Nhà nước; nêu sáng kiến xây dựng pháp luật, đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản pháp luật, trình dự án luật ra trước Quốc hội; tham gia vào một số hoạt động của các cơ quan nhà nước (những người đứng đầu các tổ chức xã hội và các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của các cơ quan nhà nước khi bàn các vấn đề có liên quan), thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể khi được các cơ quan nhà nước ủy quyền; giáo dục hội viên tự giác thi hành pháp luật; tham gia tích cực vào các phong trào thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm và các phong trào văn hóa xã hội khác.

- Nhà nước và các tổ chức xã hội còn tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong việc thực hiện pháp luật và đường lối chính sách của Đảng.

Nhà nước tiến hành phê chuẩn điều lệ của các tổ chức xã hội, giám sát việc tuân theo pháp luật trong văn kiện và trong hoạt động của các tổ chức xã hội. Về phần mình, các tổ chức xã hội luôn thực hiện sự kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, các đại biểu dân cử và các cán bộ, công chức nhà nước trong việc tuân theo pháp luật và đường lối chính sách của Đảng. Vì vậy, Điều 9

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả".

Quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội luôn bảo đảm nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc thuộc nội bộ của mỗi tổ chức và phải luôn tôn trọng tính tự quản của các tổ chức xã hội.

2. Điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội

Điều lệ, văn kiện của các tổ chức xã hội là những quy định, quy tắc xử sự do các tổ chức xã hội như công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, v.v., đặt ra để điều chỉnh những quan hệ xã hội trong nội bộ của mỗi tổ chức. Ngoài ra, tổ chức xã hội

thường ban hành các văn kiện như chỉ thị, nghị quyết, quyết định, quy chế, chương trình... Trong điều lệ và văn kiện của tổ chức xã hội thường đề cập các vấn đề cơ bản như:

- Tính chất, mục đích của tổ chức xã hội như tổ chức xã hội được thành lập là của những ai, nó được tổ chức và hoạt động theo đường lối, với tôn chỉ mục đích gì?;

- Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức xã hội trong đời sống xã hội; mối quan hệ của tổ chức xã hội với Đảng, với Nhà nước và với các tổ chức khác trong xã hội;

- Những tiêu chuẩn và điều kiện để được công nhận là thành viên, hội viên của tổ chức; các quyền và nghĩa vụ mà tổ chức quy định cho các thành viên, hội viên của tổ chức mình;

- Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ chức và hệ thống tổ chức (các cơ quan) của tổ chức (tổ chức được thành lập ở những cấp nào, bộ máy điều hành, phương thức hoạt động...);

- Tổ chức cơ sở của tổ chức xã hội (cách thức và cơ cấu thành lập, hoạt động của tổ chức cơ sở; chức năng, nhiệm vụ, v.v. của tổ chức cơ sở);

- Công tác kiểm tra trong nội bộ tổ chức xã hội (mục đích của hoạt động kiểm tra, cơ quan, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm tra, cách thức kiểm tra...);

- Khen thưởng, kỷ luật: khen thưởng về tinh thần, vật chất; các biện pháp kỷ luật đối với những hội viên vi phạm điều lệ, kỷ luật của tổ chức, vi phạm pháp luật của Nhà nước với các biện pháp như khiển trách, cảnh cáo, khai trừ khỏi tổ chức, v.v.; vấn đề thu và chi tài chính của tổ chức...

II. MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐIỀU LỆ, VĂN KIỆN CỦA TỔ CHỨC XÃ HỘI

Giữa pháp luật với điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội có những điểm giống nhau cơ bản là:

- Đều là những công cụ để điều chỉnh quan hệ xã hội, là phương tiện để duy trì trật tự xã hội, giữ cho xã hội ổn định, có tổ chức và phát triển nhanh vì lợi ích toàn xã hội.

- Tồn tại chủ yếu dưới dạng các quy tắc xử sự chung, kết cấu của mỗi quy tắc cũng tương tự như nhau.

- Nội dung của pháp luật và điều lệ, văn kiện của các tổ chức xã hội về cơ bản có sự thống nhất với nhau. Đều có tác dụng là khuôn mẫu cho hành vi con người, giáo dục con người ý thức cộng đồng, tôn trọng và bảo vệ lợi ích cộng đồng, vì một xã hội công bằng, hạnh phúc, văn minh.

Ngoài những điểm giống nhau, giữa pháp luật

với điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội có những khác biệt cơ bản là:

- Pháp luật do Nhà nước ban hành, còn điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội do tổ chức xã hội ban hành có sự giám sát hoặc phê chuẩn của chính quyền nhà nước.

- Pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp nhà nước, trong đó có những biện pháp rất nghiêm khắc. Các biện pháp bảo đảm cho pháp luật thực hiện thường nghiêm khắc hơn các biện pháp bảo đảm thực hiện điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội. Điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội được bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp do mỗi tổ chức xã hội tự đề ra, tuy nhiên, các tổ chức xã hội không được áp dụng những biện pháp trừng phạt hội viên trái với pháp luật, gây tổn hại đến nhân phẩm, sức khoẻ hay tính mạng của hội viên.

- Phạm vi tác động của pháp luật là toàn xã hội, đối với mọi tổ chức và cá nhân, còn điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội chỉ mang tính bắt buộc phải thực hiện đối với những tổ chức thành viên, các cơ quan và hội viên trong nội bộ của tổ chức đó.

Mỗi liên hệ giữa pháp luật với điều lệ, văn kiện của các tổ chức xã hội khác nhau thì khác nhau, chúng phụ thuộc vào mối quan hệ giữa Nhà nước với tổ chức xã hội đó. Về nguyên tắc, Nhà nước là tổ

chức thay mặt xã hội nắm giữ và thực hiện chủ quyền quốc gia. Nhà nước là tổ chức đại diện chính thức cho xã hội, thay mặt xã hội thực hiện sự quản lý đối với toàn xã hội, trong đó có các tổ chức xã hội. Do vậy, Nhà nước thông qua pháp luật phải xác định địa vị pháp lý của mỗi tổ chức xã hội như: Quy định các điều kiện, trình tự thành lập và hoạt động của tổ chức; các quyền và nghĩa vụ pháp lý của tổ chức; về sự tham gia của tổ chức vào việc tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước; về sự giám sát của các cơ quan nhà nước đối với việc thành lập và hoạt động của tổ chức xã hội... Ở Việt Nam, Nhà nước ta đã ban hành Hiến pháp, Luật Mật trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, v.v., để quy định địa vị pháp lý của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tạo điều kiện để các tổ chức thành lập và hoạt động thuận lợi.

Các tổ chức xã hội đều được thành lập và hoạt động trên phạm vi lãnh thổ của Nhà nước, buộc phải tuân theo pháp luật mà Nhà nước đã thay mặt xã hội ban hành. Các tổ chức xã hội phải thành lập và hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời Hiến pháp và Luật phải có tính tối cao so với điều lệ, các quy định của các tổ chức xã hội. Vì vậy, nội dung điều lệ, các văn kiện của tổ chức xã hội phải: Là sự cụ thể hoá, sự bổ

sung cho pháp luật trong việc ghi nhận những nhiệm vụ của tổ chức xã hội đối với các hoạt động nhà nước và xã hội. Chúng khẳng định địa vị xã hội của tổ chức trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; không được trái với Hiến pháp và Luật của Nhà nước, không được quy định tôn chỉ mục đích chống lại Nhà nước; không được quy định các quyền, nghĩa vụ của hội viên trái với pháp luật, ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân của họ; các biện pháp kỷ luật mà điều lệ của tổ chức xã hội quy định không được trái pháp luật, nghĩa là, không được làm tổn hại đến nhân phẩm, sức khoẻ, tính mạng của hội viên.

Theo quy định của Điều 12 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001: "...Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật". Điều này có nghĩa là mọi tổ chức và cá nhân (trong đó có tổ chức xã hội) đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Nếu trong thực tế gặp trường hợp có

sự mâu thuẫn giữa Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước với điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội thì phải thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật. Các nhà nước đều thực hiện sự xem xét việc chấp hành pháp luật trong điều lệ, văn kiện, quyết định của các tổ chức xã hội.

Như vậy, điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội luôn chịu sự chi phối của pháp luật và không được trái với pháp luật. Mặt khác, chúng cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với pháp luật, là cầu nối để đưa pháp luật vào cuộc sống, tạo điều kiện cho việc thực hiện pháp luật được tốt hơn. Điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội có tác dụng hỗ trợ cho pháp luật trong việc duy trì trật tự xã hội, tổ chức các hoạt động chung trong xã hội, giáo dục tinh thần tập thể, tương thân, tương ái giữa các thành viên xã hội, nhất là ở những lĩnh vực, những phạm vi mà pháp luật không điều chỉnh.

III. VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐIỀU LỆ, VĂN KIỆN CỦA TỔ CHỨC XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Bước vào thời kỳ đổi mới, đất nước ta đã có những thay đổi căn bản về kinh tế, cùng với những thay đổi đó đòi hỏi hệ thống chính trị cũng phải

được đổi mới để đáp ứng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong điều kiện mới. Do vậy, là một nhân tố trong hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội cũng đã có những thay đổi về chất trong tổ chức và hoạt động của mình theo phương hướng sau:

Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân tham gia các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp, văn hóa, hữu nghị, từ thiện - nhân đạo...

- Nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện pháp luật về các tổ chức xã hội, củng cố cơ sở pháp lý về tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội. Nhanh chóng xây dựng các văn bản quy định chi tiết, văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản luật về các tổ chức xã hội đã được ban hành.

- Tổ chức thực hiện nghiêm minh pháp luật liên quan đến các tổ chức xã hội. Tiến hành thường xuyên việc xem xét việc chấp hành pháp luật, chấp hành đường lối, chính sách của Đảng đối với hoạt động và đối với điều lệ, văn kiện của các tổ chức xã hội.

- Trên cơ sở pháp luật của Nhà nước, các tổ chức xã hội tiến hành sửa đổi điều lệ, các quy định của tổ chức mình cho phù hợp pháp luật, phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với điều kiện và tình hình mới của đất nước. Việc sửa đổi pháp luật cũng như điều lệ, văn kiện của tổ chức xã

hội phải nhằm mục đích tôn trọng và bảo đảm tính độc lập, tính chủ động và sáng tạo của các tổ chức xã hội trong hoạt động của mình, khắc phục tình trạng ỷ lại của các tổ chức xã hội vào các tổ chức Đảng, vào các cơ quan chính quyền nhà nước.

- Làm sao để các tổ chức xã hội thực sự là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, phát huy hơn nữa truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước.

- Đi đôi với việc kiện toàn, đổi mới trong nội bộ mỗi tổ chức, còn cần đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận trong hệ thống chính trị theo hướng tạo ra môi trường lành mạnh để thúc đẩy quá trình dân chủ hóa xã hội. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức cũng như các mối quan hệ giữa chúng để tránh tình trạng bao biện, làm thay công việc của nhau, tình trạng lạm quyền, vi phạm quyền dân chủ của nhân dân.

Trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta cần cởi mở, tiếp thu có chọn lọc những giá

tri văn minh của các nước khác, thích ứng với thế giới để tăng cường các nguồn tiềm lực của đất nước hướng tới mục tiêu là ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, tăng mức sống, điều kiện sống cho nhân dân, thực hiện công bằng xã hội, phát huy sức mạnh to lớn của nhân dân lao động trong khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XI

PHÁP LUẬT VỚI TÔN GIÁO

Tôn giáo là một hiện tượng trong đời sống tâm linh, cũng như trong đời sống xã hội của con người đã xuất hiện từ xa xưa, liên tục thay đổi cho phù hợp với mỗi thời kỳ phát triển và hiện nay vẫn đang tồn tại khắp mọi nơi trên thế giới và sẽ còn tồn tại khá lâu nữa trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Cũng như các dân tộc khác trên thế giới, đời sống tâm linh của người Việt Nam rất phong phú và đa dạng, vì vậy, ở Việt Nam tồn tại và phát triển khá nhiều các tôn giáo khác nhau như Cao Đài, Công giáo, Hoà Hảo, Phật giáo, Tin Lành, v.v. trong đó phổ biến và mạnh hơn cả là Phật giáo và Công giáo.

Mỗi tôn giáo thường có quan niệm về thế giới khác nhau, chỉ ra những con đường khác nhau để cho con người đến với thế giới cực lạc bằng những giáo lý riêng của mình. Song giữa các tôn giáo và giáo lý của họ cũng có những điểm tương đồng trong quan hệ với nhà nước và pháp luật. Để quản

lý, kiểm soát các tổ chức tôn giáo, các hoạt động tôn giáo cần phải đi sâu tìm hiểu về các tôn giáo ở nước ta và các giáo lý của họ, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa pháp luật và các tín điều tôn giáo để có những giải pháp tổng thể cũng như riêng rẽ đối với mỗi trường hợp cụ thể cho phù hợp.

I. TÔN GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Sống giữa thiên nhiên diệu kỳ và khắc nghiệt, con người luôn mong muốn hiểu biết về thiên nhiên, tìm cách khai thác và sử dụng thiên nhiên một cách tốt nhất. Song, không phải khi nào con người cũng hiểu biết được hết về thiên nhiên nên đôi khi và trong một số lĩnh vực họ đã thần thánh hoá, linh thiêng hoá thiên nhiên. Tuy vậy, không chịu khuất phục trước thiên nhiên con người tìm cách lý giải, hoá giải những cái "Thiêng" bằng tín ngưỡng, tôn giáo là thờ cúng, hiến tế và cầu xin, thậm chí là chinh phục, sai khiến những cái "Thiêng" đó. Dựa vào tôn giáo, con người tìm cách khống chế những cái "Thiêng" của tự nhiên, cậy nhờ sự giúp đỡ của các đấng linh thiêng để làm lợi cho cuộc sống con người, đồng thời con người cũng tự an ủi mình đối với những đau khổ, khó khăn, sự bất lực của bản thân trước tự nhiên và xã hội. Do

vậy, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị của Liên hợp quốc năm 1966 đã quy định: “Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền tự do này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong tập thể với những người khác, một cách công khai hoặc thầm kín dưới hình thức thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và giảng đạo.

Không một ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng”. Nhà nước phải bảo vệ hữu hiệu quyền tự do tôn giáo của mọi công dân bằng những đạo luật chính đáng và những phương tiện thích hợp khác, phải tạo nên những điều kiện thuận lợi giúp phát triển đời sống tôn giáo... Vì vậy, Điều 70 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã quy định: “Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo...”

Mỗi tôn giáo khác nhau thường đưa ra một cách lý giải khác nhau về thế giới và cách giải thoát con người khỏi những bất hạnh, đau khổ ở thế giới trần gian hoặc thế giới sau trần gian khác nhau.

Tuy nhiên, tựu chung lại, thì các giáo lý tôn giáo thường cho rằng trong vũ trụ tồn tại nhiều thế giới khác nhau: Có thế giới trần gian (trên trái đất), ngoài ra còn có thế giới siêu nhiên với những khả năng siêu việt có thể làm thay đổi được cuộc sống, cũng như số phận của thế giới con người. Chẳng hạn, kinh Coran (Koran) viết: "Hỡi thánh Anla (Allah)! Hỡi người chủ toàn quyền xứ sở! Người muốn giao quyền cai quản xứ sở cho ai thì người giao cho người đó; người muốn tước quyền cai quản đó từ tay ai thì người tước đoạt; người muốn cho ai được tôn vinh thì người đó được tôn vinh, muốn ai ty tiện thì người đó phải cam chịu thân phận thấp hèn. Hết thảy mọi phúc lợi nằm cả trong tay người. Người là toàn năng đối với muôn sự trên thế gian này. Người làm cho đêm tiếp đến ngày, ngày nối tiếp đêm. Không ai được chết, nếu không được thánh Anla (Allah) cho phép. Chính người đã định sẵn tuổi thọ của mỗi con người. Nếu người muốn ai đó gặp điều tai họa thì ngoài người, không ai có thể giải trừ tai họa. Nếu người muốn ai đó gặp điều may mắn thì không ai có thể đảo ngược ý định của người..."¹. Từ đó các tôn giáo đều cho rằng cuộc sống

1. Almanach, *Những nền văn minh thế giới*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 1050.

của mỗi con người trên trần gian chỉ rất ngắn ngủi, còn sau cuộc sống của con người trên trần gian là một cuộc sống vĩnh hằng ở một thế giới khác. Đó có thể là trên “Thiên đàng” (một thế giới cực lạc, cây cối tốt tươi, suối chảy róc rách, sữa bò, mật ong, rượu nồng tuôn thành sông, luôn được thưởng thức của ngon, vật lạ, được hưởng hạnh phúc muôn đời...) hoặc có thể là dưới “Địa ngục” (nơi thật khủng khiếp, ghê rợn, lúc nào cũng có lửa thiêu đốt rừng rực, khói cuộn ngùn ngụt, con người phải chịu mọi cực hình, sự tra tấn bằng nhiều phương tiện và cách thức khác nhau làm cho họ luôn đau đớn cả về thể xác lẫn tinh thần...).

Các tôn giáo đều cho rằng con người không chết. Cái chết của con người trên trần gian chẳng qua là chiếc cầu nối để thay đổi hình thái và địa điểm sinh sống - chuyển hóa từ kiếp này sang một kiếp khác, từ thế giới trần gian chuyển sang thế giới khác vĩnh hằng (chết chỉ là chấm dứt cuộc sống trên trần gian để trở về với thế giới vĩnh hằng của mọi con người). Như vậy, tôn giáo đã giải thoát được cái sợ lớn nhất của con người là sợ chết, họ làm cho các tín đồ đón nhận cái chết một cách nhẹ nhàng. Chết là rời bỏ thế giới trần gian đầy rẫy những bất công, cực nhọc để sang một thế giới sung sướng và tốt đẹp hơn.

Các tôn giáo đều cho rằng các thế giới nói trên luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau, con người thường xuyên có mối liên hệ với các thần linh, các lực lượng siêu nhiên và có sự hài hòa với vũ trụ. Vì vậy, các thần linh, đấng linh thiêng luôn luôn theo dõi từng bước đi, việc làm của con người trên trần gian và có thể tác động tới những hoạt động đó của con người, có thể giúp đỡ hay ngăn cản con người đạt được những mục đích của mình. Các thần linh, các đấng linh thiêng còn có thể phán xét đối với từng người hoặc cả cộng đồng của họ dựa vào công và tội mà họ đã làm trên trần gian (có công, làm việc thiện thì được thưởng, được lên "Thiên đàng", nếu có tội, làm điều ác thì bị trừng phạt, phải xuống "Địa ngục").

Tôn giáo là một hiện tượng phức tạp, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình tôn giáo với các tổ chức của nó cùng với vô vàn những giáo lý khác nhau đã sát cánh cùng con người trong bước đường phát triển. Bên cạnh những tác dụng tích cực về mặt tinh thần, thì tôn giáo với những giáo lý của nó cũng gây ra không ít những phiền toái, những tác hại cho mỗi người cũng như toàn nhân loại. Chưa kể là một số người, nhất là những người làm nghề tôn giáo đã lợi dụng tôn giáo để làm những điều xấu với mục đích vụ lợi về vật chất hoặc chính trị, v.v. gây ra

những tổn hại về tiền của, những lo sợ không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến đời sống bình thường, thậm chí cả sức khỏe, tính mạng của nhân dân.

Tôn giáo thể hiện sự bất lực của con người trước thiên nhiên, trước những gì được coi là thần bí khi mà tri thức và khoa học chưa nhận thức, giải thích được một cách khoa học và thực sự thuyết phục. Do vậy, tôn giáo cũng là căn cứ để con người giải thích, lý giải những gì mà khoa học chưa thể giải thích được. Tín ngưỡng, tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, là "thuốc phiện" đối với nhân dân, một thứ thuốc "giảm đau" để xoa dịu những những nỗi đau, sự bất hạnh, những mất mát của mỗi cá nhân hoặc cộng đồng trong những tình huống cụ thể nhất định. Tôn giáo cũng giúp con người giải tỏa những bức xúc, ham muốn thực tế mà con người không hoặc chưa thể thực hiện được, đồng thời cũng thể hiện những mơ ước, niềm tin của con người vào một tương lai tốt đẹp, vào sự thánh thiện, vào những việc làm tốt đẹp, nhân ái của mình.

Tuy vậy, không phải ai cũng nhận thức và đánh giá đúng về tôn giáo cũng như các tín điều của nó. "Một số cấp uỷ, chính quyền các cấp, một số cán bộ có trách nhiệm chưa nhận thức, quán triệt đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo. Có nơi còn chủ quan, nóng vội, giản đơn trong

giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến tôn giáo...”¹. Một số người không tìm hiểu một cách thấu đáo về tôn giáo nên thường tìm cách lẩn tránh tôn giáo, nhận thức một cách phiến diện về tôn giáo, phê phán, phủ định hoàn toàn đối với tôn giáo mà không thấy những cái tích cực, cái phù hợp của tôn giáo và vai trò của nhiều tín điều tôn giáo trong đời sống xã hội.

II. PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI TÍN ĐIỀU TÔN GIÁO

Tín điều tôn giáo thường bao gồm những lý thuyết về các đấng linh thiêng, về thế giới, về con người và các quy tắc, quy định về trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ của những người theo tôn giáo đó, những nghi lễ, những cách ứng xử cần thiết mà mỗi tín đồ cần thực hiện trong đời sống đạo của mình... Trong các tín điều tôn giáo thường thì: Một mặt, khẳng định sự siêu phàm, linh thiêng của các lực lượng siêu nhiên; mặt khác, lại khẳng định hạnh

1. Ban Tư tưởng - văn hoá Trung ương: *Tài liệu học tập các Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 65.

phúc, tự do, sự sung sướng của con người trong kiếp sau (ở nơi thế giới vĩnh hằng của con người) lại phụ thuộc vào chính bản thân mỗi con người, phụ thuộc vào cuộc sống và việc làm của họ ở thế giới trần gian. Do đó, các giáo lý luôn khuyên răn con người rằng, sống trong thế giới trần gian con người phải biết làm điều thiện, diệt trừ cái ác và để thành công, nhất là đối với những việc quan trọng, trọng đại thì họ cần phải cúng tế, thỉnh cầu, khi đó con người sẽ được các đấng siêu nhiên phù hộ, giúp đỡ. Dương nhiên, cùng với sự thỉnh cầu, cúng tế là sự hiến tế (các sản vật, thậm chí cả máu hoặc tinh mạng của con người...) cho các đấng siêu nhiên thì mới được phù hộ, độ trì theo mong muốn.

Có thể nói mục đích mà các tín điều tôn giáo đề ra rất tốt đẹp, đều nhằm giải thoát con người khỏi những đau khổ, phấn đấu để trở nên thánh thiện, có cuộc sống sung sướng, cực lạc...

Có thể nói, quan điểm và niềm tin tôn giáo của nhân dân có vai trò quan trọng đối với hệ thống pháp luật, đặc biệt là luật hôn nhân và gia đình và luật hình sự. Ngoài những gì thần bí, thiếu khoa học, thì nhiều quy định của giáo lý cũng có vai trò và những giá trị nhất định trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, duy trì trật tự xã hội, giáo dục, cảm hóa con người sống lương thiện, làm việc thiện, ghét việc ác.

Những điều này lại có tác dụng rất thiết thực và hữu hiệu cho cuộc sống hôm nay và chúng hoàn toàn phù hợp với nội dung và tinh thần của pháp luật hiện hành. Chẳng hạn, trong giáo lý của các tôn giáo đều khuyên con người phải đoàn kết, thương yêu giúp đỡ người nghèo khó, xóa bỏ hận thù, tội lỗi. Tha thứ những lỗi lầm cho nhau, dù thế nào cũng không nên để hiềm thù trong lòng (vì Bụt, Thánh, Thần, Chúa, v.v., đều không cho phép như vậy). Giáo lý khuyên vợ chồng phải bình đẳng, phải thương yêu, giúp đỡ nhau, thông cảm với nhau có như vậy hạnh phúc, sức khỏe và sự thịnh vượng sẽ mãi trường tồn.

Tín điều tôn giáo là một trong những công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội, do vậy nó cũng có những chức năng tương tự như pháp luật, ở một phương diện nào đó nó hỗ trợ cho pháp luật trong việc duy trì, quản lý đời sống xã hội, phục vụ mục đích chung của cộng đồng. Tuy nhiên, giữa tín điều tôn giáo và pháp luật cũng có rất nhiều sự khác biệt từ quá trình hình thành, phát triển, nguồn gốc xuất xứ, chủ thể ban hành, phạm vi điều chỉnh và biện pháp đảm bảo thực hiện... Về sự liên hệ giữa tín điều tôn giáo với pháp luật có thể kể ra những điểm cơ bản sau đây:

- Trong hoạt động xây dựng pháp luật, một số tín điều tôn giáo có thể được thừa nhận thành pháp

luật. Tín điều tôn giáo đã hình thành và tồn tại trước khi có pháp luật, chúng được hình thành như là một nhu cầu tất nhiên từ quá trình sản xuất, sinh hoạt, trao đổi của con người. Khi chưa có pháp luật thì tín điều tôn giáo là công cụ quan trọng để điều chỉnh hành vi của con người.

Khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định thì rất nhiều tín điều tôn giáo đã được pháp luật hóa, chúng trở thành những quy phạm pháp luật được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện. Sự xuất hiện của pháp luật không làm tín điều tôn giáo mất đi, mà pháp luật chỉ thay thế một phần chứ không thay thế hoàn toàn tín điều tôn giáo trong việc điều chỉnh hành vi con người. Khi một số tín điều tôn giáo trở thành pháp luật, sẽ dẫn đến hiện tượng cùng một quan hệ xã hội có thể vừa do tín điều tôn giáo điều chỉnh vừa do pháp luật điều chỉnh. Trong những trường hợp đó nếu một chủ thể nào đó vi phạm tín điều tôn giáo tức cũng đồng thời vi phạm pháp luật. Chẳng hạn, những quy định về chế độ một vợ, một chồng hay quy định vay mượn phải trả, làm hư hỏng, mất mát phải bồi thường ngang giá...

- Tín điều tôn giáo còn là một trong những công cụ bổ sung, hỗ trợ cho pháp luật trong việc duy trì trật tự xã hội, giải quyết những mâu thuẫn, tranh

chấp trong xã hội. “Các tín điều tôn giáo (chẳng hạn, trong kinh Coran ở các nước theo đạo Hồi hoặc trong kinh Cựu Ước ở Israel) thường có vị trí như pháp luật hoặc bằng cách khác liên kết với hệ thống pháp luật”¹. Cho nên, ở một mức độ nào đó một số tín điều tôn giáo có sự thống nhất với pháp luật, tạo điều kiện để pháp luật được thực hiện nghiêm minh, nhất là đối với việc giáo dục, đòi hỏi con người phải làm những việc thiện, những việc có ích cho cộng đồng, cho xã hội, đấu tranh phòng và chống những hành vi nguy hiểm, có hại cho xã hội. Như vậy, đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Một số tín điều tôn giáo không liên quan gì đến pháp luật, chúng điều chỉnh những quan hệ xã hội mà pháp luật không điều chỉnh. Chẳng hạn, những quy định chỉ liên quan tới nội bộ các cộng đồng tôn giáo hoặc lĩnh vực hay vấn đề mà pháp luật không cần hoặc không thể điều chỉnh. Trong trường hợp này, những hành vi tôn giáo đó không phải là hành vi pháp luật, do vậy, không xem xét pháp lý đối với chúng.

1. Michael Bogdan, Comparative Law, Kluwer Norstedts Juridik Tano, (bản dịch của Lê Hồng Hạnh và Dương Thị Hiền, 2002), tr. 56.

- Về cơ bản pháp luật không đối lập, không ngăn cấm, không loại trừ tín điều tôn giáo, pháp luật cùng tồn tại với tín điều tôn giáo trong một thời gian nhất định. Pháp luật Việt Nam luôn quy định: Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo trong nước đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ, các tổ chức và cá nhân không được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo... Pháp luật chỉ ngăn cấm, kìm hãm hoặc loại bỏ những tín điều tôn giáo nào có hại cho xã hội, xâm hại thô bạo tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của các cá nhân hoặc trái với đạo đức, văn hoá tốt đẹp của dân tộc, không phù hợp với tiến bộ xã hội.

- Một số tín điều, quy định của các tổ chức tôn giáo có thể trái với quy định của pháp luật hiện hành. Chẳng hạn, có những tôn giáo cho rằng, không một quyền bính xã hội nào, kể cả trong nước và quốc tế có quyền ép buộc vợ chồng phải theo cái mà họ gọi là những "biện pháp vô luân" để sinh đẻ theo kế hoạch, sinh bao nhiêu con, sinh khi nào, hoàn toàn do vợ chồng quyết định, v.v. không ai có quyền can thiệp, áp đặt, ép buộc việc sinh đẻ của vợ chồng (!). Nghĩa vụ của vợ chồng là phải sinh con đẻ lấp đầy thế gian (!)... Những điều nói trên là trái với

các quy định pháp luật về sinh đẻ có kế hoạch của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa pháp luật với tín điều tôn giáo trong việc giải quyết cùng một vấn đề thì các tín đồ và các tổ chức tôn giáo phải thực hiện theo pháp luật, nghĩa là, theo nguyên tắc luật phải có tính tối cao so với tín điều tôn giáo. Điều này xuất phát từ vai trò đại diện chính thức cho xã hội của Nhà nước, quyền lực nhà nước phải có tính tối cao so với quyền lực của các tổ chức khác trong xã hội. Do vậy, một mặt tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, mặt khác pháp luật cũng quy định là trong bất kỳ trường hợp nào thì các tổ chức tôn giáo và các tín đồ của nó cũng không thể vin vào lý do tôn giáo hay lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước gây hại cho xã hội và nhân dân. Việc vận dụng tín điều tôn giáo cũng không được trái với những nguyên tắc của ngành luật hoặc hệ thống pháp luật hiện hành đã quy định.

III. VẤN ĐỀ KẾT HỢP PHÁP LUẬT VỚI TÍN ĐIỀU TÔN GIÁO TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

Để kết hợp tốt giữa pháp luật với tín điều tôn

giáo trong quản lý xã hội Việt Nam hiện nay chúng ta cần tiến hành những biện pháp cơ bản sau đây:

- Tiếp tục cụ thể hoá và thực hiện đúng, chính xác, đầy đủ đường lối, chính sách tôn giáo nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân, trong đó có đồng bào theo các tôn giáo khác nhau để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Động viên các tín đồ tôn giáo tham gia sự nghiệp chung của dân tộc, làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn chia rẽ, đối lập, lợi dụng các tôn giáo để chống lại cách mạng nước ta.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở những vùng có nhiều đồng bào theo đạo sinh sống, nhất là đối với những vùng sâu, vùng xa khi mà trình độ dân trí còn thấp kém, lạc hậu. Đối với những người hành nghề tôn giáo, những vị chức sắc tôn giáo là những người có ảnh hưởng rất lớn đối với suy nghĩ và hành vi của các tín đồ, trong lĩnh vực tôn giáo cũng như trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, thì Nhà nước càng cần phải động viên và thậm chí là bắt buộc họ phải học tập, nhận thức đầy đủ nội dung, tinh thần các chính sách và quy định pháp luật về tôn giáo của Đảng và Nhà nước, phải gương mẫu trong việc thực hiện pháp luật. Bởi, trong cuộc sống hàng ngày những vị

chức sắc tôn giáo như là những người thầy vạn
năng của các tín đồ: họ chủ trì các buổi lễ tôn giáo,
thuyết giảng giáo lý, giáo dục các tín đồ, là người
phân xử các tranh chấp, mâu thuẫn trong cộng
đồng tín đồ, là người tiếp tế, cứu trợ, là kỹ sư xây
dựng... Các tín đồ có thể gặp họ để nhờ giải quyết
bất kỳ một việc gì từ tranh chấp trong gia đình,
giáo dục con cái, khuyên nhủ về cách xử sự trong
những tình huống sinh hoạt hàng ngày... Do vậy,
họ cần phải nắm vững pháp luật, biết kết hợp hài
hoà giữa pháp luật với tín điều tôn giáo để trực tiếp
giải quyết, quyết định những công việc có ảnh
hưởng lớn đến cả cộng đồng cũng như đối với từng
tín đồ của cộng đồng mình.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của những vị
chức sắc tôn giáo trước các tín đồ và trước chính
quyền nhà nước. Những vị chức sắc của các tôn giáo
khác nhau đều phải biết cách phân xử có lý, có tình
những tranh chấp, mâu thuẫn trong cộng đồng, biết
vận động, quy tụ, động viên các tín đồ, cũng như
nhân dân địa phương thực hiện tốt những hoạt
động của cộng đồng, những tập tục tốt đẹp của địa
phương, tín điều tôn giáo và đường lối chính sách
của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Những người đại diện nhà nước trong quản lý
xã hội cũng cần có sự hiểu biết nhất định về các tôn

giáo và giáo lý của họ để khi gặp các tình huống, các vấn đề có liên quan đến tôn giáo không bị lúng túng khi xử lý.

Không nên đổi lập hoàn toàn pháp luật với tín điều tôn giáo khi mà tín ngưỡng, tôn giáo đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước, đồng bào các tôn giáo khác nhau vẫn luôn là bộ phận cấu thành của khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam giàu, đẹp. Tìm hiểu một cách sâu sắc, đầy đủ về tôn giáo, về các giáo lý của tất cả các tôn giáo. Phải tận dụng những điều tích cực, những điều phù hợp của các giáo lý tôn giáo để hỗ trợ cùng với pháp luật và đạo đức trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, giáo dục con người các đức tính như yêu thương con người, yêu nước, yêu lao động, thuỷ chung, sống vì mọi người... Kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp trong các tín điều tôn giáo đối với việc củng cố đạo đức, văn hoá dân tộc, khơi dậy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, là lành đùm lá rách, hạn chế và loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực của tín điều tôn giáo.

Nhìn nhận, đánh giá đúng và sử dụng hài hoà giữa tín điều tôn giáo với pháp luật trong quản lý xã hội để phát huy được những ưu điểm, cũng như khắc phục những hạn chế của mỗi công cụ. Không

ngừng nâng cao hiệu quả của pháp luật và tín điều trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, hạnh phúc.

Nếu một người dân nào đó do học vấn không cao, trình độ nhận thức hạn chế, đôi khi tin tưởng vào các tín điều tôn giáo một cách mù quáng có thể dẫn đến thực hiện những hành vi trái pháp luật, thì các nhà chức trách cần có sự cân nhắc cho thật kỹ, thật thấu tình, đạt lý khi xử lý những trường hợp này, tránh hiện tượng tạo ra tâm lý đối lập hoàn toàn giữa pháp luật với tín điều tôn giáo, giữa tổ chức tôn giáo với chính quyền nhà nước.

- Cùng với việc củng cố, nâng cao hơn nữa vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội, Nhà nước với tư cách là người quản lý cả xã hội trong đó có các tổ chức tôn giáo phải ban hành đầy đủ các quy định pháp luật về tôn giáo, các hoạt động tôn giáo và các tổ chức tôn giáo. Hoàn thiện các quy định pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo¹. Quản lý chặt chẽ các tổ chức tôn giáo và các hoạt động tôn giáo. Kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các

1. Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam, ngoài Hiến pháp năm 1992 có điều khoản về tôn giáo, còn có Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004, Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh và một số văn bản khác về tôn giáo (BT).

hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp so với văn kiện của các tổ chức tôn giáo.

- Không chỉ tuyên bố tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, Nhà nước ta cũng ghi nhận quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Mọi tôn giáo mà tổ chức của nó (giáo hội) có tôn chỉ, mục đích, đường lối hành đạo, có cơ cấu tổ chức và hoạt động không trái với pháp luật thì đều được phép thành lập và hoạt động. Thực hiện chính sách đoàn kết toàn dân giữa các đồng bào theo các tôn giáo khác nhau và giữa đồng bào theo tôn giáo với đồng bào không theo tôn giáo. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, mọi tôn giáo cũng bình đẳng trước pháp luật, do vậy, không cho phép bất cứ ai, bất kỳ một lực lượng nào xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tôn giáo hay vin vào lý do tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật, chính sách của nhà nước vì những mục đích vụ lợi, thiển cận. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã nhấn mạnh: "Nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh

quốc gia”¹. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý theo pháp luật cho dù người đó là tín đồ hay giữ các chức sắc của bất kỳ một tôn giáo nào.

Nhà nước không ngừng chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, nâng cao đời sống của nhân dân, phổ biến khoa học - kỹ thuật nâng cao tri thức cho nhân dân để chính những người dân có được những sự nhận thức đúng đắn về tôn giáo nói chung, tín điều tôn giáo nói riêng. Mỗi người dân sẽ tự quyết định có theo hay không theo tôn giáo nào và họ trực tiếp từng bước đấu tranh chống lại những hiện tượng mê tín, dị đoan không có lợi cho chính bản thân họ cũng như cho xã hội.

Chúng ta đều biết là về bản thể, con người ai cũng muốn sống hạnh phúc và sống mãi mãi (trường sinh bất tử), nhưng quy luật của tự nhiên lại cản trở con người, làm cho con người không thể thực hiện được mục đích, mong muốn của mình. Không chịu khuất phục, con người luôn tìm cách nhận thức, lý giải và đưa ra những phương pháp hoá giải, khắc phục hoặc chinh phục những trở ngại đó để kéo dài cuộc sống hạnh phúc của mỗi con

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 128.

người cũng như của cả loài người. Song, nhận thức là một quá trình, sự hiểu biết của chúng ta vẫn còn nhiều hạn chế, từng bước khoa học sẽ giúp chúng ta hiểu biết được sự kỳ diệu cũng như sự khắc nghiệt của tự nhiên để chúng ta có thể hoá giải, khắc phục dần nhằm tạo cho mỗi người và cả loài người cuộc sống hạnh phúc dài lâu. Trong một Nhà nước độc lập có chủ quyền thì người chủ đất nước là mỗi công dân của đất nước đó. Là một tín đồ tôn giáo, nhưng đồng thời còn là một công dân nên “Đồng bào theo đạo và các vị chức sắc tôn giáo có nghĩa vụ làm tròn trách nhiệm công dân đối với Tổ quốc, sống “tốt đời, đẹp đạo”, phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của tôn giáo”¹ vì lợi ích của bản thân và của cả cộng đồng xã hội.

1. *Sđd*, tr. 128.

CHƯƠNG XII

PHÁP LUẬT VỚI HƯƠNG ƯỚC

I. HƯƠNG ƯỚC - CÔNG CỤ QUẢN LÝ ĐẶC THỦ Ở XÃ HỘI VIỆT NAM

Trong quá trình sản xuất, sinh hoạt, các cá nhân đơn độc thường bị chèn ép, đè nén, khó có điều kiện phát huy được khả năng của mình, do vậy, cư dân thường liên kết với nhau thành những cộng đồng lớn nhỏ khác nhau để tồn tại và phát triển. Cư dân trong mỗi cộng đồng thường thoả thuận với nhau xây dựng những quy ước chung nhằm điều chỉnh các quan hệ trong cộng đồng để duy trì trật tự, bảo vệ lợi ích của mỗi thành viên cũng như của cả cộng đồng. Mỗi cộng đồng dân cư các vùng miền thường có quy ước khác nhau. Chẳng hạn, trong các làng người Kinh ở đồng bằng, trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ có "Hương ước" (hương ước, hương tục, khoán ước, hương liên, hương lệ, cựu khoán, hương doan, lệ làng...); trong bản làng

các dân tộc miền núi có "Hịt khổng" của người Thái; "Phát kđi" của người Êđê; "Phát Ktuôi" của người "Mnông, N'ri" của người Mạ...

Quy ước là “giao ước thoả thuận chung có tính chất quy định hoặc là nguyên tắc nội bộ của thôn làng, họ tộc”¹, là “bản ghi chép các điều lệ liên quan đến các tổ chức xã hội cũng như đến đời sống trong làng”². Quy ước thường là những quy tắc (chuẩn mực) hướng dẫn, điều chỉnh và điều hoà các quan hệ giữa thành viên cộng đồng với nhau, với môi trường thiên nhiên trong một cộng đồng nhất định, được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, tạo nên sự đoàn kết, thống nhất và phát triển của cộng đồng, xã hội.

Quy ước do cộng đồng dân cư trong các làng bản, thôn xóm tự đặt ra và có hiệu lực thi hành trong phạm vi lãnh thổ của cộng đồng dân cư đó. Quy ước được đặt ra với mục đích làm cho cuộc sống đi vào nền nếp, kỷ cương chặt chẽ để chỉnh đốn, xây dựng phong tục tốt đẹp, phong cách sống có đạo đức của người dân trong từng làng bản ở nông thôn.

1. Đinh Gia Khánh: *Văn hoá dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

2. Nguyễn Duy Lãm: *Sổ tay thuật ngữ pháp luật thông dụng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

Quy ước của các cộng đồng dân cư thường đề cập tới các vấn đề như: hoạt động sản xuất của cộng đồng; cơ cấu tổ chức và các thiết chế trong cộng đồng, các mối quan hệ trong cộng đồng (giữa các thiết chế của cộng đồng; quan hệ giữa các dòng họ; các cá nhân với nhau; giữa cá nhân với cộng đồng...); vấn đề bảo vệ an ninh, trật tự trong cộng đồng; mối quan hệ giữa cộng đồng hoặc cá nhân với nhà nước; vấn đề nghi lễ, hội hè, đời sống tâm linh của cộng đồng...

Với bản chất và đặc điểm nêu trên, quy ước của cộng đồng dân cư giữ một vai trò quan trọng trong đời sống làng bản: Quy ước trực tiếp kiểm soát những ứng xử của các thành viên trong cộng đồng, tạo ra sự ràng buộc, áp đặt và cưỡng chế của cộng đồng làng bản đối với mỗi thành viên; là sợi dây nối liền các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng trong những nghĩa vụ và quyền lợi chung; là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, quản lý làng bản. Quy ước đã góp phần hình thành trong mỗi làng bản và người dân nhiều đức tính truyền thống và quý báu như truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau lúc tối lửa tắt đèn; buộc các thành viên cộng đồng phải có ý thức quan tâm đến các việc công ích, tích cực đóng góp xây dựng cộng đồng, hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ với làng

bản, với đất nước; chủ động trong bảo vệ an ninh, thực hiện tốt vai trò tự quản; góp phần làm phong phú đời sống văn hoá làng bản...

Quy ước cộng đồng dân cư ở nước ta sau một thời gian dài bị lãng quên nay đã được xác lập trở lại, nhiều làng bản đã tổ chức soạn thảo ra các bản quy ước (hương ước) mới làm công cụ để quản lý làng bản trong tình hình mới. Nhằm tạo sự thống nhất trong việc xây dựng và thực hiện quy ước mới, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông tin, Ban thường trực Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ban hành Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP- BVHTT- BTTUBMTTQVN ngày 31-3-2000 quy định về nội dung, hình thức, trình tự thủ tục ban hành quy ước mới của cộng đồng dân cư. Theo quy định của văn bản trên thì quy ước của cộng đồng dân cư được gọi chung là hương ước và được xác định là văn bản quy phạm xã hội trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư cùng thoả thuận đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của nhân dân nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hoá trên địa bàn làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Như vậy, hương ước là các quy ước của cộng đồng dân cư được ban hành dưới dạng văn bản. So với các hương ước cổ thì hương ước mới có nhiều điểm khác cả về vị trí, tính chất, về nội dung điều chỉnh. Cụ thể là trong các hương ước cổ, phạm vi điều chỉnh quan trọng và trước hết là việc tổ chức các thiết chế tự quản làng bản, bao gồm các tổ chức trong làng như Hội đồng kỳ mục, Hội đồng lý lịch, v.v., chức năng, quyền hạn và mối quan hệ của chúng. Trong khi đó, hương ước mới, không đề cập các vấn đề đó mà theo hướng dẫn chung, cần đề ra những biện pháp, phương thức thích hợp giúp dân cư trên địa bàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, bảo đảm phát huy quyền tự do dân chủ, động viên và tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân. Mặt khác, hương ước mới “thuần tuý đúng trên nền tảng tự thỏa thuận”¹, còn hương ước cổ tồn tại trên nền tảng của một đơn vị hành chính, nó là bản điều lệ hoạt động của thiết chế chính quyền tự quản làng bản, mang sắc thái của sự áp đặt từ phía nhà nước. Bên cạnh đó, quy ước, hương ước cổ thường bao gồm các quy định chi tiết, cụ thể về bảo vệ

1. Bùi Xuân Đức: Hương cố và hương ước mới: nhìn từ góc độ so sánh, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 8/2003, tr.66.

làng bản, còn hương ước mới không quy định các vấn đề đó mà chỉ tập trung đề ra các biện pháp cụ thể bảo vệ trật tự, trị an trên địa bàn, góp phần phòng chống các tệ nạn xã hội cũng như các hành vi vi phạm pháp luật khác. Hương ước cổ với hương ước mới cũng còn có sự khác nhau về việc quy định các hình thức thưởng, phạt, trình tự xây dựng, sửa đổi và thực hiện hương ước...

Như vậy, theo quy định hiện hành, có thể hiểu hương ước là kết ước (quy ước) của người dân, được thể hiện bằng văn bản, do cộng đồng dân cư cùng nhất trí, thoả thuận đặt ra và bảo đảm thực hiện. Hương ước là một loại văn bản quy phạm, có nghĩa là nó cũng chứa đựng những điều bắt buộc hoặc cho phép mọi người làm hoặc không làm một việc gì đó trong cuộc sống hàng ngày, nhưng đây là các quy phạm xã hội do cộng đồng thoả thuận đặt ra, có tính chất khác với các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành. Các quy định trong hương ước không được trái với quy định của Nhà nước.

Nội dung của hương ước thường tập trung vào hai nhóm vấn đề lớn: thứ nhất, chi tiết hoá, cụ thể hoá các quy định của pháp luật đối với cộng đồng dân cư cụ thể đó; thứ hai, phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của cộng đồng mà đặt ra những quy định để điều chỉnh những quan hệ liên quan đến

hoạt động tự quản của cộng đồng, sự tồn tại và phát triển bền vững của cộng đồng.

Như vậy, thông qua hương ước, pháp luật linh hoạt, cụ thể, phù hợp hơn với cộng đồng và đi vào cuộc sống một cách dễ dàng hơn. Còn hương ước, mặc dù do làng xã soạn thảo song phải được chính quyền phê chuẩn và hỗ trợ việc thực hiện. Điều này cho thấy, hương ước phải dựa vào sức mạnh của pháp luật (thông qua chính quyền nhà nước cơ sở) để được thực hiện nghiêm minh.

Trong quản lý xã hội, mối quan hệ giữa pháp luật và hương ước phản ánh mối tương quan của sự thống nhất giữa quốc gia và quyền tự quản của cộng đồng. Giữa pháp luật và hương ước luôn tồn tại một mối quan hệ thống nhất, hỗ trợ nhau. Trong mối quan hệ đó, với những đặc trưng ưu việt của mình, pháp luật giữ vai trò chủ đạo, cơ bản, có tính chi phối cần phải ưu tiên, còn hương ước giữ vai trò là công cụ bổ sung cho quản lý nhà nước bằng pháp luật. Hương ước thực hiện việc cụ thể hóa pháp luật, góp phần hỗ trợ đưa pháp luật “thẩm thấu” nhanh hơn vào trong đời sống xã hội. Ở khía cạnh khác, pháp luật tạo nền tảng cốt lõi, tạo khung cơ bản cho hoạt động xã hội, còn hương ước tạo nên tính đa dạng, phong phú, bản sắc riêng cho hoạt động xã hội trên địa bàn, vùng, miền.

II. SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA PHÁP LUẬT VÀ HƯƠNG ƯỚC

1. Sự tương đồng giữa pháp luật và hương ước

a) *Pháp luật và hương ước đều là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội nhằm duy trì trật tự và ổn định xã hội.* Cả pháp luật và hương ước đều thực hiện chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng cách đưa ra các khuôn mẫu ứng xử phù hợp với lợi ích của cộng đồng và của xã hội nhằm duy trì trật tự cần thiết trong cộng đồng và toàn xã hội, tạo điều kiện để xã hội ổn định và phát triển.

Nội dung của các quy định và mục đích điều chỉnh của pháp luật và hương ước cũng có nhiều điểm tương đồng. Thông thường, cả pháp luật và hương ước đều khuyến khích các tổ chức và cá nhân thực hiện những hành vi có lợi cho xã hội, ngăn cấm, loại trừ những hành vi có hại, khuyến khích, khen thưởng những hành vi có ích, lên án, trừng phạt những hành vi gây tổn hại cho xã hội.

b) *Pháp luật và hương ước đều có chức năng giáo dục.* Pháp luật và hương ước đều thực hiện chức năng giáo dục đối với các tổ chức và cá nhân trong xã hội bằng sự tác động có mục đích, có định hướng lên các chủ thể để hình thành ở họ ý thức

đúng đắn và thói quen xử sự phù hợp với yêu cầu, lợi ích của xã hội.

c) *Pháp luật và hương ước đều tồn tại dưới hình thức cơ bản là văn bản quy phạm và kết cấu của các quy phạm tương đối giống nhau.* Hương ước là lệ làng được văn bản hoá, là văn bản quy phạm xã hội cho nên, hình thức tồn tại được xác định của hương ước là hình thức văn bản. Đây là một thế mạnh của hương ước so với một số loại quy phạm xã hội khác và nó cũng là một điểm quan trọng làm cho hương ước “gần” với pháp luật hơn. Bởi pháp luật của các nhà nước hiện nay chủ yếu được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

Các quy định của hương ước cũng được kết cấu tương tự như quy phạm pháp luật là: Nếu chủ thể ở vào hay gặp phải tình huống nào đó đã được dự liệu, thì phải xử sự như thế nào (được làm gì? không được làm gì? làm như thế nào?) hoặc được hưởng những quyền lợi gì? hay phải gánh chịu những hậu quả gì? Với cách kết cấu này đã giúp cho các quy định của pháp luật cũng như hương ước có được tính chặt chẽ, logic, thể hiện được giá trị, khả năng và hiệu lực điều chỉnh mạnh mẽ đối với các thành viên trong cộng đồng, xã hội.

d) *Về căn bản, pháp luật và hương ước thống nhất với nhau.* Hương ước được ban hành dựa trên

cơ sở pháp luật, nội dung luôn thống nhất với pháp luật, không được trái pháp luật.

2. Sự khác biệt cơ bản giữa pháp luật và hương ước

a) *Con đường hình thành của pháp luật và hương ước là khác nhau.* Nếu pháp luật do nhà nước ban hành, thì hương ước được hình thành không thông qua con đường nhà nước mà do cộng đồng dân cư tự thỏa thuận và xây dựng lên.

b) *Nếu pháp luật là công cụ điều chỉnh vừa mang tính xã hội vừa mang tính giai cấp sâu sắc, thì hương ước chủ yếu điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến nội bộ một cộng đồng dân cư có tính tự quản, phản ánh nhu cầu tự thân của các cộng đồng dân cư.* Vì vậy, hương ước ít chịu ảnh hưởng của tính giai cấp, nó mang tính xã hội rộng lớn, không mang màu sắc giai cấp.

c) *Phạm vi điều chỉnh của pháp luật và hương ước cũng khác nhau.*

- Phạm vi điều chỉnh xét về số lượng và mức độ thì pháp luật chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội có tính chất cơ bản, phổ biến, điển hình và khái quát, còn hương ước điều chỉnh quan hệ xã hội có tính chất cụ thể hơn liên quan đến mỗi cộng đồng dân cư.

- Phạm vi điều chỉnh về không gian, pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn trên lãnh thổ cả nước (bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào cũng phải tuân thủ pháp luật), còn hương ước thì không phải cộng đồng dân cư nào trên đất nước ta cũng ban hành hương ước và hương ước của cộng đồng dân cư nào thì chỉ có giá trị điều chỉnh, tác động trong cộng đồng dân cư đó, không thể tác động sang các cộng đồng dân cư khác.

Biện pháp bảo đảm thực hiện giữa pháp luật và hương ước cũng khác nhau. Pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện, còn hương ước được bảo đảm thực hiện bởi cộng đồng dân cư đã ban hành. Về cơ bản, hương ước được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp thuyết phục, giáo dục, dư luận xã hội, uy quyền của pháp luật thông qua hoạt động của chính quyền cơ sở, ý thức tự giác, bốn phận của mỗi thành viên cộng đồng, v.v., còn các biện pháp kinh tế và biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng rất hạn chế. Hương ước rất gần gũi và thiết thực cho cuộc sống của mỗi cộng đồng dân cư nên nó được các thế hệ tự giác tuân thủ nghiêm chỉnh như một nếp sống, lối sống của cư dân nông nghiệp. Việc áp dụng các biện pháp trừng phạt trong hương ước rất tếu nhị, nó không chỉ có tác dụng đối với chủ thể vi phạm mà còn “đánh” vào cả uy thế chính trị - tinh thần, danh

dự cá nhân, gia đình và dòng họ của chủ thể vi phạm. Do vậy, chính gia đình, dòng họ... luôn có ý thức tuân thủ và nhắc nhở, răn đe con cháu nghiêm chỉnh chấp hành hương ước.

III. PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI HƯƠNG ƯỚC

1. Ảnh hưởng của pháp luật đối với hương ước

Để bảo đảm lợi ích chung cho cả xã hội, Nhà nước yêu cầu các cộng đồng dân cư khi ban hành hương ước phải tuân theo những quy định chung có tính chất định hướng của pháp luật. Do vậy, pháp luật có tác dụng:

- Thừa nhận sự tồn tại của hương ước, cho phép, khuyến khích các cộng đồng dân cư xây dựng hương ước. Ở một chừng mực nhất định, pháp luật bảo vệ hương ước, tạo điều kiện cho hương ước được thực hiện, chắt lọc những quy định tốt đẹp, phù hợp, phổ biến của hương ước để luật hóa.

- Định hướng nội dung của hương ước (quy định khung cho nội dung của hương ước): theo quy định của pháp luật, nội dung các bản hương ước chỉ nên đề cập tới các vấn đề cụ thể như bảo đảm phát huy quyền tự do, dân chủ của nhân dân; gìn giữ, phát huy

thuần phong mĩ tục, xây dựng nếp sống văn hoá; giữ gìn trật tự an toàn xã hội; bảo vệ môi trường...

- Quy định chặt chẽ trình tự, thủ tục soạn thảo, sửa đổi, bổ sung và phê duyệt hương ước như đổi tương soạn thảo hương ước, trình tự, thủ tục soạn thảo, sửa đổi, bổ sung và phê duyệt hương ước. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Trưởng thôn chủ trì cùng Bí thư chi bộ, Trưởng ban công tác Mặt trận thống nhất các nội dung cơ bản cần soạn thảo và chỉ định các thành viên Nhóm soạn thảo hương ước (là những người có uy tín, kinh nghiệm sống, có trình độ văn hoá, hiểu biết về pháp luật và phong tục địa phương, có phẩm chất đạo đức tốt). Hương ước được soạn thảo dưới sự chỉ đạo, chủ trì của Trưởng thôn, ban công tác Mặt trận và chi bộ Đảng cơ sở. Dự thảo hương ước phải được lấy ý kiến tham gia của cơ quan chính quyền, cấp uỷ, lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và của nhân dân. Sau khi được chỉnh lý, hoàn thiện, dự thảo hương ước phải được thông qua tại Hội nghị đại biểu hộ gia đình làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư. Hội nghị chỉ được tiến hành khi có hơn hai phần ba tổng số thành phần cử tri hoặc đại biểu hộ gia đình tham dự. Hương ước được thông qua khi có hơn một nửa số người dự họp tán thành. Hương ước đã được thông qua được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân,

Chủ tịch Mặt trận tổ quốc, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thống nhất về nội dung trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Hương ước trình phê duyệt cần có chữ ký của Trưởng thôn, Bí thư chi bộ, Trưởng ban công tác mặt trận và già làng (nếu có). Việc sửa đổi, bổ sung hương ước cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục như khi soạn thảo hương ước mới.

- Quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân bảo đảm cho hương ước được thực hiện trong thực tế. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở cơ sở chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung của hương ước; kiểm tra, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh những sai trái, lệch lạc, tiêu cực trong thực hiện hương ước... Hàng năm các tổ chức và cá nhân nói trên phải tổ chức kiểm điểm việc thực hiện hương ước.

2. Tác động của hương ước đối với pháp luật

a) *Hương ước là sự chi tiết hóa pháp luật, sự bổ sung quan trọng cho pháp luật, góp phần bảo vệ pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được thực hiện tốt hơn, nâng cao hiệu quả của pháp luật.* Do những thuộc tính của mình, pháp luật không thể quy định

những quy tắc xử sự một cách quá chi tiết, cụ thể mà chỉ có thể quy định một cách khái quát (những quy tắc mẫu, có tính chất điển hình) còn trong quá trình thực hiện các chủ thể sẽ chi tiết hoá, cá biệt hoá vào từng tình huống cụ thể. Trên cơ sở những quy định của pháp luật hoặc của tinh thần pháp luật nói chung, hương ước quy định chi tiết việc thực hiện các quy định hoặc tinh thần pháp luật ấy nhằm “lệ làng hoá phép nước” cho phù hợp với các đặc điểm về phong tục, lối sống và tâm lý của cư dân trong từng cộng đồng làng bản. Do vậy, hương ước có nhiệm vụ:

Thứ nhất, chi tiết hoá các quy định chung của pháp luật thành các quy định của làng bản, khiến cho các quy định của pháp luật trở nên phù hợp với phong tục tập quán, lối sống và điều kiện lao động sinh hoạt của cộng đồng dân cư mình, qua đó, tăng khả năng điều chỉnh của pháp luật, cả về chiều sâu và bề rộng.

Thứ hai, đơn giản hoá, cụ thể hoá các quy định của pháp luật, làm cho các quy định pháp luật của nhà nước trở nên gần gũi, dễ hiểu, dễ áp dụng, tăng khả năng thâm nhập vào đời sống. Với thế mạnh là lối hành văn dung dị, có vần có điệu, dễ đọc dễ nhớ, hương ước chuyển tải tinh thần của pháp luật vào đời sống người dân một cách tự nhiên, tạo ra thói quen sống đẹp, sống vì mọi người.

Thứ ba, góp phần chuyển hoá sự khô khan, cứng nhắc của pháp luật thành sự uyển chuyển, linh hoạt trong lối hành xử của cộng đồng. Bằng cách đó, các quan hệ xã hội này sinh trong cộng đồng dân cư được giải quyết vừa thấu tình vừa đạt lý, không làm mất đi tình cảm và sự gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên trong cộng đồng dân cư, gìn giữ được các nét văn hoá truyền thống của dân tộc.

Thứ tư, đưa ra những quy định bổ sung những khoảng trống trong quản lý xã hội mà pháp luật chưa quy định hoặc không cần thiết phải quy định nhưng trong thực tiễn vẫn rất cần phải được điều chỉnh. Đây là hoạt động đặc biệt có ý nghĩa bởi sự điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội nhằm tạo ra sự ổn định và giữ vững trật tự xã hội là rất cần thiết. Sự hỗ trợ này của hương ước đối với pháp luật góp phần quan trọng cho việc ổn định hầu hết các quan hệ xã hội, tạo tiền đề để giữ vững và thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển.

b) *Hương ước là một trong những nguồn chất liệu phục vụ cho việc xây dựng pháp luật.*

Như đã đề cập, trong nội dung của hương ước chứa đựng những thuần phong, mĩ tục của dân tộc vì vậy, ở một mức độ nào đó một số quy định của hương ước có thể được pháp luật hoá nếu nhà nước thấy cần thiết để bảo vệ và giữ gìn. đương nhiên,

chỉ những phong tục, tập quán phù hợp với lợi ích của nhà nước, lợi ích của xã hội mới được nâng lên thành pháp luật thông qua con đường nhà nước.

c) Ở một khía cạnh khác, pháp luật ngoài mục đích phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị còn phải phục vụ cho lợi ích của xã hội. Trong khi đó, hương ước là những quy phạm xã hội phản ánh trung thực, rõ nét nhất lợi ích, ý chí, nguyện vọng của các cộng đồng dân cư. Hơn nữa, những tư tưởng chính trị, pháp lý và đạo đức nảy sinh trong thực tiễn đời sống xã hội còn là sự thể hiện sâu sắc nhất bản sắc văn hoá dân tộc. Vì vậy, để xây dựng được một hệ thống pháp luật có hiệu quả, đậm đà bản sắc văn hoá pháp lý Việt Nam, Nhà nước bắt buộc phải tính tới các yêu cầu, đòi hỏi và thực trạng các quan hệ xã hội đang tồn tại trong các cộng đồng dân cư.

3. Cân kết hợp chặt chẽ giữa pháp luật với hương ước trong quản lý đời sống các cộng đồng dân cư

Trong quản lý xã hội, tư tưởng chỉ đạo có tính nguyên tắc là pháp luật phải luôn giữ vị trí quan trọng và vai trò chủ yếu, cơ bản (chính thống) còn hương ước chỉ có vai trò hỗ trợ, bổ sung (phi chính thống). Nói cách khác, pháp luật phải có tính tối

cao so với hương ước, không được theo quan niệm cũ là “phép vua thua lệ làng”. Cùng với pháp luật, hương ước góp phần quan trọng trong việc gìn giữ văn hiến và bản sắc văn hoá tốt đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước ta.

Pháp luật và hương ước luôn bổ khuyết cho nhau một cách hết sức chặt chẽ và hợp lý. Do vậy, cần kết hợp chặt chẽ giữa pháp luật với hương ước trong quản lý đời sống xã hội trong các cộng đồng dân cư, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa khu vực nông thôn và miền núi.

Sự kết hợp hài hoà giữa pháp luật và hương ước với vai trò là những công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội một mặt cần khơi dậy, phát huy những thế mạnh của cả pháp luật cũng như của hương ước, mặt khác sẽ khắc phục được những hạn chế của cả pháp luật và hương ước.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HƯƠNG ƯỚC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Trước đây do những hạn chế nhất định, nhận thức của chúng ta về vị trí, vai trò của pháp luật và quy ước của cộng đồng dân cư trong quản lý xã hội còn chưa đầy đủ nên quy ước bị mai một, lãng quên, không phát huy được vai trò, tác dụng của mình

trong đời sống xã hội. Ngày nay, quy ước của cộng đồng dân cư đã được tái lập một cách khách quan, phản ánh nhu cầu tự quản của các cộng đồng làng bản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, đã và đang trở thành một công cụ hữu hiệu trong thể chế quản lý ở nông thôn.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc xây dựng và sử dụng hương ước vẫn còn những bất cập, cần phải khắc phục để đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trong quá trình phát triển. Cụ thể là, một số quy định của hương ước chưa thực sự phù hợp, thậm chí trong một số bản hương ước còn có những điều khoản trái với pháp luật. Nội dung của nhiều bản hương ước là sự sao chép, nhắc lại một cách cứng nhắc nội dung của một số điều khoản trong luật pháp của nhà nước. Hầu hết các bản hương ước có nội dung, hình thức kết cấu và lời văn diễn đạt tương tự nhau, chưa thể hiện được bản sắc, những nét đặc thù trong điều chỉnh các quan hệ ở mỗi cộng đồng dân cư.

Pháp luật hiện hành quy định rất chặt chẽ từ trình tự, thủ tục xây dựng, tới quy trình xét duyệt, ban hành hương ước, từ việc định hướng nội dung cho tới quá trình tổ chức thực hiện hương ước trên thực tế... Với những quy định đó, tuy đã cơ bản khắc phục được những khuynh

hướng phục hồi hủ tục lạc hậu hay việc tồn tại các quy định trái pháp luật nhưng các hương ước mới lại mắc phải những hạn chế là nhiều bản hương ước được xây dựng không phải do nhu cầu nội tại, thiết yếu của cộng đồng dân cư mà do sự khuyến khích, chỉ đạo, định hướng của các cấp chính quyền, nhất là những bản làng đã bị phá vỡ về cơ bản các thiết chế và tục lệ cũ.

Nội dung một số bản hương ước chưa phản ánh được những nét riêng biệt, đặc thù của cộng đồng dân cư, nên thậm chí, nếu thay tên làng khác hoặc khu dân cư khác ghép vào, bản hương ước đó vẫn “phù hợp”. Với hiện trạng đó, không những các giá trị văn hoá truyền thống dễ bị quên lãng mà hiệu quả trong quản lý xã hội của hương ước đang bị giảm sút, không phát huy được và khó đi vào đời sống cộng đồng¹.

Trong giai đoạn hiện nay, để phát huy những yếu tố tích cực, hạn chế những khiếm khuyết tồn tại trong mối quan hệ giữa pháp luật và hương ước, nâng cao vai trò của chúng trong quản lý xã hội, cần thực hiện tốt một số giải pháp cơ bản sau đây:

1. Bùi Sĩ Hoàn: *Mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước trong điều chỉnh các quan hệ xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, 2006.

- Nhận thức đúng vị trí, vai trò của pháp luật, của hương ước và mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước trong quản lý xã hội, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ cơ sở và đối với mỗi người dân trong các cộng đồng dân cư đang sinh sống trên đất nước ta, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

- Không ngừng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của nhà nước và hương ước của cộng đồng dân cư cho phù hợp với điều kiện mới.

Đối với hương ước cần được xây dựng và hoàn thiện theo các tiêu chí cơ bản là: phù hợp với pháp luật, bổ sung, hỗ trợ cho pháp luật trong quản lý xã hội; phản ánh được tính dân chủ, không khí tự quản, tự chủ của cộng đồng dân cư; phản ánh đúng tình hình, đặc điểm kinh tế xã hội, truyền thống văn hoá của từng địa phương; phát huy thuần phong mỹ tục, đề cao các chuẩn mực đạo lý, đạo đức truyền thống của dân tộc, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu, hình thành nếp sống văn hoá mới... Nội dung của hương ước cần tập trung vào hai nhóm vấn đề lớn là: thứ nhất, đó là sự chi tiết hoá, cụ thể hoá các quy định của pháp luật; thứ hai, đưa ra những quy định cho phù hợp với những đặc điểm riêng, những vấn đề có tính chất tự quản của cộng đồng dân cư, những quan hệ xã hội cụ thể, đặc trưng của cộng đồng mà chưa được pháp luật điều chỉnh vì sự phát triển bền vững của cộng đồng.

- Đề ra các biện pháp bảo vệ thuần phong mĩ tục, bài trừ các hủ tục trong mà chay, cưới hỏi, thờ phụng, lễ hội, v.v. ở địa phương; thực hiện các hành vi ứng xử văn minh trong giao tiếp, ăn, ở đi lại, v.v.; phát triển các hình thức hoạt động văn hoá lành mạnh, phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư; động viên các thành viên trong gia đình, cộng đồng đoàn kết nhau để xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất nâng cao mức sống; khuyến học, khuyến nghệ ở địa phương;

- Đề ra các biện pháp thích hợp góp phần bảo vệ trật tự trị an trên địa bàn; bảo vệ tài sản công cộng và tài sản của công dân, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ rừng, biển, sông, hồ, danh lam thắng cảnh, đền chùa, miếu mạo, các nguồn nước, đê điều, đập nước, kênh mương, kè cống; xây dựng và phát triển đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh, chống ô nhiễm các nguồn nước, v.v. ở địa phương;

- Góp phần xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, đề ra những tiêu chuẩn gia đình văn hoá, các quy tắc đạo đức mới, giúp đỡ nhau tìm ra các biện pháp xử lý tốt các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình;

Về phía Nhà nước, cần sửa đổi các quy định pháp luật theo hướng mở rộng quyền tự chủ, tự

quyết cho cộng đồng dân cư trong việc xây dựng hương ước. Pháp luật chỉ nên giữ vai trò định hướng trong các khâu soạn thảo, thông qua và giữ vai trò giám sát việc tuân theo pháp luật của hương ước. Sự định hướng của pháp luật và quản lý nhà nước đối với hương ước không nên quá sâu để đến mức làm lùm mù vai trò và tính tự quản của hương ước trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ở làng bản.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và giáo dục các yếu tố truyền thống trong gia đình, nhà trường và xã hội. Pháp luật và các giá trị truyền thống là hành trang cần thiết cho tất cả mọi người khi tham gia vào đời sống xã hội. Vì thế, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục trong nhà trường, gia đình và xã hội. Điều này đòi hỏi Nhà nước, các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng và mỗi cộng đồng dân cư phải chủ động, sáng tạo thực hiện.

- Tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật, hương ước trong xã hội. Để pháp luật và hương ước được thực hiện triệt để, nghiêm chỉnh, không chỉ cần có sự quan tâm của các cấp chính quyền, mà phải chú ý tới vai trò của các tổ chức, đoàn thể trong cộng đồng dân cư như Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... Hoạt động của các tổ chức, đoàn thể này được xem là môi

trường rất tốt để kết hợp tuyên truyền, vận động các hội viên có tinh thần, thái độ tôn trọng và ý thức tuân thủ các quy định của hương ước.

· Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật và hương ước, có biện pháp thích hợp để xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật và vi phạm hương ước của cộng đồng dân cư.

Tóm lại, hương ước là một hình thức thể hiện lệ làng bằng văn bản - đó là một tập hợp các quy định do cộng đồng làng bản xây dựng để điều chỉnh các mối quan hệ trong cộng đồng về nhiều mặt của đời sống làng như sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh, thờ cúng, khuyến học, bảo đảm nghĩa vụ với nhà nước... vì lợi ích của cộng đồng và vì lợi ích chung của toàn xã hội.

Cũng giống như những công cụ điều chỉnh khác, hương ước được địa phương này coi trọng, địa phương khác lại không, lúc này được coi trọng, lúc khác lại không quan tâm, thậm chí có lúc còn muốn loại bỏ... Vai trò của hương ước thăng trầm như vậy là tùy thuộc vào nhận thức, vào quan điểm của xã hội, nhất là của những người cầm quyền trong xã hội, cộng đồng. Hương ước chỉ được coi trọng và phát huy được vai trò của mình khi dân chủ cơ sở được coi trọng. Chính quyền nhiều địa phương vừa muốn duy trì

hương ước để đưa pháp luật vào đời sống, vừa muốn hạn chế vai trò của nó vì nó dễ tạo ra sự cục bộ, địa phương chủ nghĩa. Đôi khi có những quy định của hương ước còn khắt khe, khắc nghiệt hơn rất nhiều so với quy định pháp luật, nó hạn chế quyền tự do của mỗi con người bằng nền dân chủ làng bản làm cho người dân phải sống phân thân, nghĩ giả và nói giả.

Ở Việt Nam hiện nay, dân chủ được mở rộng, nhất là dân chủ ở cơ sở nên hương ước đang được coi trọng và khôi phục. Vì vậy, cần nghiên cứu, tìm hiểu xây dựng và thực hiện hương ước sao cho có hiệu quả nhất như việc sử dụng chúng trong sự kết hợp với pháp luật, đạo đức và những yếu tố văn hóa truyền thống khác trong quản lý đời sống xã hội.

Xét trong mối quan hệ với pháp luật thì hương ước là một công cụ quản lý có tính chất pháp lý (nó được nhà nước phê chuẩn và hỗ trợ thực hiện). Hương ước không hoàn toàn là "luật" của làng mà chỉ là thông qua việc xây dựng hương ước, Nhà nước đã đưa nội dung của pháp luật vào nội dung các bản hương ước (cụ thể hóa vào điều kiện của cộng đồng cụ thể cho phù hợp với những đặc điểm, đặc thù của cộng đồng dân cư trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể), vì vậy, Nhà nước khuyến khích xây dựng và củng cố hương ước. Pháp luật và hương ước luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, thống

nhất với nhau vì những mục đích chung cho cộng đồng và Nhà nước.

Nếu pháp luật tạo ra sự thống nhất căn bản giữa các cộng đồng trong toàn xã hội theo tinh thần pháp chế thống nhất thì hương ước lại giải quyết được vấn đề tính chất đặc thù của từng địa phương, từng ngành nghề, sự gắn kết về mặt lợi ích phần nào có tính chất cục bộ giữa những người cùng ngành nghề, cùng sinh sống trong những điều kiện tự nhiên và xã hội với những nét văn hoá truyền thống lâu đời hết sức khác nhau. Cũng vì vậy, hương ước cần phải đa dạng, mỗi cộng đồng, mỗi địa phương cần phải có hương ước riêng của mình, phù hợp với cộng đồng mình, với điều kiện hương ước không được quy định những nội dung trái với pháp luật, ảnh hưởng tới lợi ích nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc mỗi cá nhân.

Như vậy, hương ước - một công cụ điều chỉnh tự quản, nhưng mang tính chất pháp lý ở cơ sở, nó hỗ trợ cho pháp luật và những công cụ điều chỉnh khác trong việc duy trì trật tự xã hội, quản lý nhà nước và xã hội ở các đơn vị cơ sở mà đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa để phát huy dân chủ cơ sở. Cùng với việc khôi phục, củng cố lại hương ước chúng ta không quên tăng cường vai trò của pháp luật để tạo ra sự thống nhất, đồng bộ trong quản lý xã hội.

CHƯƠNG XIII

PHÁP LUẬT VỚI DỰ LUẬN XÃ HỘI

Trong số các công cụ quản lý xã hội ở Việt Nam thì dự luận xã hội chưa được coi trọng đúng mức. Chỉ những năm gần đây khi nền dân chủ của xã hội được phát huy và mở rộng, vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng đã được nâng cao thì dự luận xã hội đang từng bước được coi trọng và phát huy được vai trò của mình trong đời sống xã hội.

I. DỰ LUẬN XÃ HỘI

Dự luận xã hội là một hiện tượng quan trọng trong đời sống tinh thần của con người, nó tồn tại trong tất cả các cộng đồng lớn nhỏ khác nhau của con người như trong gia tộc, làng, xã, tỉnh, v.v., trong một nước hay trên phạm vi một nhóm nước thậm chí toàn thế giới. Dự luận chỉ nẩy sinh khi trong cộng đồng xuất hiện những vấn đề, sự kiện, hiện tượng mang tính thời sự, có liên quan đến lợi

ích của các nhóm xã hội hoặc cả cộng đồng. Dư luận có thể được hình thành một cách tự phát nhưng cũng có thể được hình thành có chủ định từ sự chuẩn bị trước để phục vụ cho một chủ trương, một ý tưởng hay một mưu đồ nào đó, vì vậy, dư luận luôn có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng... Trong tiến trình phát triển của xã hội, sự tuỳ thuộc vào nhau của các cá nhân và các cộng đồng trên các lĩnh vực khác nhau trong đời sống kinh tế, chính trị - xã hội ngày càng nhiều hơn, do vậy các vấn đề, các hiện tượng, sự kiện thu hút được sự quan tâm của dư luận ngày một nhiều hơn. Và khi mà công nghệ thông tin ngày càng phát triển thì dư luận xã hội không còn bị bó hẹp trong những cộng đồng nhỏ lẻ như trước kia nữa mà nó có sự tác động hết sức quan trọng đến việc định hướng những chính sách, tư tưởng và điều chỉnh hành vi của các nhà lãnh đạo, quản lý, các tầng lớp dân cư khác nhau với phạm vi ngày càng mở rộng.

Dư luận xã hội được xem là tập hợp các ý kiến của các cá nhân, các nhóm xã hội hay của xã hội nói chung trước các vấn đề, sự kiện, hiện tượng mang tính thời sự, có liên quan đến nhu cầu, lợi ích của họ, thu hút được sự quan tâm của nhiều người và được thể hiện trong các nhận định hoặc hành động thực tiễn của họ.

Như vậy, dư luận xã hội trước hết là tập hợp các loại ý kiến của nhiều chủ thể trong cộng đồng. Đó có thể là ý kiến của số đông hoặc cũng có thể là ý kiến của số ít trong cộng đồng. Những ý kiến đó có thể chỉ là mô tả lại sự việc, hiện tượng, cũng có thể là những ý kiến mang tính khuyên răn, mách bảo, chỉ thị hoặc là những ý kiến nhận xét, đánh giá, phán xét thể hiện thái độ đồng tình hoặc phản đối của các chủ thể trước những sự việc, sự kiện, hiện tượng, v.v. nảy sinh trong xã hội được nhiều người quan tâm. Những sự việc, sự kiện hay hiện tượng đó có thể liên quan đến bất kỳ một lĩnh vực nào của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, đạo đức, pháp luật...

Dư luận xã hội không chỉ là sự phản ánh, phản ứng trước những hiện tượng kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, v.v. trong đời sống xã hội, mà ở một khía cạnh khác nó cũng cho thấy trình độ, khả năng nhận thức, đánh giá và khả năng ứng xử (cách phản ứng) các vấn đề đó của dân chúng. Với vai trò là một công cụ điều chỉnh, dư luận xã hội tác động lên cách xử sự của các thành viên trong cộng đồng, nó chỉ ra những việc nên làm, những việc nên tránh, góp phần hình thành các chuẩn mực trong quan hệ xã hội. Dư luận xã hội như là sự phản ứng của xã hội để bảo vệ các quyền, lợi ích và các giá trị

phổ biến của cả cộng đồng, cũng như của mỗi thành viên trong cộng đồng. Mỗi khi cá nhân, nhóm xã hội hay bất kỳ một chủ thể nào đó có hành vi, biểu hiện xâm hại tới lợi ích, những giá trị chung của cộng đồng hoặc của các chủ thể khác thì dư luận lập tức lên án, gây sức ép nhằm ngăn chặn, hoặc đòi hỏi phải chấm dứt việc làm có hại đó. Dư luận cũng có thể ủng hộ, khuyến khích những việc làm hữu ích, những nghĩa cử cao đẹp của các tổ chức, cá nhân trong xã hội vì lợi ích của các chủ thể khác hoặc của cả cộng đồng. Như vậy, nhờ sự khuyến khích hoặc ngăn cản của dư luận xã hội mà trật tự xã hội được duy trì, các giá trị xã hội được bảo vệ, cái tốt được chăm chút, cái xấu bị loại trừ, tính cộng đồng được củng cố theo tinh thần: “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”.

Dư luận xã hội có tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, ý thức của con người, nó góp phần giáo dục mọi người nhận thức đúng đắn về điều tốt xấu, phải trái, thiện ác... Dư luận xã hội còn có tác dụng tới việc hình thành nhân cách con người, tạo ra sự ảnh hưởng của cộng đồng lên nhân cách mỗi cá nhân (cộng đồng là môi trường tồn tại của mỗi cá nhân, nhất là đối với khu vực nông thôn). Bởi sự đánh giá của dư luận đối với hành vi, ứng xử của thành viên nào đó thường được dựa trên những chuẩn mực,

khuôn mẫu hành vi đã có sẵn và được thừa nhận rộng rãi trong cộng đồng xã hội. Hầu hết những thành viên trong cộng đồng thường quan tâm xem dư luận xã hội đánh giá về hành vi, cách ứng xử của mình như thế nào rồi từ đó phát huy, điều chỉnh, thay đổi việc làm, cách ứng xử của mình sao cho phù hợp với dư luận xã hội.

Ngoài ra, dư luận xã hội còn có tác dụng giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội. Do điều kiện sinh hoạt, khả năng nhận thức đánh giá của mỗi người không giống nhau nên nhiều người dân thường dựa vào dư luận xã hội, thông qua dư luận xã hội để đánh giá, nhận xét các chủ trương, chính sách, các quy định pháp luật của Đảng, Nhà nước và các hoạt động thực tiễn của các cán bộ, công chức.

Dư luận có thể gây sức ép, lén án, đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải tích cực đấu tranh chống các hiện tượng như cửa quyền, tham nhũng, quan liêu, tắc trách, thiếu tinh thần trách nhiệm, v.v. trong bộ máy của Đảng, của Nhà nước và của các tổ chức xã hội khác. Chẳng hạn, dư luận xã hội ở nước ta thời gian qua về việc các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý các vụ án tham nhũng; về việc mua bán nhà công vụ, v.v. đã buộc các cơ quan chức năng của Nhà nước ta phải sửa chữa những sai trái trong các

quyết định của mình. Đối với những vấn đề nan giải, bức xúc mà cộng đồng gặp phải, dư luận xã hội có thể đưa ra các đề nghị, khuyến cáo, sự khuyên bảo có tính chất tư vấn cho việc giải quyết những vấn đề đó một cách phù hợp và được ủng hộ nhất.

Dư luận xã hội là một hiện tượng xuất hiện rất sớm trong xã hội và luôn giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội dù ở bất kỳ thời đại nào, chế độ xã hội nào. Mặc dù chỉ tồn tại với tư cách là những ý kiến, quan điểm, thái độ của các tập hợp chủ thể khác nhau trong xã hội nhưng dư luận xã hội đã là một trong những phương tiện điều chỉnh quan hệ xã hội quan trọng, đồng thời là phương tiện định hướng giáo dục, tác động về mặt tư tưởng lên nhận thức và hành vi của con người.

Tuỳ theo vấn đề quan trọng hay không, tuỳ theo phản ứng của dư luận và kết quả mà nó mang lại hay hậu quả mà nó có thể gây ra mà người ta có những cách ứng xử (xử lý) đối với chúng khác nhau. Sự phản ứng có thể là bất chấp (phớt lờ dư luận), coi dư luận không có gì quan trọng. Cũng có thể là thận trọng xem xét dư luận để có những giải pháp phù hợp, nhưng cũng có thể phản ứng quá thái đối với dư luận (làm ngược lại với dư luận hoặc quá sợ hãi dư luận không dám tiến hành bất kỳ một hoạt động nào nữa kể cả những hoạt động cần thiết hoặc

tiến hành những hoạt động chiêu theo dư luận kể cả những dư luận không đúng, không phù hợp).

Như vậy, dư luận xã hội là một sức mạnh tinh thần trong xã hội, sự ruồng bỏ của xã hội đôi khi có thể huỷ diệt uy tín, danh dự, thậm chí là sức khoẻ, tính mạng của con người. Mặt khác, dư luận xã hội cũng tạo cho mỗi người cơ hội, khả năng thổi lùi và bảo vệ quan điểm, ý kiến của mình một cách công khai đối với các vấn đề, các hiện tượng có liên quan đến lợi ích và đời sống cộng đồng xã hội. Ngày nay, khi mà vai trò của quần chúng nhân dân được coi trọng, nền dân chủ xã hội được mở rộng thì vai trò và hiệu lực của dư luận càng được nâng cao.

II. PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI DƯ LUẬN XÃ HỘI

Trong xã hội hiện nay, dư luận xã hội là một trong những công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội quan trọng, nó có quan hệ tác động qua lại với các công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội khác, đặc biệt là với pháp luật. Sự tác động qua lại giữa dư luận xã hội và pháp luật diễn ra trên nhiều phương diện khác nhau, với những mức độ khác nhau.

Với tư cách là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội, dư luận xã hội hỗ trợ cùng pháp luật trong việc

điều chỉnh hành vi con người, duy trì trật tự trong toàn xã hội cũng như trong mỗi cộng đồng. Mặc dù là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội, nhưng dư luận tồn tại dưới dạng các quan điểm, nhận xét nhiều hơn. Do vậy, tác dụng điều chỉnh của dư luận xã hội phần nhiều mang tính chất nhất thời, không bền vững. Thông thường, dư luận nổi lên rồi sau một thời gian nhất định lại “lắng xuống” và tác dụng của nó sẽ giảm dần.

Mặt khác, dư luận xã hội rất gần gũi và trong nhiều trường hợp nó là một phần của ý thức pháp luật khi nó đánh giá, phán xét các vấn đề có liên quan đến pháp luật và các hành vi pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Dư luận xã hội về một vấn đề, hiện tượng pháp lý nào đó đã chưa đựng trong nó những quan điểm, tư tưởng pháp lý của chủ thể đối với điều đó. Những phán xét của dư luận xã hội cũng chính là thái độ, tình cảm của họ đối với hiện tượng pháp lý đó. Sự gắn bó khăng khít không thể tách rời giữa dư luận xã hội và ý thức pháp luật xã hội cho thấy nếu ý thức pháp luật xã hội cao, trình độ hiểu biết và đánh giá các hiện tượng chính trị - pháp lý của nhân dân chính xác, đầy đủ thì sẽ góp phần hình thành trong xã hội những dư luận đúng đắn đối với các quy định pháp luật và quá trình điều chỉnh pháp luật. Ngược lại,

nếu ý thức pháp luật xã hội thấp thì có thể dẫn đến hình thành trong xã hội những dư luận xã hội không đúng về các hiện tượng pháp lý nhất định.

- Đối với hoạt động xây dựng pháp luật, dư luận xã hội như là một bộ phận của ý thức pháp luật, nó thúc đẩy, củng cố việc hình thành những tư tưởng, quan điểm pháp lý phục vụ cho việc hoạch định chính sách pháp luật, sáng kiến pháp luật liên quan đến việc ban hành, sửa đổi hoặc huỷ bỏ các quy định pháp luật. Nói cách khác, thông qua dư luận xã hội có thể biết được ở giai đoạn đó nhân dân đang quan tâm đến vấn đề gì? Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu về dư luận xã hội, các cơ quan, nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành xây dựng chính sách pháp luật, chương trình xây dựng pháp luật và cả những quy định pháp luật cụ thể cho phù hợp với nhu cầu đòi hỏi của cuộc sống.

Dư luận xã hội có thể hoan nghênh, chào đón, ủng hộ một văn bản pháp luật nào đó, ngược lại cũng có thể phản đối việc ban hành quy định pháp luật cụ thể nào đó. Vì vậy, các cơ quan nhà nước khi ban hành bất kỳ một quy định pháp luật cụ thể nào đó, mang tính nhạy cảm thì nên tiến hành thăm dò dư luận xã hội về vấn đề đó để thăm dò dư luận xã hội, nắm bắt được phản ứng của xã hội ủng hộ hay

phản đối, có những băn khoăn gì, các chủ thể có liên quan có thể sẽ “mách nước”, khuyên nhủ nên xử lý vấn đề đó như thế nào, v.v.. Từ đó cho thấy, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ban hành hay bãi bỏ các quy định pháp luật có liên quan đến các vấn đề xã hội nhạy cảm thì không thể không tính đến dư luận xã hội, thăm dò sự đồng tình hay phản đối của các chủ thể có liên quan, của xã hội để có những giải pháp phù hợp.

- Đối với hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật, dư luận xã hội có tác dụng như là cố vấn về mặt tinh thần cho việc tiến hành các hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật của các cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền.

Hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật đương nhiên là phải trên cơ sở pháp luật, nhưng nếu được sự đồng tình, ủng hộ của dư luận xã hội thì hiệu quả sẽ rất cao. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng pháp luật không phải khi nào cũng có thể lường trước được mọi tình huống hay hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế, do vậy, khi tổ chức thực hiện pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần chú ý đến dư luận xã hội xem xã hội đồng tình, ủng hộ hay phản đối hoạt động đó của cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền. Dư luận xã hội cũng có thể tác động đòi hỏi các cơ quan tổ

chức thực hiện, áp dụng pháp luật phải cân nhắc xem xét lại hành vi, quyết định áp dụng pháp luật của mình thậm chí có thể phải tạm dừng các hoạt động đó.

Trong hoạt động xét xử của tòa án hay hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý của các cơ quan, nhà chức trách có thẩm quyền là những hoạt động luôn gây được sự chú ý của dư luận xã hội, nhất là các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình hoặc những vụ án hình sự tham nhũng, hối lộ có sự tham gia vi phạm của những cán bộ, công chức giữ những cương vị quan trọng trong bộ máy của Đảng và Nhà nước. Quần chúng nhân dân thường quan tâm xem việc xử lý của các cơ quan bảo vệ pháp luật có nghiêm minh, công bằng hay không, có biểu hiện của sự bao che hay nương nhẹ hay không...

Dư luận xã hội luôn có sự nhận xét, phán xét về tính đúng đắn, tính chính xác, công bằng, v.v. trong quyết định, trong hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền, hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn từ đó thể hiện thái độ đồng tình, ủng hộ hoặc phê phán, tẩy chay chúng. Và không chỉ dừng lại ở việc đánh giá hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn mà dư luận xã hội còn đánh giá, phán quyết về cả thái độ, tác phong, đạo đức của

những người đó (văn hoá pháp lý ứng xử của những người có chức vụ, quyền hạn)¹.

Như vậy, dư luận xã hội có vai trò như là một trong những công cụ thẩm định bản thân nội dung pháp luật và các hoạt động pháp luật, một phương tiện để phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực hoạt động pháp luật. Dư luận còn góp phần giúp cho văn hoá pháp lý ứng xử ngày một tốt hơn, tạo ra sự hiểu biết, thông cảm lẫn nhau giữa nhân dân với những người có chức vụ, quyền hạn, tạo ra không khí hoà thuận trong các hoạt động xã hội, sự gắn bó của nhân dân đối với công việc nhà nước.

Về phần mình pháp luật cũng có ảnh hưởng tích cực trở lại đối với dư luận xã hội. Là sản phẩm của quá trình tư duy tự giác của con người, pháp luật và ý thức pháp luật cũng có vai trò định hướng cho dư luận xã hội, nó góp phần hình thành những ý kiến, thái độ đúng đắn, tích cực của xã hội đối với các hiện tượng, quy trình pháp lý mà các cơ quan

1. Nguyễn Minh Doan: *Cần coi trọng yếu tố hình thức trong các hoạt động nhà nước*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật số 2/2002, tr.1- 4 ; Nguyễn Minh Đoan: *Bàn về hành vi giao tiếp pháp lý*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 9/2002, tr. 3-9.

nhà nước tiến hành. Bằng những quy định của mình, pháp luật củng cố dư luận xã hội tốt đẹp trong nhân dân, loại trừ những tư tưởng, ý kiến không đúng đắn đối với các hiện tượng trong xã hội.

III. NÂNG CAO VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA DƯ LUẬN XÃ HỘI TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁP LUẬT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Ở một mức độ nào đó, vị trí, vai trò của dư luận trong đời sống xã hội là rất quan trọng, song lâu nay việc nghiên cứu về dư luận xã hội trong xã hội, đặc biệt là những tác động qua lại giữa dư luận xã hội và pháp luật ở nước ta có phần chưa được quan tâm đúng mức. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì pháp luật không chỉ là sự áp đặt ý chí từ phía Nhà nước mà trong nó phải thể hiện được ý chí, nguyện vọng (sự đồng thuận) của các đối tượng tham gia thị trường, phải thực hiện pháp luật nên việc nghiên cứu dư luận xã hội để phục vụ các hoạt động pháp luật lại càng cần thiết và phải được đẩy mạnh hơn. Để làm được việc này đòi hỏi sự quan tâm đúng mức hơn của các cấp, các ngành tới dư luận xã hội, không xem thường, coi nhẹ dư luận xã hội, cần tập trung nghiên cứu đầy

đủ hơn về dư luận xã hội, những mặt tích cực và hạn chế của nó, khai thác nó phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Việc coi trọng dư luận xã hội phải được xem là một trong những biểu hiện của nền dân chủ xã hội. Đó là điều kiện cần thiết để nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình, để mở rộng nền dân chủ của xã hội. Thông qua dư luận xã hội, nhân dân có điều kiện bày tỏ quan điểm, ý kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật, đạo đức, xã hội, v.v. các cơ quan nhà nước, các cán bộ, công chức phải biết dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân có thể qua con đường chính thức do pháp luật quy định, nhưng cũng có thể qua con đường dư luận xã hội.

Thăm dò, nghiên cứu dư luận xã hội sẽ giúp những người làm công tác lãnh đạo và quản lý có được những thông tin đa chiều, phong phú của xã hội về các vấn đề, các hiện tượng, quá trình của đời sống xã hội vốn vô cùng phong phú và đa dạng. Lắng nghe dư luận xã hội cũng chính là lắng nghe lòng dân, nhân dân quan tâm đến Đảng, đến Nhà nước, đến những công việc chung như thế nào, tiếp thu trí tuệ và sự sáng tạo của nhân dân cho sự nghiệp chung của cộng đồng, đất nước. Nghiên cứu, tìm hiểu dư luận xã hội còn giúp cho những người

xây dựng pháp luật, những người hoạch định chính sách khắc phục được những quyết định chủ quan, duy ý chí hay những biểu hiện quan liêu, xa rời quần chúng, xa rời thực tiễn của các cán bộ, công chức nhà nước.

Để phát huy được vai trò tích cực của dư luận xã hội cần công khai, minh bạch hoá các chính sách, các hoạt động của Nhà nước và xã hội, đặc biệt là các chính sách pháp luật có liên quan đến đồng đảo quần chúng nhân dân, đến sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội quan trọng của đất nước. “Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ” (Điều 11 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2007). Chẳng hạn, cần công khai minh bạch về tài sản và các hoạt động liên quan đến tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, nhất là những người có chức vụ, quyền hạn; về thu chi ngân sách của Nhà nước, do hỗ trợ, viện trợ hoặc do nhân dân đóng góp; về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; về công tác tổ chức cán bộ; về lĩnh vực hoạt động tư pháp... Nghiêm chỉnh thực hiện đầy đủ

quyền thông tin và quyền được thông tin của tổ chức và cá nhân được pháp luật quy định. Thực hiện đúng, đầy đủ tinh thần “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” những công việc quan trọng của Nhà nước và xã hội.

Công khai hoá không chỉ những việc làm tốt mà cả những việc làm sai lầm, những hành vi vi phạm pháp luật của các cán bộ, công chức cho dù họ giữ bất kỳ chức vụ, quyền hạn nào trong bộ máy Đảng, nhà nước, bộ máy các tổ chức xã hội khác và các biện pháp xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật của họ. Việc làm này có tác dụng để nhân dân thêm tin tưởng vào “lời nói luôn đi đôi với việc làm” của các cơ quan Đảng và Nhà nước, tránh những dư luận không tốt cho rằng những người có chức vụ, quyền hạn nếu có vi phạm thường được bao che hoặc được xử lý nhẹ hơn so với quy định pháp luật. Như vậy, tất cả những gì hay, dở trong quá trình hoạt động pháp luật chúng ta đều có thể tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ hoặc lên án của dư luận xã hội, vấn đề là phải biết xử lý thông tin từ việc nghiên cứu dư luận xã hội như thế nào.

Tạo ra cơ chế pháp lý phù hợp, thuận lợi để thăm dò dư luận xã hội, tiếp nhận và đánh giá chính xác và xử lý đúng các nguồn dư luận trong xã hội. Cần tranh thủ những luồng dư luận tốt, hữu

ích, tìm cách loại trừ những luồng dư luận không đúng, không phù hợp, bất lợi để tạo ra không khí hiểu biết lẫn nhau, thông cảm với nhau, đoàn kết nhất trí vì một cuộc sống tươi đẹp của mỗi người vì tương lai của cộng đồng, đất nước.

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin như hiện nay thì việc thăm dò dư luận xã hội, sự trao đổi thông tin giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân có thể được tiến hành ngày một nhiều hơn, đơn giản, ít tốn kém, nhanh và có hiệu quả cao hơn.

Trong hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta lâu nay một số văn bản luật cũng được tổ chức lấy ý kiến nhân dân. Thực tế, chỉ những văn bản luật quan trọng như Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự... mới có thủ tục này và cũng không phải tất cả các văn bản luật đều được tổ chức lấy ý kiến nhân dân. Nên chăng, khi đã tổ chức lấy ý kiến của nhân dân về dự thảo văn bản pháp luật nào đó thì các cơ quan tổ chức phải tập hợp đầy đủ ý kiến nhân dân, phân loại các ý kiến và phải trả lời công khai các ý kiến vì sao tiếp thu và vì sao không tiếp thu các ý kiến đó (cho dù chỉ là một ý kiến). Do không quy định rõ văn bản pháp luật nào thì phải tổ chức lấy ý kiến nhân dân nên còn có những văn bản pháp luật quan trọng, đã không được tổ chức lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành. Do vậy, có tình

trạng có những văn bản pháp luật khi ban hành chưa được đồng thuận của dư luận. Những dư luận của nhân dân về các văn bản pháp luật đó chỉ được các báo, đài phản ánh một cách không đầy đủ và những thông tin đó chưa chắc đã đến được với các chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật đó.

Hoàn thiện những thiết chế thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Thực hiện có hiệu quả Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; các quy định khác về thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, v.v., tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý nhà nước, xã hội, thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Khắc phục mọi biểu hiện dân chủ hình thức. “Lãnh đạo các cấp phải lắng nghe ý kiến của cấp dưới, của đảng viên và nhân dân...; có cơ chế để nhân dân bày tỏ ý kiến đối với những quyết định lớn, tham gia các công việc của Đảng; khắc phục lối làm việc quan liêu, xa dân”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 134.

Việc tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm một người nào đó vào một chức vụ quan trọng của Nhà nước cần được công khai, minh bạch và nếu thấy cần thiết thì nên có biện pháp thăm dò dư luận xã hội để có những quyết định phù hợp. Bởi “tai mắt” nhân dân bao giờ cũng sáng suốt trong việc nhìn nhận, đánh giá những người cùng sinh sống, làm việc với họ.

Để cao vai trò của các cơ quan thông tin, tuyên truyền trong việc phản ánh trung thực, chính xác dư luận xã hội. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền phải tham gia giám sát đối với đạo đức và lối sống của một số cán bộ, đảng viên, phải là cầu nối thông tin qua lại giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Trong những trường hợp nhất định các cơ quan thông tin cần phải định hướng cho dư luận xã hội, phân tích một cách khách quan, chính xác vấn đề, sự kiện để tranh thủ được sự đồng tình của dư luận xã hội đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, với những hành vi pháp luật của cán bộ, công chức nhà nước trong công việc.

Phê phán, vạch mặt và có những biện pháp xử lý kiên quyết, thích đáng đối với những kẻ xúi giục, kích động dư luận xã hội nhằm tạo ra những sự nhận thức không đúng, những phản ứng tiêu cực hòng bôi nhọ, vu cáo những đường lối chính sách

đúng đắn của Đảng, Nhà nước hoặc những việc làm cương quyết, vì dân, vì nước của những người đại diện chính quyền để phục vụ cho những mưu đồ đen tối chống lại Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa của các thế lực thù địch hoặc vì những lợi ích cá nhân, cục bộ nào đó.

Để thực hiện được những công việc trên thì quan trọng nhất là phải dân chủ hoá, công khai, minh bạch các hoạt động nhà nước và xã hội. Phải coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Có xây dựng cơ chế để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội có chất lượng, hiệu quả đối với việc xây dựng, thực hiện các văn bản luật quan trọng của Nhà nước. “Xây dựng quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, quyết định lớn của Đảng và việc tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 135.

Ngoài việc thành lập các cơ quan, viện nghiên cứu dư luận xã hội trực thuộc các tổ chức Đảng, thì Nhà nước cũng nên nghiên cứu thành lập những cơ quan, bộ phận nghiên cứu đánh giá dư luận xã hội từ Trung ương tới các địa phương để phục vụ cho các hoạt động nhà nước trên các lĩnh vực khác nhau thì sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn. Nhà nước cũng cần đầu tư nhiều hơn nữa cho các cuộc điều tra, nghiên cứu dư luận xã hội thực sự có hiệu quả để từ việc hoạch định chính sách đến thực tiễn xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật đều đạt được những kết quả cao, đáp ứng được mong muốn, nguyện vọng của nhân dân và được nhân dân đồng tình ủng hộ, giúp đỡ.

Tóm lại, thông qua việc nghiên cứu dư luận xã hội, các cơ quan có thẩm quyền sẽ đánh giá được mức độ hiểu biết, khả năng nhận thức, sử dụng pháp luật và phản ứng của nhân dân đối với các vấn đề pháp luật để từ đó thấy được cần xây dựng, tiến hành các hoạt động pháp luật như thế nào cho phù hợp với khả năng nhận thức và thực hiện pháp luật của đại đa số quần chúng nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác - Ph. Ăngghen: *K. Mác - Ph. Ăngghen Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
2. Các Mác: *Sự khôn cùng của triết học*, Nxb. Sự thật, 1971.
3. V.I. Lê nin: *Lê nin Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978.
4. V.I. Lê nin: *Lê nin Toàn tập*, tập 12, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979.
5. Hồ Chí Minh: *Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Pháp lý, 1985.
6. Hồ Chí Minh: *Về đạo đức cách mạng*, Nxb. Sự thật, 1976.
7. Almanach, *Những nền văn minh thế giới*, Nxb. Văn hoá - thông tin, 1996.
8. Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: *Tài liệu nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.
9. Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: *Tài liệu học tập các nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.

10. Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: *Đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2007.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, 1991.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, 1991.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, 1987.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, 1991.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1996.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2001.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VII Khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.
19. Trường Chinh: *Đổi mới là đòi hỏi bức thiết của đất nước và của thời đại*, Nxb. Sự thật, 1987.
20. Đoàn Văn Chúc: *Xã hội học văn hóa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1997.

21. Nguyễn Minh Đoan: *Hiệu quả pháp luật - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002.
22. Nguyễn Minh Đoan: *Cần coi trọng yếu tố hình thức trong các hoạt động nhà nước*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật số 2/2002.
23. Nguyễn Minh Đoan: *Hành vi giao tiếp pháp lý*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 9/2002.
24. Bùi Xuân Đức: *Hương ước cổ và hương ước mới - nhìn từ góc độ so sánh*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 8/2003.
25. Bùi Xuân Đính: *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. Khoa học xã hội, 1998.
26. *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.
27. Đỗ Trung Hiếu: *Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2004.
28. Bùi Sĩ Hoàn: *Mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước*, Luận văn thạc sĩ luật học, 2006.
29. Đinh Gia Khánh: *Văn hóa dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
30. Đỗ Minh Khôi: *Mối quan hệ giữa dân chủ và pháp luật trong điều kiện Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học Khoa Luật Đại học quốc gia, 2006.
31. Nguyễn Văn Năm: *Nhận thức về mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức*, Tạp chí Luật học số 4/2006.

32. Ngân hàng thế giới: *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1998.
33. Thái Ninh - Hoàng Chí Bảo: *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự Thật, 1991.
34. Lê Minh Tâm: *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Công an nhân dân, 2003.
35. Nguyễn Minh Tuấn: *Dân chủ ở xã từ góc nhìn pháp lý*, Nxb. Công an nhân dân, 2006.
36. Văn phòng Quốc hội: *Nghiên cứu lập pháp*, "Hương ước" số 8, 8/2003.
37. Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật: *Xã hội và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1994.
38. Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Kinh tế*, Nxb. Giáo dục, 1996.
39. Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, 2006.
40. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Chính trị học*, Đề cương bài giảng, 2003.
41. Khoa Luật: *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học quốc gia, 2005.
42. Khoa Triết: *Giáo trình Đạo đức học Mác - Lenin*, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
43. Michael Bogdan, Comparative Law, Kluwer Norstedts Juridik Tano (Bản dịch của Lê Hồng Hạnh và Dương Thị Hiền 2002)

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	5
------------------	---

Chương I

VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT

I. Pháp luật - công cụ quản lý xã hội không thể thiếu	7
II. Pháp luật - công cụ quản lý xã hội quan trọng	11
III. Pháp luật - công cụ quản lý xã hội hiệu quả	17
IV. Pháp luật không phải công cụ quản lý vạn năng	21

Chương II

PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. Đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình tất yếu của pháp luật Việt Nam	27
II. Những phương hướng phát triển cơ bản của pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa	38
III. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa	40

Chương III

PHÁP LUẬT VỚI NHÀ NƯỚC

I. Nhà nước	50
II. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước	53

III. Pháp luật trong mối liên hệ với nhà nước	56
IV. Về mối liên hệ giữa pháp luật với nhà nước ở Việt Nam	61

Chương IV

PHÁP LUẬT VỚI KINH TẾ

I. Vai trò quyết định của kinh tế đối với pháp luật	69
II. Pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế	74
III. Về mối liên hệ giữa pháp luật với kinh tế ở Việt Nam	82

Chương V

PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ

I. Chính trị	89
II. Vai trò chỉ đạo của chính trị đối với pháp luật	94
III. Những tác động của pháp luật đối với chính trị	96
IV. Về mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị ở Việt Nam	99

Chương VI

**PHÁP LUẬT VỚI ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH
CỦA ĐẢNG**

I. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam	109
II. Đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ đạo nội dung, quá trình xây dựng, thực hiện, áp dụng, bảo vệ pháp luật và phương hướng phát triển của pháp luật Việt Nam	113

III. Pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam - một hình thức biểu hiện tập trung nhất đường lối chính sách của Đảng, một phương tiện đặc thù hiện thực hoá đường lối chính sách của Đảng vào đời sống xã hội	119
IV. Cần nhận thức và phối hợp sử dụng tốt hơn giữa đường lối chính sách của Đảng với pháp luật của Nhà nước trong lãnh đạo và quản lý xã hội	123

Chương VII
PHÁP LUẬT VỚI DÂN CHỦ

I. Dân chủ	127
II. Mối liên hệ giữa pháp luật với dân chủ	136
III. Mối quan hệ giữa pháp luật với dân chủ ở Việt Nam	144

Chương VIII
PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC

I. Đạo đức	154
II. Sự giống và khác nhau giữa pháp luật với đạo đức	159
III. Mối liên hệ, tác động qua lại giữa pháp luật và đạo đức	166
IV. Về mối liên hệ giữa pháp luật với đạo đức ở Việt Nam	168
V. Một số giải pháp nâng cao vai trò, tác dụng của pháp luật và đạo đức ở Việt Nam trong bối cảnh mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế	174

Chương IX

PHÁP LUẬT VỚI TẬP TỤC

I.	Tập tục và vai trò của tập tục trong xã hội	181
II.	Những nội dung cơ bản của tập tục và việc áp dụng tập tục	188
III.	Pháp luật trong mối liên hệ với tập tục	191
IV.	Phát huy hơn nữa vai trò, tác dụng của tập tục và pháp luật trong đời sống xã hội ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới đất nước	197

Chương X

PHÁP LUẬT VỚI ĐIỀU LỆ, VĂN KIỆN CỦA TỔ CHỨC XÃ HỘI

I.	Tổ chức xã hội và điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội	201
II.	Mối liên hệ giữa pháp luật với điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội	211
III.	Về mối liên hệ giữa pháp luật với điều lệ, văn kiện của tổ chức xã hội ở nước ta hiện nay	215

Chương XI

PHÁP LUẬT VỚI TÔN GIÁO

I.	Tôn giáo trong đời sống xã hội	220
II.	Pháp luật trong mối liên hệ với tín điều tôn giáo	226
III.	Vấn đề kết hợp pháp luật với tín điều tôn giáo trong quản lý xã hội Việt Nam hiện nay	232

Chương XII

PHÁP LUẬT VỚI HƯƠNG ƯỚC

I. Hương ước - công cụ quản lý đặc thù ở xã hội Việt Nam	240
II. Sự tương đồng và khác biệt giữa pháp luật và hương ước	247
III. Pháp luật trong mối liên hệ với hương ước	251
IV. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả của hương ước ở nước ta hiện nay	260

Chương XIII

PHÁP LUẬT VỚI DỰ LUẬN XÃ HỘI

I. Dự luận xã hội	266
II. Pháp luật trong mối liên hệ với dự luận xã hội	272
III. Nâng cao vai trò, vị trí của dự luận xã hội trong các hoạt động pháp luật ở nước ta hiện nay	278

TÀI LIỆU THAM KHẢO

287

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

TRẦN QUỐC THẮNG

Trinh bày bìa:

MAI TRANG

Chế bản vi tính:

PHẠM THỊ HỒNG

Sửa bản in, đọc sách mẫu:

TRẦN QUỐC THẮNG

In 1.040 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 436-2008/CXB/32-68/NXBCTQG.
Quyết định xuất bản số: 2302-QĐ/NXBCTQGST, ngày 19-6-2008.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2008.